



LÊ VĂN SIÊU

TRUYỀN THỐNG
DÂN TỘC

HOÀNG ĐÔNG PHƯƠNG

TRUYỀN THÔNG DÂN TỘC

Tác giả: Lê Văn Siêu

Nhà xuất bản: Hoàng Đông Phương

Năm xuất bản: 1968.

Giấy phép XB: 1/623/BTT/NT/NHK.

Loại thể: Lịch sử.

Số trang: 158.

Những người tham gia:

- Nguồn sách: [@Nguyễn Thanh Tuấn](#)
- Scan, OCR: [@Nguyễn Thanh Tuấn](#)
- Soát lỗi, biên tập và hiệu đính: [@teacher.anh](#)
- Soát lỗi lần 2: [@Lười Đọc Sách](#)
- Tạo eBook: [@tamchec](#)

Ngày hoàn thành: 15/06/2016

Mục lục

VỀ TÁC GIẢ

THAY LỜI DẪN

QUAN NIỆM NHÂN SINH

1. SỐNG LÀ CHỊU ĐỰNG

2. SỐNG LÀ SỬA SẠCH CHO CÁI CHẾT

3. PHÚC VÀ ĐỨC

4. ĐỜI SỐNG TÌNH NGHĨA

5. NHÀ Ở

6. CUỘC SỐNG THANH THẢN

7. ĐỜI SỐNG GIẢN DỊ

8. TRIỂN VỌNG

VỀ TÁC GIẢ

Lê Văn Siêu là Nhà văn, nhà báo, sinh năm 1911 ở thành phố Hà Nội, có sách ghi năm sinh ông 1912.

Thuở nhỏ học ở Hà Nội, tốt nghiệp trường Công nghệ thực hành ở Hải Phòng, năm 1932 làm việc tại sở công chánh Hà Nội (Đốc công nhà máy gạch Đắp Cầu). Những năm 40 cộng tác với nhóm Hàn Thuyên của Nguyễn Đức Quỳnh, cùng Trương Tửu, Đặng Thái Mai... Viết báo Tiếng Trẻ và một số sách về thanh niên và thực nghiệp do nhà Hàn Thuyên xuất bản trước Thế chiến II. Năm 1934 - 1936 làm chánh văn phòng nghiên cứu kỹ thuật Sở Hỏa xa Hồ Nam - Quảng Tây (TQ).

Khoảng các năm 1938-1944 ông chuyển về làm việc ở sở công chánh Hà Nội. Thời gian này ông hợp tác chặt chẽ với nhóm Hàn Thuyên viết các loại sách Tân văn hóa, giữ chức trưởng ban khánh tiết Hội truyền bá quốc ngữ Hải Phòng.

Sau toàn quốc kháng chiến, tản cư ra vùng Tự do tham gia Hội đồng chuyên môn sản xuất kỹ nghệ ở liên khu III... Năm 1947 bị Pháp hành quân bắt về Hà Nội. Năm 1949 chuyển vào sống ở Sài Gòn với nghề thầu khoán, đến năm 1952 ông làm chủ bút báo Mới của Phan Văn Tươi, rồi tuần báo Phương Đông cho đến hiệp định Genève. Từ năm 1959 chủ bút các báo Cách mạng Quốc gia, nguyệt san Sáng đội Miền Nam. Năm 1967 ông được mời dạy một số giờ tại Đại học Vạn Hạnh, Cao Đẳng Phật học Huệ Nghiêm ở Sài Gòn...

Ông mất năm 1995 tại quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Tác phẩm

Các tác phẩm chính đã xuất bản:

Hợp lý hóa Taylor (Hàn Thuyên, 1940).

Thanh niên và thực nghiệp (Hàn Thuyên, 1940)

Liên lý và thực nghiệp (nt, 1941)

Tương lai kỹ nghệ Việt Nam (nt, 1942)

Học để làm gì? (1957)

Văn minh Việt Nam (1954, Sài Gòn)

Nguồn gốc văn học (Thế giới, 1956 Sài Gòn)

Tân Xuân tùy bút (Nguyễn Đình Vương, 1960)

Giai nhân kì ngộ (Phan Châu Trinh, chú thích, 1958 Sài Gòn)

Văn học đời Lý (1957, Sài Gòn)

Nếp sống tình cảm của người Việt Nam (1955, Sài Gòn)

Việt Nam văn minh sử cương (1967)

Quốc sư Vạn Hạnh (kịch, 1967)

Văn học sử thời kháng Pháp (1973, Sài Gòn)

Sửa đổi lề lối làm việc (1958)

Việt Nam văn minh sử lược khảo (1972)

Truyền thống dân tộc (1968)

EBook này sẽ được thực hiện nhằm chia sẻ, phục vụ cộng đồng, góp phần nhỏ trong việc nâng cao dân trí, thúc đẩy văn hóa Đọc cho các bạn không có điều kiện mua sách giấy.

Khi bạn có khả năng, hãy mua sách giấy để ủng hộ tác giả và Nhà xuất bản!

Xin chân thành cảm ơn bạn [@Nguyễn Thanh Tuấn](#) đã chia sẻ một nguồn sách quý.

Do chúng tôi chưa thể liên hệ được với gia đình tác giả để xin phép nên rất mong gia đình tác giả và bạn đọc thông cảm.

Cảm ơn các bạn đọc, những người giúp chúng tôi có động lực thực hiện số hóa cuốn sách này.

THAY LỜI DẪN

CUỘC ĐÀM ĐẠO VỀ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC

Tại trường Thanh Niên Phụng sự xã hội.

Thưa quý bạn.

Câu chuyện tôi nói với quý bạn hôm nay chắc sẽ dài. Không dài sao được khi đề cập đến những truyền thống của cả một dân tộc đã có gần năm ngàn năm lịch sử?

Tôi biết rằng quý bạn sẽ không xem xét vấn đề này theo con mắt của những nhà khảo cứu văn hóa. Mà sẽ chỉ cần biết những đặc tính cố hữu của nhân dân, để mai một đây có dịp tiếp xúc với nhân dân thì quý bạn không đến nỗi ngỡ ngàng như những người ngoại quốc, và công tác phụng sự xã hội của quý bạn mới có hy vọng nào chắc chắn thành công.

Nhưng cũng bởi ý muốn của quý bạn là như thế, nên tôi lại thấy cần phải trình bày vấn đề cho thật giản dị và khúc chiết để không có gì ngộ nhận được nữa. Hễ ngộ nhận thì lạc đường. Hễ lạc đường thì thất bại và tai hại.

KHÔNG THỂ TÌM HIỂU TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC Ở NHỮNG VẬT THỂ THUỘC HÌNH THỨC

Chẳng hạn như người Việt mình xưa, đàn ông nho sĩ thì để móng tay dài uốn cong lên, lựa thưa vài sợi râu ở cằm và mép, đầu búi tóc, quần khăn, còn đàn bà thì răng đen, chít khăn, tóc để đuôi gà, vận áo tứ thân màu nâu non, vá vai, lại mặc yếm và váy.

Nếu bảo rằng Y phục ấy ở hình thức là truyền thống rồi, thì hết thầy người mình hiện nay đã xa lìa truyền thống rồi hay sao? Vả chẳng đã lấy đầu làm chắt những y phục trang phục ấy đã hoàn toàn là của mình từ nguồn gốc, khi nhớ lại rằng từ đời Minh (đầu thế kỷ XV) kẻ giặc mạnh đã từng bắt người mình phải ăn vận theo họ. Và nếu chịu khó tìm tòi đến tận hồi không bị ảnh hưởng ngoại lai, thì y phục cũ của chúng ta phải là y phục thiên nhiên mới đúng, như hết thầy mọi giống dân khác.

Lại chẳng hạn như những món ăn uống: miến trâu, điếu thuốc lào, chén nước mắm, bát phở, mắm cá, mắm tôm v.v... có thể rằng gần như cả toàn dân tộc đã quen giọng để nhìn nhận những món ấy là ngon, là thú. Nhưng không thể nói đùa dai để người ta tưởng thật rằng đấy là dân tộc tính, đấy là cái gì bất biến trong thị hiếu của người Việt Nam. Bởi có nhiều món, nhiều địa phương và nhiều người không dùng. Chẳng lẽ dân tộc tính lại không có ở địa phương và những người ấy. Huống chi các món ăn uống không phải có người Việt Nam trên trái đất này là có liền ngay theo thể cách mà ta thấy. Nó đã được hình thành qua rất lâu đời và chịu cũng đã rất nhiều ảnh hưởng. Nó thực là nguyên nhân để uốn nắn thị hiếu nhưng nó vẫn là kết quả của thị hiếu nữa. Giá trị của nó là những gì lạ miệng để giới thiệu cho những du khách. Còn nói rằng nó là dân tộc tính, ấy là nói đùa, và đùa trong khi người ta thao thức đi tìm truyền thống dân tộc, ấy là đùa mả.

Quan trọng hơn nữa là nhà ở. Nhà ở có biểu thị một lễ thói sống chung của đông đảo nhân dân, cả về vật chất lẫn tinh thần và tâm linh, biểu thị một khả năng kỹ thuật, kinh tế, xã hội, và biểu thị cả những ước vọng của người ta nữa. Nó là cái áo của một gia đình, áo dùng cho tất cả 4 mùa và thật lâu dài, năm này qua năm khác, dùng cho tất cả mọi người, già trẻ lớn bé, cả sống và chết nữa, dùng cả ban ngày lẫn ban đêm, cả ngày thường lẫn ngày giỗ Tết, vừa bền bỉ, vừa cần đẹp mắt, vừa cần thoải mái. Tất nhiên nó chứa đựng trong nó cả một kho tàng đặc tính dân tộc.

Nhưng bởi cuộc sống trong dòng dài lịch sử có chịu nhiều ảnh hưởng ngoại lai, mà cái nhà lại trực tiếp chịu đựng nhiều hơn và trước hơn cái gì khác, nên khó mà phân biệt nổi những đặc tính cá biệt nào của mình trong một bộ phận nào của cái nhà.

Vả chẳng, như hiện nay, có thiếu gì người không ở trong những nhà kiểu cũ nữa. Liệu để thường họ không còn dân tộc tính trong người sao? Và mai một đây có thể kỹ thuật đồ nhựa thay thế được đồ gỗ, đồ sắt, cái nhà có thể sẽ khoác một hình thức khác hẳn đi, thì liệu lúc ấy mình sẽ hết dân tộc tính chẳng?

Thưa quý bạn.

Đặc tính dân tộc có thắm nhuần những vật thể, nhưng không phải là chỉ căn cứ vào những vật thể ấy mà thấy ra được toàn bộ đặc tính ấy. Nó là những giòng máu chu lưu dưới nhiều lớp da. Nó là luồng nhựa sống vận hành trong não tủy. Tùy lúc và tùy hoàn cảnh mà nó biểu hiện ra theo chiều thuận hay chiều nghịch, biểu hiện ra một phần hay toàn bộ và biểu hiện ra với người này hay với người khác.

Cho nên, tìm hiểu truyền thống dân tộc là tìm hiểu một cái gì tinh tế hết sức, ở phạm vi tinh thần nhiều hơn.

NHƯNG TA CŨNG KHÔNG THỂ THẤY RÕ NÓ QUA SỰ NGHIÊN CỨU TẬP QUÁN PHONG TỤC.

Phong tục tập quán là ước lệ của cuộc sống chung trong cùng một hoàn cảnh lịch sử và địa dư, hễ hoàn cảnh đổi thì phong tục tập quán cũng không còn giữ được nguyên chất nữa. Thí dụ tục chơi múa lân vào rằm tháng tám ở miền Bắc, không mưa, trời đẹp, trăng sáng, chuyển vào miền nam, gặp tháng tám mưa nhiều đã không còn trò múa lân nữa, mà đến dịp tết Nguyên đán mới có. Lại thí dụ tục đẻ của gia tài cho con, ở Bắc và ở Trung thì tất cả cho người con trưởng để gìn giữ ngôi nhà thờ họ, đời này qua đời khác. Người Việt vào đến miền Nam đất rộng người thưa phải mong cho con chóng lớn, lấy vợ cho, rồi cho ở riêng liền, để chiếm mau lấy ruộng đất, người ta giải quyết dần từng đứa con một như thế, đến đứa con út thì cho được hưởng nhà đất mà cha mẹ già để lại. Và đứa con út ấy muốn giữ thì giữ, muốn bán thì bán. Việc cúng giỗ mỗi con giữ giỗ một người quá cố và cúng tại nhà mình. Không còn ngôi nhà thờ họ đến mấy thế hệ người như ở miền Bắc và Trung nữa.

Nhưng không thể vì tục lệ khác ấy mà cho rằng không còn truyền thống dân tộc ở miền Nam.

Giả dĩ, ngay cả những thể chế chính trị khác hẳn trước để uốn nắn sự sống của con người như ở miền Bắc hiện nay, cho là uốn nắn được thực nhiều thế hệ, cũng không thể vì thế mà bảo rằng truyền thống dân tộc không còn chảy trong giòng máu của người dân Việt miền Bắc nữa. Bởi bản chất của người được tạo thành do nhiều yếu tố vật chất, tình cảm tinh thần, của cả một quá khứ dài dặc, trong hoàn cảnh thiên nhiên và xã hội có cùng, thông, biến, hóa như để luyện cho tinh thực cái năng khiếu

và phản ứng ở tiềm thức, khiến sự sống càng bộn bàng, phức tạp, gay go, nguy hiểm, thì tinh thần thích ứng lại càng linh động mãi tiếp.

Cũng như đối trước tình cảnh xã hội hỗn tạp hiện nay ở miền Nam, nào là ảnh hưởng của phim ảnh, của cuộc sống vội vàng trong thời chiến, nào là ảnh hưởng của sự thèm khát nhu yếu vật chất, thèm khát thỏa mãn dục vọng khiến nảy ra những tục lệ mới làm đảo lộn hết các giá trị tinh thần. Ai trông thấy mà chẳng đau lòng muốn khóc lên là truyền thống dân tộc chạy trốn đâu mất rồi? Nhưng tôi tưởng chúng ta vẫn có thể vững tâm, vì truyền thống dân tộc thực quả không phải chỉ là những gì hời hợt ở bề ngoài dễ trông thấy.



NGAY CẢ NGÔN NGỮ CŨNG KHÔNG DÙNG LÀM CĂN CỨ ĐƯỢC ĐỂ TÌM TÒI

Ngôn ngữ là phương cách biểu thị tâm tình, ý chí tinh thần của con người và của dân tộc, tinh tế lắm, với năng lực giáo hóa của nó cũng hiệu quả lắm, cho đến đời người Do Thái hồi tiền chiến vẫn nói rằng: “chúng tôi tuy không có nước, nhưng chúng tôi còn tiếng nói thì còn dân tộc và rồi dân tộc chúng tôi sẽ trở về nước tổ”. Việc ấy quả nhiên đúng, cũng như Trung Hoa đô hộ ta cả ngàn năm để lỏng lẻo không đồng hóa được tiếng nói, mà khi ta có dịp bứt xiềng đô hộ thì ta lại vẫn là một nước riêng biệt.

Tuy vậy, ngôn ngữ chỉ nên kể là một yếu tố quan trọng chứa đựng và chuyên chở truyền thống dân tộc, mà không nên nhìn nó đã là truyền thống dân tộc.

Vì cả những hình ảnh trong ngôn ngữ, những lối nói, lối nghĩ những ca dao, đồng dao, tục ngữ cách ngôn, cả những ngữ pháp, những tiếng tân tạo (bởi là sinh ngữ) cũng uyển chuyển chịu ảnh hưởng qua lại của ngoại ngữ cả về tiếng lẫn ngữ pháp, lẫn cách hành văn. Một người vào lớp Phạm Quỳnh chết đi năm 1920 bây giờ 1967 có sống lại, chưa chắc đã nghe hiểu nổi 7 phần 10 câu chuyện của người đương thời nói. Nếu người ấy bảo rằng: ô, bây giờ ta mất gốc rồi, hết truyền thống dân tộc rồi thì chẳng hóa ra oan lắm hay sao? Mà ngược lại những người cứ lôi

mớ ca dao tục ngữ ra mổ xẻ để khai thác tìm truyền thống dân tộc thì chẳng hóa ra không sợ mang tiếng là làm chuyện hồ đồ hay sao?

TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC LÀ CÁI BẢN CHẤT NGƯỜI RIÊNG BIỆT CỦA DÂN TỘC CÓ SINH TRƯỞNG TIẾN HÓA

Trên những thổ ngơi khí hậu (nói chung là hoàn cảnh địa dư) trong những điều kiện sống chung của mọi bước thăng trầm may rủi (nói chung là hoàn cảnh lịch sử), sự chịu đựng những hoàn cảnh (như những cộng nghiệp cũ) của cả dân tộc để vật lộn, thích ứng, chống chọi, dung hòa mà sống và tiến hóa (như tạo những cộng nghiệp mới) mỗi dân tộc lại có một sắc thái riêng (như phản ứng của cá nhân riêng rẽ đối với những bất trắc của cuộc sống).

So độ mà kể với không gian vô biên và thời gian vô tận thì, những khó khăn thử thách gay go, có khi lại là những gì đáng nên mong ước cho dân tộc chóng khôn lanh. Bởi nó trui rèn thêm đức tính, nó giúp thêm nhiều kinh nghiệm và nó dạy thêm nhiều hiểu biết. Chẳng hạn như mới từ 1945 đến nay, 22 năm, những biến cố dồn dập đã làm người Việt-Nam khôn ra gấp mấy trăm năm trước. Và thời cuộc đi càng nhanh, các vấn đề càng gay gắt thì phản ứng của người ta lại càng mãnh mẽ.

TUY NHIÊN CÓ SINH TRƯỞNG THÌ TRUYỀN THỐNG CŨNG CÓ TỒN VONG

Nhưng từng đã có khá nhiều nền văn minh bị tàn tạ, khá nhiều dân tộc đi dần đến tiêu vong. Ấy là khi gặp bất trắc, tiến không biết tiến lui không biết lui, bản chất chính của mình không biết giữ, nên bị cuốn hút và hóa theo những dân tộc văn minh lớn khác để dần dần không còn chân đứng dưới bóng mặt trời nữa. Cũng có thể rằng trong hoàn cảnh đen tối vẫn còn một ít người giữ được những truyền thống cũ (như người mọi da đỏ Mỹ Châu, hay người Chăm ở Việt Nam chẳng hạn) nhưng một vài con én không thể tạo được mùa xuân.

Cho nên điều chúng ta thao thức băn khoăn, chiêm nghiệm qua những tấm gương ấy, là điều rất cần trong lúc này, nhất là trong lúc này.

SONG MUỐN TÌM HIỂU TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC ĐỂ GÌN GIỮ TA CẦN TÌM Ở ĐÂU?

A.— Phải tìm ở những điều kiện thực tế về địa dư, khí hậu, những điều kiện mà bất cứ một giống người cổ sơ, du mục nào tình cờ đến định cư trên địa bàn ấy, cũng đều tự nhiên phải có những đặc tính của địa bàn ấy để thích ứng và tồn tại. Thí dụ như người Tàu ưa khạc nhổ gồm ghieếc, là do sự quen thói của giống Bắc Phương gần sa mạc Gô Bi, gió thổi, có lẫn cát làm cho khô cổ và vướng từ cuống họng khiến không khạc nhổ không chịu được. Lại thí dụ như người Ấn ưa vào rừng tọa thiền và trầm tư là vì 6 tháng nóng của địa bàn Ấn Độ là cái nóng không thể làm cách gì để tránh được.

Những điều kiện thực tế về địa dư, khí hậu vừa nói ấy, tự nhiên có với nó những khoáng vật, thực vật, thảo mộc, sinh vật như thế nào thì cũng tự nhiên có với nó những con người riêng biệt như thế. Dân ở hải đảo khác với dân ở duyên hải, đồng bằng, ở sơn cước, ở sa mạc. Đó là điều ai cũng công nhận. Nhưng phải công nhận thêm, khi đã khác như vậy rồi, ở khởi thủy thì càng về sau dù có sự tiến hóa để hoà đồng với nhau, người ta cũng vẫn còn phần nào cái bản chất cố hữu.

Cho nên người ta không sợ lầm lạc khi tìm truyền thống dân tộc trong những điều kiện thực tế về địa dư, khí hậu ấy. Đó là điều mà người xưa gọi là khí thiêng sông núi. Còn người nay thì gọi là điều kiện khách quan của hoàn cảnh địa dư.

B.— Ngoài ra lại phải tìm những điều kiện thực tế khác ở sự sống chung trong dòng dài lịch sử, khi vinh, khi nhục, khi may, khi rủi, khi sướng, khi khổ, khi vui, khi buồn. Nó như những lượn sóng thủy triều của vận hội chung mà các cá nhân đã khó cưỡng lại nổi. Cho nên gọi là những bó thắt lịch sử. Nó bó thắt cho đến độ thành quả hiện tại của xã hội, chỉ có thể đến một mức tiến hoá khác; sức người dù mong muốn hơn cũng không sao được. Ấy là điều mà người xưa gọi công nghiệp.

Điều này dễ nhận ra khi so sánh những nước chậm tiến Á Phi với những nước Âu Mỹ sẵn điều kiện xã hội để tiến hóa văn minh vật chất hơn.

C.— Chúng ta tìm như thế để nhận định cái phản ứng chung ở tiềm thức của dân tộc đối với những biến cố và để nhận định chiều hướng

cùng ước định cao độ những tư trào của các lượng sống lịch sử, mà người ta quen gọi là hằng tính lịch sử vậy.

Hai điều trên là hai yếu tố có giá trị quy định. Điều dưới là yếu tố có giá trị tổng kết.

Chúng ta tìm theo đường hướng này thì sẽ thấy rõ từ gốc đến ngọn ngành. Vậy chúng ta hãy đi sâu vào chi tiết.

Địa bàn nơi gốc tổ: theo các sách sử thì địa bàn ấy của ta là ở Phong Châu, nơi đóng đô của dòng vua Hùng Vương đầu tiên trong lịch sử. Nhưng xét kỹ ra thì có lẽ Phong Châu chỉ là cái gốc thứ hai. Còn gốc chính và đầu tiên phải là vùng đồng bằng sông Mã với dãy núi Hồng Lĩnh mới chắc đúng.

A.— Phong Châu là khu vực đồng bằng sông Nhị Hà gồm Sơn tây, Phú thọ, Việt trì, Hưng hóa, ngoài lăng miếu cổ của họ Hùng Vương không còn bao nhiêu di tích lịch sử quan trọng khác.

Còn Thanh Hóa với khu vực đồng bằng sông Mã, thì đã có hết sức nhiều di tích lịch sử. Từ những đền thờ của Thục An Dương Vương, Triệu Ẩu, Khương công Phụ, Triệu Quang Phục, Lê Đại Hành, Lê Phụng Hiều, Lý Thường Kiệt, Tô hiến Thành, Trần khát Chân,... đến thành nhà Hồ, thành Lê Chích, phủ An Trường, Lam Kinh của nhà Lê, Đầm Tôm của nhà Trịnh, nền nhà cũ của Nguyễn Kim,... đến những lăng miếu của các dòng họ Lê, Chúa Trịnh, Chúa Nguyễn,... người ta phải công nhận rằng đây là nơi nhiều khí linh tú nhất trong nước, đào tạo nên những anh hùng hào kiệt, thời nào cũng có, ngay cả thời này.

Sách Đại Nam Nhất Thống Chí đã ca tụng:

“Đông liên lớn, Tây cấp rừng dài, phu lãnh thủy chặn ở phía Nam, Núi Tam Điệp ngăn về phía Bắc. Non cao thì có Thiên tôn và Na Cù. Sông lớn thì có Lương Mã và Ngọc Giáp. Núi sông quanh bọc, cao thấp lẫn xen. Hội Trào và Y Bích là khóa then mặt biển. Lôi Dương và Vĩnh Lộc là xung yếu đường trên.

Hồ Công, Bích Đào nảy ra những động Linh Kỳ, Hoàng Mỹ, Nông Cống đều là những nơi lầy lốt. Hình thế hùng tráng, các tỉnh miền Trung không đâu sánh kịp.

Còn như Tống Sam, Quý Huyện, là nơi xương sống Càn Long. Muôn non nghìn núi, điệp điệp trùng trùng; bốn mặt quay về, non xanh nước sáng đầy rẫy khí thiêng. Ấy là nơi phát trường của quốc gia ta, cùng với Lam Sơn của nhà Lê riêng nên phúc địa. Cũng không khác gì đất Mân đất Kỳ của nhà Châu và đất Phong đất Bái của nhà Hán vậy.”

Pierre Pasquier cũng đã có những nhận xét sau đây:

“Thanh Hóa không phải là một khu vực hành chính mà là một Quốc thổ. Nó như một tấm kính thu nhỏ của toàn xứ Bắc. Cũng có một vùng đồng bằng đông đúc phì nhiêu, một vùng trung du cỏ mọc những lượn sóng và một vùng cao nguyên rừng già âm u. Sau bờ biển hiểm trở, dọc theo những dòng sông rộng và sâu, gần những sườn núi chỗ nào cũng có hang động và trong những thung lũng kín đáo, giống người Việt-Nam đã tìm thấy ở đây một mảnh đất trời cho để dùng làm trạm nghỉ chân, mà trải nhiều thế kỷ dân tộc ấy đã sửa soạn bước Nam Tiến của mình cũng sửa soạn và tập trung lực lượng để hoàn thành vận mệnh của mình. Trong những giờ phút thử thách của lịch sử, Thanh Hóa đối với miền trung hơn hẳn Hà-Nội, đã là linh địa bảo tồn tất cả những kỳ vọng của giống nòi. Từ những mảnh đất Thánh này hiện còn những hài cốt tổ tiên các giòng vua của đất nước, đã nảy sinh ra những vị anh hùng hào kiệt vào hạng thượng thặng...”

Đó là nói chung về địa thế.

B.— Về phương diện khảo cổ thì người ta đã tìm thấy trống đồng Đông Sơn tại đây lẫn với một ít tiền đồng của đời Hán bên Tàu. Nhờ thế mà có thể định được niên đại là trống được chế tạo ít ra cũng vào trước kỷ nguyên.

Các Hậu Hán Thư quyển 54 có chép: Mã Viện cỡi ngựa khéo phân biệt ngựa có danh tiếng, khi đi đánh Giao Chỉ lượm được trống đồng Lạc Việt bèn đúc làm con ngựa kiêu. Tỏ rằng người Trung Hoa đời Tần, Hán không có trống đồng. Các đồ đồng cũ của họ cũng không thấy có gì giống với trống đồng. Đến các dân tộc lân cận trong vùng Đông Á cũng không thấy có sự chế tạo trống đồng nữa. Nó là một sản phẩm riêng biệt của người Việt ở Đông Sơn. Cho nên di tích trống đồng là di tích văn minh Đông Sơn, và vùng đồng bằng sông Mã phải là gốc tổ xưa hơn vùng Phong châu ở đồng bằng sông Nhị.

C.— Về phương diện nhân chủng học, người ta thấy dân Dayak trên đảo Bornéo ở Nam Dương cũng có những thuyền giống như hình thuyền vẽ trên trống đồng Đông Sơn, dùng làm thuyền Bát Nhã để đưa linh hồn người chết sang đảo Cực Lạc, và những tục lệ ma chay cũng giống như hình vẽ trên mặt trống, thêm đồ đồng khai quật được ở Đông Sơn cũng có quan hệ với đồ đồng ở Nam Dương. Các nhà cổ học đã kết luận “*Dân Mã Lai cùng các chủng tộc ở Đông Dương thuộc về cùng một chủng tộc*”. Và Ông L.Finot đã chủ trương: “*Những đồ đồng xưa phô bày hình ảnh một dân tộc canh nông, săn bắn, thủy thủ thờ vật tổ mà cách ăn mặc không còn thấy ở Đông Dương, nhưng trái lại, lại thấy trên các hải đảo Thái Bình Dương, phải chăng chính đây là dân tộc Indonésien mà về ngôn ngữ chủng tộc đã từng sống trên bán đảo Đông Dương rồi bỏ bán đảo lại cho dân mới để đi sang những quần đảo Thái Bình Dương? Trên bán đảo Đông Dương chỉ còn lại dấu tích về ngôn ngữ cùng phong tục mà chúng ta quên dần đi.*”

Như vậy, càng là một bằng chứng có thể tin được rằng trước khi tiếp xúc với văn minh miền Nam Trung Hoa, người Việt Giao chỉ đã định cư tại khu vực đồng bằng sông Mã.

D. — Khảo thêm về ngôn ngữ, ta thấy người Thanh Nghệ Tĩnh do hoàn cảnh sinh hoạt và tính chất sinh lý đã có xu hướng bảo thủ ngôn ngữ, họ giữ nhiều giọng xưa, âm xưa, tiếng xưa, và tiếng nói của họ nặng nề khắc khổ, ít bị pha trộn vì ảnh hưởng của tiếng Trung Hoa, và gần với âm hưởng của tiếng Mường, Polynésien ngày nay còn ở vùng núi Thanh Hóa.

Kết luận: Giả thuyết mà tôi nêu ra trong sách Việt Nam Văn Minh Sử Cương (Lá Bối xuất bản) đã có phần nào có thể nhận được rằng:

1. Đồng bằng sông Mã là nơi tứ chiếng quần cư của nhiều bộ lạc từ Nam Hải theo gió mùa ngược thuyền lên cũng có, từ Bắc Hải theo gió mùa xuôi thuyền xuống cũng có, và từ các dãy núi cao đi lần tới cũng có nữa.

2. Khi định cư, mỗi bộ lạc chiếm một hay nhiều hang động thiên nhiên, hiện nay vẫn còn lại rất nhiều, rồi lai giống với nhau, tranh giành nhau quyền lợi, xung đột với nhau.

3. Nhóm bộ lạc yếu thế chạy rút về phía bắc đến vùng đồng bằng sông Nhị ở Phong châu định cư, và được một nơi an toàn để lập quốc, vì đường từ biển vào khó đi thuyền, đường từ vùng sông Mã lên phải qua núi qua sông và rừng rất nhiều.

4. Nhóm bộ lạc mạnh thế ở lại chỗ cũ, nhưng luôn luôn bị giặc bề vào cướp phá nên thiếu hẳn điều kiện để phát triển cho có bề thế của một quốc gia.

Bởi những lẽ ấy, chúng ta cần nhận định dứt khoát không nên có một ý tự tôn quá đáng, trong việc này, để tìm truyền thống của một dân tộc hùng cường, hiếu chiến, thích đánh đông dẹp bắc, thích xâm lăng các nước láng giềng. Mà ngược lại, sự thực dân tộc ta chỉ là một dân yếu đuối, và chỉ thích sống hòa bình yên ổn với xung quanh.

Đây là một giống dân lai nhiều giòng máu. Nhờ lai nên khôn, không cố chấp, và lúc nào cũng sẵn sàng dung hòa quyền lợi với mọi người để mềm mỏng tiếp nhận mọi ảnh hưởng văn minh mà tiến hóa. Đó là điều mà lịch sử đã có rất nhiều sự kiện để minh chứng. Ta sẽ xét sau. Đây hãy nói về hoàn cảnh địa dư của hai nơi phát nguyên ấy.

HOÀN CẢNH ĐỊA DƯ

Hồi cách đây khoảng ba bốn ngàn năm, ta nhớ rằng đồng bằng sông Mã và sông Nhị chưa được bồi xa đến như ngày nay, Các hang động núi non ở Thanh Hóa vốn xưa là những hải đảo hay bán đảo và biển đông còn lênh láng tới Việt Trì bây giờ.

A.— Đất để trồng trọt cây cấy còn hiếm hoi lắm. Nhất là ở sông Mã chỉ thuận tiện cho việc chài lưới, đi biển, cùng tiện cho các thuyền ngược xuôi ngoài biển ghé vào. Hoặc để mua các thổ sản, như dưa hấu của An Tiêm (mà hiện hãy còn bãi An Tiêm) hoặc để bán các hải sản, hoặc nữa để cướp bóc đánh phá. Bất cứ một vùng duyên hải và hải khẩu nào ở thời xưa cũng đều phải chịu đựng cảnh ngộ ấy. Bởi thuyền đi lênh đênh ngoài biển mà thiếu lương thực thì người không muốn ăn cướp cũng thành hải khấu, nếu lại không mua được lương thực của người trên bờ. Và người trên bờ vì lẽ không dư dật, cũng phải chiến đấu dữ dội để bảo vệ lương thực và tài sản của mình.

Do đó mà người ở vùng Hồng Lĩnh, sông Mã đã có tinh thần chiến đấu bền bỉ để truyền thống còn mãi đến ngày nay.

Những hang động rất nhiều: Hồ Công, Từ Thức, Kim Sơn, Hàm Rồng, Lục Vân, Long Quang... cùng với các núi đủ kiểu, đủ tên gọi, tới bảy mươi ba ngọn với đường vào ra hết sức hiểm trở, xen lẫn với rừng già suối nước, thác ghềnh, hiện vẫn còn lại để chứng thực những trận chiến ghê hồn đã có thể diễn ra tại đây, trong thời quá khứ xa xưa.

Thêm ngoài biển lại có những xoáy nước mà nguy hiểm nhất là của thần phù, đã làm cho người ta sợ hãi cho đến tận hồi gần đây với câu ca dao : *“Lênh đênh qua cửa Thần Phù, khéo tu thì nổi vụng tu thì chìm”*. Cửa bể ấy hẳn đã đánh đắm nhiều thuyền bè và chìm sâu nhiều sinh mạng của dân định cư địa phương cũng có, mà dân ngoài muốn tấp vào bờ cũng có.

Ta thấy người xưa ở đây từng phải chiến đấu vừa với kẻ thù nghịch, vừa với thiên nhiên, lại vừa với thú dữ, nên bảo rằng khí thiêng sông núi ở đây đã tạo nên nhiều anh hùng hào kiệt thì sợ có người cho là nói mơ hồ, chứ thực thì hoàn cảnh địa dư ấy nhất định phải làm nảy sinh những nhân vật ấy để thích ứng và tồn tại.

B.— Còn vùng đồng bằng sông Nhị, căn cứ mới của nền văn minh nông nghiệp Văn Lang ở Phong Châu, thì tuy hồi ấy cũng là khu đất ven biển, cũng có nhiều núi non, nhưng không hùng vĩ bằng vùng sông Mã, lại có ruộng đất nhiều để trồng trọt cây cấy hơn. Đường đi từ biển sâu vào lầy lội rất khó đi vì phù sa bồi đắp. Khi nước triều lên thì lênh láng khắp cả không biết chỗ nào nông sâu để đi vào. Khi nước rút thì các cây xú cây bần (giống cây mọc ở vùng nước mặn) sẽ trôi cả lên. Đó chính là những phòng ngự thiên nhiên chống với giặc biển muốn xông vào cướp phá. Phần những bộ lạc thù nghịch ở phía Nam cũng không vượt núi bằng rừng để tới tận đây làm gì. Phần những bộ lạc khác ở rừng núi phía Bắc cũng còn thưa thớt. Nhờ vậy mà khu vực Phong Châu thành khu vực an toàn để lập quốc, và con người sống yên ổn nhàn hạ, nhũn nhặn với nghề nông trong những thời gian hết sức dài.

Đất phù sa càng bồi thêm thì ruộng đồng càng mở rộng dần để đời sống càng sung túc. Con người không lúc nào phải chiến đấu chống thiên

nhiên cả. Họ chưa có kỹ thuật ngăn nước mặn và rửa đất phèn để mở rộng đất canh tác ra thật nhanh, nên cả khu vực đất tân bồi còn lầy lội và nhiều hơi độc, vẫn bị bỏ hoang^[1].

Nhưng khu vực đất đã thuộc, vẫn dư sức cung cấp lương thực nuôi một số dân chưa lấy gì làm đông đảo quá.

Sợ rằng, ở hồi đầu này, kỹ thuật canh tác cũng chỉ mới là lối trồng lúa tủa mà người miền Thượng còn giữ để trồng ở các sườn đồi. Cho tới khi có đoàn người miền Nam Trung Hoa tràn tới, mang theo một kỹ thuật canh tác tiến bộ hơn, thì bấy giờ mới có việc cấy ruộng và cấy lúa.

Mặc dầu vậy, dưới sự ưu đãi của thiên nhiên, người Giao Chỉ Văn Lang vẫn đã rất an nhàn sung sướng để sẵn sàng sống rất cởi mở với hết thảy mọi giống dân khác.

KHÍ HẬU

Khí hậu bốn mùa rõ rệt, nói chung là dễ chịu.

— Mùa xuân thì ấm áp hơi lạnh về đêm, còn suốt ngày dịu mát Mặt trời không nắng gắt lắm. thỉnh thoảng loe ra vào buổi trưa một lúc rồi lại có mây mờ dày đặc che phủ. Ngày có gió nồm đầy hơi nước từ miền Nam tới thì không khí ẩm ướt. Ngày có gió bắc nổi tiếp mùa đông từ một chập thì khô và lạnh làm cho nẻ mặt và xước mắng dơ ở ngón tay. Mưa lất phất không đủ ướt đất, tưới nhẹ cho cây cối. Trong khi đất ruộng khô nứt ra, vì từ tháng mười không còn những trận mưa lớn, lại qua một mùa đông lạnh gió hút hết hơi nước trên mặt đất.

Cây cối ra hoa và lá non. Nhưng ruộng đồng nứt nẻ thì đành chịu, không cấy và đập đất mệt nhọc quá được, nên không cấy được vụ chiêm.

Vì vậy bắt buộc “*tháng giêng phải là tháng ăn chơi*”. Người siêng năng mấy cũng chỉ cuốc và đập đất ở những mảnh ruộng nhỏ để trồng đậu, trồng khoai, trồng cà về tháng hai.

— Mùa hạ bắt đầu khoảng giữa tháng tư. Trời ít mây. Mặt trời le lói từ sáng đến trưa thì nắng gắt, và càng về chiều nắng xiên khoai lại càng khó chịu. Trời oi ả, thỉnh thoảng mới được một ngọn gió nam mát mẻ

còn thường gió tây nóng bức hầm hập như trong lò lửa. Nhưng cách vài ngày thì lại có mây đen với mưa rào thật là nhiều nước, ngập các ruộng đồng cho đất mềm ra. Để: “*tháng tư đi tậu trâu bò, để ta sắp sửa làm mùa tháng năm*” ấy là vì không có mưa rào đất không mềm thì không cấy được.

Nhưng vì mưa bất thân, điều kiện thì giờ làm việc đồng áng phải từ hết sức sớm, để khi mặt trời lên khỏi ngọn tre là nghỉ, rồi đến chiều tà nhạt nắng xiên khoai, mới lại làm cho đến tối. Nên ruộng đồng bắt buộc phải gần nhà, chỉ chu vi ba bốn cây số là nhiều, thêm phải có cái quán giữa đồng hay cây đa để trú mưa và nghỉ trưa. Nên văn minh nông nghiệp của người Giao Chỉ Văn Lang, có cái quán giữa đồng, cái cây đa đầu làng ấy là một đặc điểm vậy.

— Mùa thu vào khoảng cuối tháng bảy với những trận mưa ngâu tầm tã, không lớn nhiều nhưng dai dẳng đến nửa ngày có khi cả ngày để sau đó thì trời dịu mát và thỉnh thoảng có những trận mưa nhỏ nhỏ là mùa rươi.

Ngày thì trời quang, đêm thì trăng sáng. Nhất là vào rằm tháng tám, trời không có một vẩn mây, trăng sáng rực như ban ngày. Vào dịp này người ta gọi “*Tháng ba ngày tám*” là những ngày mà nhà nông rảnh rang công việc đồng áng, chỉ ngồi nhà thành thơi chờ lúa chín thì gặt, người ta chơi tết Trung Thu. Nhưng cũng vẫn phải lo sợ nước lũ từ trên nguồn trên về làm ngập lụt mất mùa, hay những cơn bão làm đổ cửa đổ nhà.

Qua mùa đông, gặt hái rồi thì mới chắc dạ. Mùa đông bắt đầu khoảng cuối tháng mười, hết mưa lớn, nhưng thỉnh thoảng có mưa phùn. Nắng nhạt không gay gắt nhưng hanh, vì gió bắc không mang hơi nước lại. Đất ruộng sau vụ gặt khô và nứt nẻ dần. Nước sông ngòi cũng cạn dần.

Công việc của nhà nông chỉ còn là gặt lúa, mang về nhà đập và phơi rồi cất lúa vào bồ và nghỉ ngơi, sửa soạn ăn tết và đón xuân, mà bắt đầu lại một vòng tuần hoàn như cũ.

Tuy có rét lạnh, nhưng thường cũng khoảng lạnh nhất là 7, 8 độ trên không độ mà nóng thì cũng độ 30 - 32 độ không đến nỗi lạnh quá hay nóng quá không chịu nổi.

Khí hận ấy, cùng với điều kiện làm việc như đã kể, đã khiến người Giao chỉ Văn lang sống định cư thành làng, ở giữa một vùng đồng ruộng khoảng ba bốn cây số là nhiều, nếu phải du canh theo lối diện tích đất ruộng mở rộng thêm của phù sa bồi đắp, thì người ta cũng du canh đến đặt một cái làng mới vào giữa khu đất ruộng ấy.

Cái làng với tổ chức của nó chính là một đặc điểm nữa của nền văn minh nông nghiệp. Sự đi theo ruộng mà du canh cũng là một đặc điểm khác của tinh thần thực dân canh nông còn truyền thống đến bây giờ. Ấy là thứ tinh thần của nông dân thấy đất ruộng bám chặt lấy rồi dựng làng, sống hòa đồng với người, để làm ăn rất hợp pháp, hợp tình hợp lý, để cuối cùng là quân đội đi sau và sự giao thiệp giữa hai lân bang về pháp luật sẽ đi sau nữa để thừa nhận những sự chiếm hữu đã rồi. Cả một cuộc Nam tiến của dân tộc ta và hiện nay đương có một cuộc tây tiến, đều đã và đương được thực hiện với tinh thần thực dân canh nông ấy. Nó khác hẳn với tinh thần và lễ lối thực dân thương mại của người Trung Hoa, thực dân kỹ nghệ của người Pháp, thực dân tài chính của người Mỹ.

Rồi thong thả chúng ta sẽ xem nó kỹ hơn.

Nay hãy tiếp tục tìm nguồn gốc truyền thống dân tộc trong lịch sử.

QUÁ KHỨ LỊCH SỬ

A.— Thời thượng cổ, gốc của ta như giả thuyết vừa trình bày, là một nhóm bộ lạc thất trận, tình cờ được đưa tới một địa bàn an toàn để no đủ và lập quốc. Cuộc sống an toàn thanh thoi khiến con người gần với thiên nhiên, hòa hợp tâm tình với hoàn cảnh thiên nhiên hiền dịu, để có một thái độ sống triết nhân không chiến đấu gay gắt, thế nào cũng được, xong chuyện thì thôi. Sử cũ của Tàu còn chép : “*dân ta tính tình thuần phác, thắt nút để ghi nhớ công việc*”. Quả có thể như thế được. Vì ngoài việc đồng áng và vui sống với nhau trong cái làng thân mật, với những tục lệ diễn tiến đều đều với năm tháng, người ta đã không còn việc gì cả để quan tâm.

Bộ lạc Hùng Vương có lẽ là bộ lạc lớn hơn, nhiều đức độ hơn định cư tại trung tâm và được nhìn nhận đủ khả năng tinh thần thông cảm với thần linh mà cầu cho mưa thuận gió hòa, trăm họ âu ca thái bình. Còn các bộ lạc khác thì ở giải ra thành những làng xóm xung quanh mà ngoài

những liên hệ tôn giáo (mỗi năm có thể có một vài kỳ) đã không cần có liên hệ pháp lý, kinh tế, quân sự, hay thuế má gì cả. Mỗi làng là một nước nhỏ, có đời sống biệt lập về sau này, có lẽ đã bắt nguồn ngay từ hồi khởi thủy. Cuộc sống của người thu hẹp vào đơn vị một làng một họ, một nhà (mà không biết đến tổ chức, quốc gia) có lẽ cũng đã có gốc ngay từ đây.

B.— Khi các giống dân miền Nam Trung Hoa chạy loạn Xuân Thu chiến quốc tới sống chung với dân chúng các làng, người vẫn còn thừa thớt, thì cũng không có sự đụng chạm quyền lợi nào đáng kể để thành xích mích.

Các giống dân ấy đến với tư cách nương nhờ không phải tư cách xâm lấn vì không có quân đội.

Mặt khác lòng thương người trong cảnh ngộ không may, của người dân no đủ, cũng đã rất dễ dàng cởi mở. Thành ra tình mến thương chân thành của đôi bên, làm cho cuộc sống chung êm đẹp và tiến bộ để tạo nên một nền văn minh mới: Văn Minh Lạc Việt.

Kỹ thuật canh tác mới: Đắp bờ giữ nước trong ruộng cho lúa no nước và nhiều hạt, mà tăng gia sản lượng; đắp đê ngăn nước mặn, tát nước rửa phèn để mở rộng diện tích canh tác; dùng trâu và lưỡi cày để cày vỡ cây ải cho sức người đỡ mệt nhọc... đó là những điều tiến bộ mà người di cư mang lại làm quà cho người bản xứ.

Món quà thứ hai là mở tiếng nói phong phú hơn mà người di cư nói uốn lưỡi theo người bản xứ để hòa hợp ngôn ngữ cũ từ gốc sông Mã thành một ngôn ngữ Lạc Việt.

Món quà thứ ba là chữ viết, do các dân tộc cổ Trung Hoa sáng chế để đọc theo giọng Lạc Việt mà giữ cái gốc căn bản của tiếng nói không bị hóa theo tiếng Trung Hoa về sau này.

Món quà thứ tư là ý niệm quốc gia dân tộc gồm cương lĩnh cả miền Nam Hoa của các giống Việt từ Vân Nam tới Đông Hải tuy trên thực tế không có gì rõ ràng, nhưng trong ý thức đã bắt đầu nảy nở một ý nghĩ muốn dứt khoát về quốc thổ đối với ngoại tộc Trung Hoa. Sử chép đời Hùng có việc vua Hùng đem quân vào đánh dẹp ở vùng sông Mã, lại có

giặc Ân xâm lăng phải nhờ Phù Đổng Thiên Vương đánh dẹp. Chúng tỏ cuộc sống hòa hợp với thiên nhiên cũ, không thích có gì rộn ràng phiến nhiễu, đã bắt đầu thay đổi thành phiến tạp hơn. Và quyền uy của vua thiên tử Hùng Vương ở Phong Châu đã bắt đầu đòi hỏi thành một thực quyền. Ấy cũng là do người di cư quen với thể chế quốc gia của những nước Sở, Ngô Việt v.v... đã mang lại cái đòi hỏi ấy.

C.—Tuy nhiên, những lỏng lẻo của đời sống canh nông đã mấy nghìn năm, đem ghép với những lễ thói sống trên yên ngựa để đấu tranh mới nhập cảnh, chỉ tạo nổi chế độ lính làm ruộng (không chuyên môn và không tổ chức) để trị an và dẹp những loạn nhỏ thôi. Còn đương đầu với những giặc qui mô hơn thì không hy vọng thành công. Cho nên họ Hùng Vương phải bị đứt, để nhường chỗ cho họ Thục, quen chiến trận hơn và tràn từ các vùng núi xuống.

Những trận giặc xâm lăng này chính đã được đời sống canh nông phú túc của Phong Châu kêu gọi và gọi từ bốn phương tới. Không có họ Thục ắt lịch sử cũng có họ khác làm công việc của họ Thục. Và sau họ Thục đến họ Triệu, tất cả chỉ toàn chúng tỏ vùng đồng bằng sông Nhị đã phì nhiêu khiến khắp nơi phải thêm thuồng.

Điểm đáng nên lưu ý là chiến thuật du kích phá hoại và chống đối dai dẳng đã khởi có từ đời Thục

này, khiến bao nhiêu lần vua Thục xây thành Cổ Loa gần xong qua một đêm lại đổ, và cuối cùng phải dùng chiến thuật lợi dụng lòng tin dị đoan để dọa ma quỷ thì mới xây xong. Điểm đáng lưu ý thêm là nhân vật Thần Kim Quy ẩn náu ở vùng Hồng Lĩnh giúp vua Thục xây thành và cho nổ thần để giữ thành, ắt có thể là một khách giang hồ hảo hán của Tàu đã dùng vùng đất hiểm trở ở đây để tích cỏ dầm lương phòng khi có dịp trở về cố hương tranh bá đồ vương thì có nhà Thục trợ giúp. Từ đời Thục người ta đã biết có khu đất chiến lược ấy để thua trận thì lui về, không trách nhà Trần về sau gặp quân Nguyên quá mạnh cũng bỏ miền bắc lui về đây, và khi khuyên tướng sĩ đừng nản lòng, Hưng Đạo Vương đã nói:

Cối kê cật sự quân tu kỹ

Hoan Diển do tồn thập vạn binh

Tỏ rằng người xưa coi vùng sông Mã là đất Cối Kê để phục quốc.

Điểm đáng nên lưu ý là đến hồi này đường thủy, đường bộ từ Trung Hoa tới vùng đồng bằng Nhĩ Hà phì nhiêu đã thuận tiện lắm. Đất phù sa đã bồi xa có lẽ tới Hưng Yên. Các thuyền bè đã len lỏi vào sâu trong đất liền được để các bãi lầy không còn trở ngại việc tiến quân của Lâu thuyền tướng quân khi theo Mã Viện sang đánh Hai Bà Trưng nữa. Sự buôn bán với Trung quốc cũng đã có những chợ ở biên giới^[2].

Và trong những người dân vùng Nam Hoa di cư, đã có cả những nhân vật như Thần Kim Quy mà cũng đã có cả những nho sĩ chống Hán chạy qua ẩn náu để dạy học cho dân chúng.

Trong thời khoảng lịch sử từ sau Hùng Vương đến hết nhà Triệu, người Lạc Việt đã có dịp rèn luyện chiến thuật du kích và cũng có tinh thần quốc gia chống Hán Triều. Nhưng cũng phải đợi đến hồi bị nội thuộc nhà Hán thì tinh thần ấy mới có dịp thử lửa.

D.— Bắt đầu từ ngày bị mất quyền tự chủ, người Lạc Việt nảy óc nghi ngờ chính quyền đô hộ và chống đối tiêu cực bằng cách thu gợn đời sống vào gia đình và cái làng. Làng không những chỉ là một đơn vị cư trú, mà còn là nơi trú ẩn những lúc lo sợ bạo quyền, nơi ấp ủ lấy nhau những khi đau buồn tủi nhục.

Tổ chức của làng với ít hàng rào tre lưa thưa, không đủ là phòng ngự kiên cố như những hang động thiên nhiên, đã khiến nảy ra chiến thuật chiến đấu mềm dẻo và uyển chuyển linh động. Nửa ra chiều uốn mình theo lệnh người đô hộ, nửa ra ý bướng bỉnh chống đối, nửa chân thành cộng tác, nửa ra không, thực hư lẫn lộn, đen trắng không phân. Bên trong vẻ đơn giản của cái làng đã có cả một cái gì phức tạp khó hiểu.

Ấy là khí giới tự vệ của kẻ yếu. Ấy là nguồn an ủi tinh thần khi phải chịu đựng cái kiếp nghiệp đau thương của giống dân mất nước. Ấy cũng là khởi đầu của dòng truyền thống chống đối bạo quyền đô hộ.

Và gia đình, nơi duy nhất có thể cởi mở được tâm tình với nhau cũng từ đây mà nhuộm thêm một tính chất thiêng liêng tôn giáo giữa kẻ còn người mất kẻ sống người chết trong những trường hợp bất khả kháng.

D. — Đến khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, toàn dân cùng vươn mình theo. Sau khi đuổi được Thái Thú Tô Định của nhà Hán để tự chủ trong vòng 3 năm ngắn ngủi, Giao Chỉ lại bị Mã Viện đem đại đội binh mã qua đánh trả thù và tàn sát dân chúng khắp trong nước.

Với cột đồng khắc chữ: “*Đồng trụ chiết Giao Chỉ diệt*” Mã viện đã dùng chữ diệt, để cho thấy tính chất tàn ác dã man của cuộc đàn áp này.

Người còn sót lại đã đau thương đến chừng độ nào ? Và cái hận thù kẻ đô hộ đã cao tựa núi, sâu tựa biển.

Nhưng một lần nữa, người dân Giao Chỉ uốn mình xuống chịu cho kẻ đô hộ chà đạp. Lần này chính là vì khôn sau khi đã cân nhắc lực lượng. Lần này là vì đã có những bài học kinh nghiệm đắt giá cũ. Nên người dân Giao Chỉ đã tự tạo cho mình một thái độ trí trá kinh khủng trong cuộc sống.

Trí trá để chiêu kẻ địch, để lấy lòng, để yên thân, để cầu lợi, để chửi bới, để phá hoại, có khi để đi ám sát kẻ đô hộ rồi vẫn khoác vẻ mặt hiên từ làm ăn ngoan ngoãn.

Đàng sau vẻ hiên lành của cái làng mới thực có những gì dữ dằn ghê gớm, không thể ngờ được. Cái chân chất ấy của làng vẫn còn lại cho đến ngày nay. Và chân chất của người nông dân nghi ngờ chính quyền đô hộ thì không ai phủ nhận được là không còn nguyên vẹn truyền thống cũ.

Người đô hộ và người bị đô hộ càng gần giống nhau về điều kiện sinh sống, càng dễ hiểu nhau về lời nói, thái độ, cử chỉ, và càng sống chung đụng với nhau, thì người bị đô hộ càng phải gia tăng mức độ trí trá.

Cho nên cái hoàn cảnh lịch sử bị mất quyền tự chủ dài trên một ngàn năm, đầy rẫy đau thương, xét theo mục đích tìm tòi truyền thống, chính đã phải kể là một cái lò luyện thép để tạo cho con người Việt Nam thành một con người đặc biệt như ngày nay.

E. — Đến khi có dịp bút xiềng đô hộ ở cuối thế kỷ thứ X, người dân Việt đã vươn lên đê bẹp Chiêm Thành ở phía Nam và ở phía Bắc, coi nhà Tống của Tàu đã không hơn gì mình về phương diện văn hiến, võ công, kiến tạo, và xây dựng quốc gia. Mặc dầu không còn một chút mặc cảm tự ty nào đối với họ nhưng người Việt thời ấy vẫn nép mình chịu thế

thần phục triều đình của họ. Ấy là cái khôn của một dân tộc đã trưởng thành để tránh việc can qua và có điều kiện mưu đồ việc ích dân lợi nước. Chịu thua thiệt về cái danh hư để đổi lấy cái lợi thực cho sự sống, đó chính là bài học lịch sử quý báu của dân tộc.

Trong thời đại tự chủ, uy quyền quốc gia đã trong tay các vị vua có đạo ở đời Lý, đời Trần, và guồng máy chính quyền đã trong tay những nhân vật tài ba lỗi lạc như Trần Thủ Độ, nhưng uy quyền và guồng máy ấy vẫn không thay đổi được nếp sống riêng của dân trong các làng. Sự tạo thêm ra cái đình là củng cố thêm cho cuộc sống riêng ấy. Tinh thần của “*Hương đảng tiểu triều đình*” và “*phép vua thua lệ làng*” đã mặc nhiên nhìn nhận một sự phân quyền hợp tình hợp lý giữa làng và nước. Làng lo bảo vệ đời sống tình cảm. Nước lo bảo vệ đời sống chính trị và tinh thần. Làng trực tiếp khuôn nắn dân bằng tuần phong mỹ tục, dư luận và dây rế họ hàng. Nước gián tiếp đến với dân qua những hương chức được dân tín nhiệm.

Có thể nói đây là những nét phác chính yếu của một thứ thể chế liên bang, một thứ tổ chức, theo thiên tính của thiên triều và các nước chư hầu của những nền văn minh nông nghiệp.

Triều đình ở trung ương làm việc phải thì dân hết lòng ủng hộ. Mà làm việc không phải thì dân thờ ơ, rút về tiêu cực đối kháng.

Nông thôn vẫn có vai trò quyết định cho sự thành công hay thất bại của các chính sách từ lâu rồi. Nhưng chính ra thì phần quan yếu nhất lại vẫn là ở phía triều đình biết hay không biết việc kinh bang tế thế.

G. — Gặp những vận hội đen tối của lịch sử như bị quân Mông Cổ xâm lăng quân triều đình chạy dạt về Hoan Diển để bảo toàn chủ lực, nhưng dân các làng vẫn nằm lại để đánh du kích địch quân. Những làng thờ thần ăn trộm, thần ăn mày, thần hót phân, v.v... ắt là thờ những người có công trong cuộc chiến để giữ làng giữ xóm và cứu dân. Những làng có tục khuyến khích sự sinh đẻ, nuôi dưỡng tinh thần đấu tranh, sùng thượng văn công hay võ nghiệp... ấy là tất cả những cách bù đắp vào những thiếu thốn mà chỉ làng mới biết, nước không thể can thiệp để nhất loạt hóa tục lệ được.

H. — Gặp những vận hội đen tối khác vì hôn quân ngu muội, sinh loạn lạc không yên, thì sự tranh bá đồ vương ở triều đình khó mà làm nổi cho dân làng tham gia. Và ông vua thời cuối Lê chạy loạn qua sông, chú lái đò vẫn lấy tiền đò như mọi người khác Vua không có tiền thì chú bắt phải cởi áo ra mà thế. Tổ rằng tương quan giữa dân làng và chính quyền trung ương đã tùy theo chính sự hay dở mà chặt chẽ hay lỏng lẻo.

X__ Cho đến triều Nguyễn thống nhất giang sơn đời sống của nông dân các làng vẫn như thế. Người dân Việt lưu lạc vào miền Trung miền Nam làm ăn cũng vẫn tạo ra cái làng theo truyền thống như thế.

Và đến cái thời Pháp thuộc, những cố gắng cải lương hương chính cũng vẫn không đi đến đâu cả. Mà qua thời loạn ly hiện tại thì làng ở những nét chính cũng vẫn lại như từ những thuở nào.

ẢNH HƯỞNG THỜI CUỘC MỚI

Nền cai trị của Pháp tổ chức khoa học chu đáo hơn của Nam triều và có một lợi thế về chủ trương chia để trị đã vô tình phù hợp với bản chất thích sống biệt lập của các làng và nông dân, nó đẩy mạnh thêm sự nghi ngờ đối với Nam triều trong khi nghi ngờ luôn cả chính quyền bảo hộ.

Càng gieo rắc thêm chủ trương tự do dân chủ với những lễ thói tranh đấu theo kiểu Tây phương không coi đại nghĩa quốc gia dân tộc làm trọng người ta càng thêm chia rẽ, nghi ngờ nhau và càng trí trở theo truyền thống cũ.

Những tổ chức quân đội bổ túc cũ của Pháp, những giáo hội tôn giáo, những chi phái tu đạo, những tổ chức chính đảng, những cơ quan ngôn luận tranh đấu về văn hóa nghệ, v.v... ấy là tất cả những hình ảnh của những sứ quân cũ với những lãnh địa mới, nó khiến cho quốc gia cứ phải rầy rụa mãi trước vận hội mới mà chưa thấy đường thoát.

VẬN-HỘI CHUNG CỦA QUỐC-GIA.

Trải vận hội may hồi thế kỷ thứ X, nhà Tống lục đục và Chiêm Thành suy yếu, Đại Việt mới vọt lên được để xây dựng nổi một quốc gia hùng mạnh. Qua vận hội rủi, mất nhất trí tinh thần từ cuối triều Trần đến đầu triều Nguyễn, gần 500 năm, khiến trong nước loạn lạc, nam bắc phân tranh, dân cứ tự động đi mở nước rộng ra trên đà Nam tiến, mà chính

quyền thì không kịp có tài ba gì để ứng phó. Để cho cái rủi ấy dạt theo cái rủi khác, phải mất nước vào trong tay thực dân Pháp. Và để cuối cùng bây giờ, vẫn cái đà xuống dốc của sự rủi ấy, đất nước lại chia hai, để nội chiến kéo dài, kéo luôn cả sự tranh chấp quốc tế vào nội địa.

Vận hội chung của quốc gia dân tộc, tức là cái công nghiệp chung đã là cái khuôn cứng rắn của một thứ núi Ngũ Nhạc mà bàn tay Phật Bà Quan Âm chụp lên đầu Tôn Hành Giả. Chịu đựng công nghiệp thì đã đành, nhưng cũng không thể chịu đựng một cách thụ động. Còn rầy rụa để vượt ra ngoài tạo lấy một kiếp vận mới cho mình, thì trước hơn hết là phải nhìn nhận có công nghiệp ấy để nhận định rõ nó như thế nào, thì mới tìm ra được lối thoát.

Bởi vậy khi tìm tòi truyền thống dân tộc, không thể bỏ qua được yếu tố này để có căn cứ nhận định những phản ứng chung của dân tộc và riêng của các cá nhân trước thế sự. Một phần là để khỏi lằm khi nhìn vào quá khứ. Một phần nữa để bắt đúng mạch của hiện tại mà có thái độ thỏa đáng.

Chẳng hạn như vua Quang Trung tính chuyện tiến binh đòi Lưỡng Quảng, trong khi các nước tư bản Tây Phương đã bắt đầu dòm ngó thị trường Á Đông, ấy là không biết vận mệnh chung của quốc gia mà chỉ nghĩ muốn thỏa mãn anh hùng tính cá nhân của mình.

Sự tinh khôn mềm dẻo của một quốc gia bé, yếu đuối, nằm giữa những khối văn minh khổng lồ, trên trục giao liên quốc tế, phải khiến được người ta ý niệm chân xác với cái may hết sức, là những tối đa, thì ta chỉ có thể đến được mức nào để hạn bớt cao vọng, kiêu căng, ngổ ngáo đi, mới mong nương được theo trào lưu mà sống.

Cái truyền thống hiền triết của ta, trước những thành bại đắc thất, thành trụ hoại không, đã chẳng phải là những gì lý thuyết trừu tượng và tiêu cực. Mà trái lại đã rất thực tế.

Tóm lại cho dễ nhớ, chúng ta không thể tìm truyền thống dân tộc ở hình thức những vật thể như y phục, ẩm thực, gia cư. Cũng không thể tìm được nó căn cứ vào những phong tục tập quán ngôn ngữ. Cái bản chất chính của dân tộc nó dung nạp một tục lệ, xướng xuất một lễ thói và tạo nên một đặc tính đã nằm ở hoàn cảnh địa dư và lịch sử cũng như ở

những phản ứng chung trong những vận hội chung. Tìm bản chất ấy ta sẽ thấy rõ tư tưởng truyền thống dẫn đạo cuộc sống.

SỰ THÀNH HÌNH CỦA TƯ TƯỞNG VIỆT NAM

Trong thời cổ sử, quân Tàu coi dân ta là man rợ mọi rợ, coi mạng sống của người bị đô hộ không bằng mạng sống của con sâu con bọ, và coi sự giết chóc là một thú tiêu khiển, thì đừng nói đến chuyện viết ra hay nói ra để khoe khôn, mọi người khôn ngoan càng khôn ngoan lại càng phải làm ra mặt ngu dại để mà sống.

Đó là một hiện tượng không những có thể có thực mà còn quá là có thực nữa, bằng cứ vào những văn liệu cổ của Tàu cho dân Giao Chỉ là xảo trá hết sức khó hiểu.

Điển hình nhất là câu chuyện cổ về chú Cuội ngồi gốc cây đa Người Ấn Độ nhận xét trên mặt trăng có hình con thỏ. Người Trung Hoa cũng cho rằng đấy là con Ngọc thỏ, là chị Hằng Nga. Còn người Việt Nam bằng câu chuyện ngụ ngôn đã cười mà cho rằng các bác chỉ toàn nói dối cả. Than ôi! Đấy chỉ là hình của chú Cuội một bậc thầy về nói dối trên đời này và sở dĩ chú ngồi đấy, đầu đuôi chỉ tại vợ chú đã tiểu tiện vào gốc đa ấy.

Thật là một tư tưởng ác độc, đáo đẽ, nó biểu lộ cả một đặc tính dân tộc là cười cợt mỉa mai và trí trá.

Không trí trá chúng ta thấy rằng cũng không được bởi đấy là những điều đòi hỏi bởi cuộc sống thực tế, không phải những gì thuần lý bay vọt vờ giữa trời. Cho nên nếu không nhận rõ cái tính cách nói úp mở bóng gió, xa xôi, cả tính cách nói ngược nữa, thì không bao giờ người ta hiểu nổi được tư tưởng Việt-Nam. Lối nói nửa hư, nửa thực, biến ảo khôn lường, mâu thuẫn lung tung; đã không thể đem luận lý, hình thức Tây Phương vào mà hiểu được. Cả lối nói cách bức, nói thông lảng, của một ngôn ngữ chưa điều chế và chưa có ngữ pháp cứng rắn để xác định ý nghĩa từng chữ, từng câu, cũng là một trở ngại lớn cho sự tìm hiểu của người Tây Phương và người học theo Tây Phương.

Trong thời kỳ thoát vòng đô hộ của Tàu và tự chủ, ta lại nhớ rằng cả triều đình lẫn vua quan vẫn phải chịu sự lệ thuộc tinh thần và Thiên

Triều; Vua chết phải có sớ đến cáo tang; Vua mới nối ngôi phải được sự chấp thuận của họ để được sắc phong; trong nước bất cứ có việc gì hệ trọng xảy ra đều phải báo cáo; người của thiên triều đi lại xem xét có khi vạch lá tìm sâu hết sức bực mình mà vẫn đành phải chịu đựng. Có lần ta lại nhớ rằng thiên triều đòi cống phẩm mà trong số cống ấy lại thấy có cả một số nho sĩ nữa.

Thì ta có thể hiểu rằng ở thời ấy, người ta đã phải tìm cách tránh né dấu diếm cái khôn ngoan giỏi dang, dấu diếm luôn cả những tư tưởng quá cứng rắn cho khỏi xúc phạm đến Thiên Triều khỏi mua dây buộc mình và khỏi gây khó thêm cho triều đình của mình nữa.

Nhiều những tư tưởng sâu sắc vì thế đã không được cô đọng giữa gọt thành câu cú gì cả. Nhiều câu ca dao, tục ngữ, phong dao cùng những chuyện cổ tích tiểu lâm cả những chuyện bằng thơ nữa mang ít nhiều tính cách chống đối Thiên triều cũng đều không rõ ai làm ra cả.

Ở những thời ly loạn, người ta còn báo ân, báo oán trực tiếp với nhau và ai cũng dễ bị nghi ngờ là có nhúng tay vào việc này, việc nọ, thì nho sĩ và các nhà tư tưởng lại càng thận trọng lắm.

Những bài sấm rao truyền những lời tiên tri cũng úp mở cho hiểu theo cách nào cũng được, áp dụng cho nhân vật nào, thời nào cũng được.

Ở những thời hanh thông khác, mà người quân tử lúc yên nghĩ đến lúc nguy, lúc nguy nghĩ đến lúc yên, bao giờ người ta cũng nghĩ muốn tự mình làm chủ mình trong mọi việc xuất xử hành tàng. Mọi nỗi được những tư tưởng trong đầu các nhà tư tưởng có thể đương đóng vai những ông Ngự, tiều, canh, mục... quả là vô cùng khó khăn vậy.

Tất cả những nhận xét về thực tế lịch sử và xã hội ấy đã cho ta thấy có những lớp màn dày đặc bao phủ tư tưởng Việt Nam, cho khó lòng ai dùng luận lý hình thức mà nhìn ra nổi chân tướng của nó.

oOo

Nếu có người nói rằng theo phương pháp khoa học, vậy là người Việt Nam không có tư tưởng, thì ta có quyền trả lời: không còn gì phản khoa học được hơn.

Khi loài người chưa tìm được kính hiển vi để nhìn những con vi trùng, thì vi trùng cũng đã có. Khi chưa tìm được kính hiển vi điện tử để nhìn những con virus còn làm bệnh cho cả con vi trùng, thì những con virus cũng đã có.

Không nhìn ra được nó là tại mình. Chẳng phải tại nó không chịu hiện ra cho mình nhìn.

Người Việt Nam đã sống, đã theo một đường lối chủ trương kín đáo thân mật của mình mà sống, tức là đã có một tư tưởng dẫn đạo cho sự sống. Thì nếu tư tưởng ấy không hiện ra toàn vẹn cho thấy ta phải dùng lối gián cách mà nhìn cho ra.



Nhìn thế nào?

1. — Nhìn qua sự sống tìm ra chủ trương của sự sống và tư tưởng về nhân sinh.

2. — Nhìn qua tục lệ tìm ra nếp sống và tư tưởng giáo hóa quần chúng, tức là tư tưởng chính trị.

3. — Nhìn qua cách thờ cúng tìm ra niềm tin vào quỷ thần và tư tưởng siêu hình.

Tất cả những ca dao, tục ngữ, cách ngôn, cùng các truyện cổ tích, ngụ ngôn, tiểu lâm và những thi phú, văn, bia, còn sót lại đều có thể dùng làm minh chứng cho việc tìm tòi của ta.

Nếu có sẵn những tác phẩm cũ bao gồm một tư tưởng để nghiên cứu và phân tích, thì cố nhiên công việc của ta sẽ được dễ dàng và thuận tiện. Nhưng trong khi chờ đợi tìm tòi những cổ thư bị thất lạc thì ta có thể dùng lối gián cách ấy để nhận định.

Đó là cái lối trông vào tác phẩm kiến trúc mà tìm hiểu quan niệm người kiến trúc sư vắng mặt.

Việc này ta có thể làm được đối với kiến trúc, văn nghệ. Thì đối với tư tưởng ta cũng có thể làm được.

Vì chưa hề có ai phủ nhận rằng không có ảnh hưởng qua lại giữa đời sống và tư tưởng. Căn cứ vào kết quả mà tìm ra nguyên nhân hay căn cứ vào nguyên nhân mà tìm ra kết quả, vẫn là việc thường làm xưa nay.

Có điều rằng cuộc sống ở đâu và bao giờ cũng vẫn lộ ra muôn hình muôn vẻ, có xuôi thì cũng có thể có ngược. Và bất cứ một sự việc nào trong đời sống cũng có thể hiện ra được theo nhiều cách^[3].

Bởi vậy tùy theo sự thiên lệch của mắt nhìn mà người nghiên cứu có thể bị lầm lạc. Muốn tránh thiên lệch và lầm lạc, người nghiên cứu cần có một tâm hồn thanh thản và lành mạnh mới giải thoát được mình khỏi những bệnh cố chấp của chủ quan và trí tuệ mới trở nên minh mẫn để dùng được lợi khí tinh thần độc đáo của con người là sự trực giác^[4].

oOo

Nhiều những tư tưởng của người xưa, hàm chứa trong toàn cuộc sống hoặc trong một số cổ vật lễ tục nào thường đã chỉ có thể đọc ra được bằng trực giác.

Bởi nó tự che kín đi bằng nhiều bức màn. Không thể dùng lý luận thông thường để phân tích, quy nạp, suy diễn rồi tổng hợp mà tới được. Tất nhiên cũng không thể lập căn cứ trên những giả tưởng của các sự việc để dùng làm minh chứng cho những lý luận hình thức của người đời. Và tất nhiên cũng không thể căn cứ tất cả vào những tài liệu thành văn, có khi đã bị nhiều lần sàng đi sẩy lại và sửa gọt hoặc uốn nắn do tình thế bắt buộc trong hoàn cảnh sống đã nói trên.

Thường người ta bị cái chủ quan (của cá nhân hay của dân tộc nữa) nó làm mờ thiên lương đi, để có những mặc cảm không thích có những sự việc, ý kiến, hay cả danh từ nào có vẻ xấu, kém đối với cái đối tượng mà người ta yêu mến để nghiên cứu.

Chẳng hạn như đối tượng về tư tưởng này. Ai trình bày rằng nó lạc hậu ngốc nghếch, ngô nghê hay lầm lẫn, thì có vẻ người ta không bằng lòng. Mà phải làm sao cho nó có những gì vĩ đại sâu sắc hơn thiên hạ thì mới lấy làm thỏa mãn.

Nhiều khi người ta còn muốn đem nhận thức của thời này, theo khuôn khổ chủ trương này để ép cho nhận thức quan của thời khác theo khuôn khổ chủ trương khác phải có gì giống nhau nữa. Ấy là cái bệnh hình thức chủ nghĩa đã đến hồi trầm trọng. Nó lộ liễu cái ý định tuyên truyền và ép uổng cuộc sống phải theo một định hướng nào của một tư tưởng.

Công cuộc đi tìm tư tưởng, tìm chân lý phải để cho nó chỉ là để thấy tư tưởng, thấy chân lý, không cần và không được phép định trước cho nó là hình vuông hay hình tròn, hoặc cho nó quay theo hướng này hay hướng khác.



Thái độ trí thức của nhà văn hóa là tôn trọng sự thực. Dù ở mỗi thời trong dòng dài đời sống của tư tưởng, nó có chân chất hay hiện tượng gì không hợp với mong ước của người ta, thì người ta cũng vẫn phải trình bày đúng cái sự thực ấy, mà không được bóp méo nó.

QUAN NIỆM NHÂN SINH

1. SỐNG LÀ CHỊU ĐỰNG

Người Việt Nam tin rằng người ta sống ở đời đều có số cả. Vừa do quan niệm số mệnh của Nho Giáo, nghiệp định của Phật Giáo, vừa do cái gốc thần bí cố hữu, lại vừa do quan niệm về lạc đạo của Lão Giáo, người Việt Nam đã sống thụ động với sức chịu đựng phi thường mọi bất trắc, thiếu thốn, khổ cực, để chỉ nhằm sự an lạc trong tâm hồn.

Đó là thái độ triết lý, tất nhiên của giống dân đói, khổ nghèo, yếu, từng bị bạo quyền đè ép.

Từ còn là đứa trẻ nhỏ ngậm vú mẹ teo sữa vì kiếm không đủ ăn, đến lớn lên bò lê bò la nơi bùn lầy nước đọng, gập gùi ăn nấy, áo không đủ mặc cơm chẳng đủ ăn, chỉ có gió đồng và ánh nắng với sức kháng lực trong cơ thể nó giữ cho sống qua tuổi sai đẹn thì biết là sống, đứa trẻ cũng như cha mẹ nó, quả không dám nghĩ đòi hỏi gì và đòi hỏi ai cái gì cả.

Đứa trẻ phải đầu thai vào một cửa nhà nghèo thì phải chịu cảnh nghèo. Nó không hề có ý ghen tỵ với những đứa được đầu thai vào cửa nhà giàu. Sự đầu thai vào cửa nhà nào đứa trẻ vẫn không có quyền lựa chọn. Sự đầu thai ấy theo nó và cha mẹ nó hiểu là điểm bắt đầu của một số phận, kết quả của một nghiệp duyên nào từ kiếp trước, hay nguyên nhân cho một nghiệp duyên nào ở kiếp sau. Hoặc kiếp trước nó từng đã giàu có sung sướng nhưng tàn ác bất lương thì kiếp này phải khổ sở để đền bù tội lỗi. Hoặc kiếp trước nó có một nợ nần với người làm cha mẹ ở kiếp này nên phải vào mà chịu đựng rồi gây dựng công nghiệp cho dòng họ người ta. Hoặc sự gian khổ của nó ở kiếp này chỉ là dịp trui rèn ý chí để rồi được hưởng một hậu vận sáng sủa và sung sướng hơn lên.

Luật của nghiệp định còn khắt khe hơn luật của bạo quyền bạo chính. Năm sinh, tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh, đều có định hạn để cho con người chịu những ảnh hưởng thần bí của thời gian không gian ấy mà phải nhất định là chỉ được thế này hay thế khác, chớ không thể có cái ý muốn cá nhân nào thay đổi nổi. (Chỉ ăn ở có đức có nhân thì mới chế bớt được tai họa mà thôi).

Cho nên sức chịu đựng của con người Việt Nam đã được tập cho quen chịu đựng ngay từ tấm bé, để bắt buộc khi cần tìm một cái thú đáng sống cho cuộc sống, thì con người phải xoay về hướng khác mà tìm sự an lạc của tâm hồn. Sự tin ở số là một liều thuốc an thần, tránh mọi thái độ cuồng ngông bướng bỉnh, tránh mọi thủ đoạn tàn nhẫn độc ác, và tránh mọi ý nghĩ căm hờn thù oán.

Đứa trẻ lớn lên đi học và đi thi, thi đỗ hay trượt là *học tài thi phận*. Trong chế độ học cử nghiệp, hễ thi đỗ là coi như định xong tương lai cuộc đời. Phần thi quyết lấy đỗ là phần ý muốn của con người. Phần có đỗ hay không lại là phần do cái số cả. Cũng chưa chắc thi đỗ đã là hay mà thi trượt lại là không hay. Trong ba điều người xưa coi là đại bất hạnh: tuổi trẻ đỗ cao, còn son mà vợ chết, già mà không con, thì tuổi trẻ đỗ cao được liệt là điều đứng đầu đau đớn hơn cả. Vì lẽ người ta không phải chịu ba chìm bảy nổi, mới ít tuổi đã đỗ cao, người ta dễ sinh ra ngông nghênh, coi người chẳng ai ra gì cả, và coi việc đời là quá dễ dàng lắm, để phóng tâm làm bậy, mà rồi rất dễ phạm vào những luật lệ của nhà nước để tù tội, mất quan mất chức như chơi. Vậy là từng chịu đựng một lại thành ra hai mà cũng lại do ý niệm về nghiệp định chi phối.

Với thái độ sống an phận thủ thường, không căm hờn hận học vì sự bị cắt ngang học nghiệp, người ta thành công về sự học cũng mừng không thành công cũng thôi, ấy là người ta bắt đầu cuộc sống triết nhân.

Cơm rau nước lã nằm khoèo

Người vui ta gặp cảnh nghèo cũng vui.

Mặc ai thi đỗ, mặc ai võng lọng, quan sang chức trọng, mình biết phận mình. Và còn:

Dầu đầy đổ đĩa khôn bưng,

Dù ai sang trọng thì mừng cho ai.

Cho đến lúc này, anh đồ bắt đầu thôi học và ra đời, anh đi cày ruộng cũng không lấy gì làm xấu hổ, anh đi buôn cũng chẳng làm sao, anh đi làm thợ cũng vậy nữa. Việc chính là anh giữ được nhân cách của mình. Việc kiếm đủ ăn trong xã hội nông nghiệp rất ít nhu cầu vật chất, làm một việc quá dễ, anh chỉ cần chịu khó làm ăn theo những kỹ thuật và nền

nếp xưa để lại. Còn việc làm giàu bằng những nghề ấy thì mới bảo rằng còn cần phải có số dành chỉ: *đại phú do thiên, tiểu phú do cần* và:

Số giàu đem đến dưng dưng

Lọ là con mắt tráo trưng mới giàu.

Nếu rủi anh làm ăn lại chỉ toàn thất bại thì không còn nghi ngờ gì nữa, đó là cái số, phải sao chịu vậy mà thôi. Anh đã tận nhân lực rồi nên đã tri thiên mệnh. Ấy là một tầng chịu đựng thứ ba của cái số trời mà anh không vượt qua được.

Trong cuộc sống, anh gặp được người đàn bà biết tề gia nội trợ kết cuộc sống vào cuộc sống của anh ngày nào thì anh hay ngày ấy, hoặc dở cũng kể từ ngày ấy. Và người đàn bà kia, mười hai bến nước, trong nhờ đục chịu, người ấy gặp anh để chia nỗi sung sướng hay buồn tủi cũng là cái duyên số hai người. Dầu thế nào đi nữa bên cái tình cũng vẫn còn cái nghĩa vợ chồng để không rời được nhau ra. Vả chẳng, đũa bát còn có khi xô, vợ chồng đã là cái duyên cái số thì dù có giận hờn và có quá giận mà nghĩ chuyện lìa nhau, thì đã chắc gì bước sau hay hơn được bước trước cho nên cứ phải chịu đựng nhau. Ấy là một tầng chịu đựng thứ tư nữa, do thiên số an bài.

Thế rồi đến lúc vợ chồng có con. Con cái hỗn láo chẳng dạy được, bất hiếu bất mục, cãi lại và khinh khi lại cha mẹ thì cũng lại là một tầng chịu đựng thứ năm. Để hai người kéo lê cuộc sống như thế đến già gặp toàn điều bất như ý, thì cũng lại là tầng chịu đựng thứ sáu nữa ...

Suốt một cuộc đời của người Việt Nam vậy đã chỉ toàn là chịu đựng:

A.— CÁI ĐỨC CHỊU ĐỰNG

Chịu đựng mọi gay gắt của hoàn cảnh thiên nhiên: nắng cháy da mồm chảy nước, lạnh buốt xương, người ta vẫn chịu đựng để bám lấy đất mà sống. Và làm ăn chật vật vất vả, hai sương một nắng, lam lũ quanh năm chân lấm tay bùn, người ta cũng không nề hà để chịu đựng cho đến choắt choeo người đi. Cả sự ăn uống kham khổ quanh năm không được một bữa no, chỉ vài bữa được hưởng mùi thịt, người ta cũng vẫn chịu đựng. Tát nước cho đến nửa đêm, về chợ mắt một chút gà gáy canh một lại dậy, rồi để lại làm quần quật suốt ngày cho đến nửa đêm mà người ta

cũng không hề có một lời than thân trách phận. Rồi trời rét đến cá phải chết công người ta cũng lội xuống bùn để cấy lúa như thường. Ta thương cái đám nông dân ấy biết là bao nhiêu. Ta càng thương đám đàn bà nhiều hơn nữa.

Chưa có một bản văn nào ca tụng nổi cái đức chịu đựng này, nó vốn là một truyền thống căn bản.

Ở những vùng cồn khô, cỏ cháy như vùng Nam Ngãi bò ăn cát, trâu ăn rong, con người quanh năm chỉ có khoai mà ăn, đến cái phân cho chó ăn cũng hiếm nốt, khiến chó ăn đá, gà ăn muối, thì cái cực hình còn biết bao nhiêu mà nói nữa. Vậy mà con người vẫn bám lấy đất để sống.

Sức chịu đựng đến như vậy mới giải thích được việc tại sao trong thời bị dưới quyền đô hộ của Tàu hơn một ngàn năm người Việt đã không chạy tản ra khắp các nước mà sống như dân Do Thái, mà đã quanh quẩn ở lại nơi quê cha đất tổ. Và trong thời kháng chiến chống Pháp gần đây cũng như trong thời này người dân đã chịu biết bao nhiêu cơ cực đau thương, biết bao nhiêu tủi nhục. Đủ rõ chỉ cái sức chịu đựng ấy nó đã giữ cho tồn tại nòi giống Việt chúng ta vậy.

B.— SỰ CHỊU ĐỰNG ĐỂ CHỜ THỜI

Người ta nhẫn nại chịu đựng và tin rằng :

Chữ nhẫn là chữ tương vàng,

Ai mà nhẫn được thì càng sống lâu.

Ấy là người ta nhẫn nại khi còn chưa đủ điều kiện để đương đầu với kẻ thù.

Những vụ tranh chiếm đất đai ở thôn quê, những vụ cá lớn nuốt cá bé, các đàn anh trong làng ức hiếp bóc lột đàn em, những vụ ấy thường xảy ra rất nhiều, nhưng người ta đành cứ lịm đi, nuốt hận như nuốt những cục nước mắt để chờ cơ hội thuận tiện. Sự trả hờn báo oán, không những chỉ là quân tử oán tam niên tiểu nhân oán nhãn tiền, mà chính còn là đời này qua kiếp khác.

C.— SỰ CHỊU CỰC ĐỂ HY SINH CHO CON

Hy sinh cho đến: (*Cá chuối chết đuối vì con*) những như cá chuối ở dưới nước thì làm sao mà chết đuối cho được. Và hy sinh cho đến như:

Con cò mà đi ăn đêm.

Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.

Ông ơi ông vớt tôi nao.

Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng

Có xáo thì xáo nước trong

Đừng xáo nước đục đau lòng cò con.

Con cò sợ rằng khi nó chết lại bị xáo nước đục thì đau lòng cho con nó.

Người Việt Nam đã lựa được con cò với câu ca dao ấy để biểu dương đức hy sinh cho con của người quân tử. Thật đã là một biểu tượng hiếm có trên đời vậy.

Thuộc về sự tin phong thủy người ta vẫn kể lại là gặp ngôi đất tốt, nhưng phải khắc bố mẹ thì con cái mới mở mắt lên được, người làm bố làm mẹ cũng đã vui lòng chịu để cho đời con ăn nên làm ra. Thử hỏi có một giống người nào trên thế gian này có cái đức hy sinh đến như thế.

D.— CÁI ĐỨC HY SINH CHO DÒNG HỌ

Đức hy sinh này hay xảy ra nhất là ở phía những người đàn bà, sống quen bằng tình cảm. Nhiều người đã chịu đựng cảnh góa bụa thờ chồng nuôi con, quanh năm ăn nhịn để dành lo đóng góp việc dân việc làng và giữ giá trị vai vế cho giòng họ. Như truyện bà mẹ ông Tấn Cao.

Không chắc đã có thêm một dân tộc nào có những người đàn bà như thế.

E.— CÁI ĐỨC HY SINH VÌ ĐẠI NGHĨA

Đến cái đức hy sinh vì đại nghĩa, nhất là thấy rất nhiều trong cuộc kháng chiến vừa qua thì ta càng lấy làm hãnh diện để nói rằng ta không phải là một dân tộc ươn hèn, ấu trĩ.

Tóm lại ta muốn nói thật to cho nhau hiểu rằng, đối với người Việt Nam, sống còn có thể là cái gì khác hơn là sự chịu đựng nữa.

Đối với người Việt Nam sống không phải là hưởng thụ vật chất cho cá nhân mình, không phải là cựa quậy để ra điếu là có hoạt động, không phải là đòi hỏi sự tôn trọng nhân vị của mình, không phải là tự do nói, làm, ăn, chơi theo ý thích của mình, tóm lại, không phải là biểu hiện ra hình thức những dấu hiệu của sự sống mà chưa chắc đã là sống.

Sống đối với một dân tộc lớn, khỏe, no, đủ, thì quả là tranh đấu để tồn tại và ngự trị, nhưng đối với một dân tộc đói khổ, nghèo, yếu, thì sống là chịu đựng, một hình thức khác của tranh đấu cũng để tồn tại và chờ thời.

Con rồng nằm dưới ao tù thì phải biết nhận lấy cái thân phận cuộn tròn mình trong ao tù ấy. Cho đến khi nào nó tung được mình bay bổng lên cao, thì lúc ấy nó lại tự khắc vươn dài và lớn người ra. Người Việt lấy con rồng làm vật tổ, ấy cũng có nhiều ý nghĩa vậy.

Người Pháp cho sống là hưởng lạc, người Đức cho sống là làm việc, người Việt cho sống là chịu đựng. Ấy chẳng qua hoàn cảnh chính trị, lịch sử, xã hội và cả thiên nhiên đã chung đúc nên một quan niệm và một tư tưởng như thế.

F.— CHỊU ĐỰNG ĐỂ SỐNG CÒN

Hồi dưới quyền đô hộ của người Tàu, sử còn ghi, cha ông ta đã bị bắt buộc vào rừng tìm ngà voi sừng tê giác, phải lặn xuống biển mò hạt trai và hơi một chút là bị cùm kẹp khảo tra, chém giết. Thuế, phu phen tạp dịch thì không biết thế nào cho vừa. Sau vụ Mã Viện thắng Hai Bà Trưng, ruổi vó ngựa đi khắp nước chém giết để ra oai, chúng còn dựng cột đồng để chữ đe dọa: “*Đồng trụ chiết Giao Chỉ diệt*”.

Sự chịu đựng của người Giao Chỉ đã là mỗi người mỗi ngày đem theo một cục đá cục đất đến ném vào chân cột, đến nỗi cái cột ấy bị lấp đi, đời sau không còn tìm ra vết tích nữa.

Một sự kiện lịch sử gần đây nhất của sự chịu đựng là sau khi nhà Tây Sơn bị dẹp, chúa Nguyễn Ánh lên ngôi, lấy tư cách là kẻ thắng và thống trị, chúa Nguyễn sai đào mả của Quang Trung đem cái sọ giam vào ngục

thì nơi đền thờ của Quang Trung ở Bình Khê, Tỉnh Bình Định, người ta đã khai là đình thờ Thần Hoàng làng, nhưng đến ngày húy kỵ người ta mật khẩn duệ hiệu của Hoàng đế Quang Trung. Mà như thế cho suốt một triều Nguyễn từ 1802 đến Bảo Đại thoái vị 1945 mới thôi.

Xem nội việc gần đây ấy để hiểu việc từ nghìn xưa cũ, ta thấy người xưa đã chịu đựng quân Tàu giai giãng đến thế nào. Trong nội dung việc chịu đựng, ngoài cái khổ cực vật chất, nhất định đã có cái khổ cực tinh thần nữa là phải trí trá, phải quy lụy, phải làm mặt hèn kém ngu đần. Nó thương cho phận nào thì nhờ phận ấy, mà nó có đánh đập thì đành cắn răng chịu. Miễn là giữ lấy thân sống của mình, và giữ lấy thân sống của dòng giống. Ta còn lại được đến ngày nay, ngồi nói chuyện với nhau thì ta phải nhớ ơn người xưa biết bao nhiêu.

Vì người xưa đã đặt cái mục tiêu sống còn không biệt lập cho từng cá nhân (để du hí và hưởng lạc) mà đã đặt nó liên đới với sự sống còn của mọi người xung quanh và cả của mọi người ở thế hệ tương lai nữa. Ông Tống Duy Tân, người theo Phan Đình Phùng và Đinh Công Tráng, khi hết hy vọng kháng chiến chống Pháp, đầu mình được giặc đưa ra mua với cái giá tri huyện, đã khuyên đồng chí bắt trời mình đem nộp để làm quan và để chăm nuôi lấy con cái của anh em. Những chuyện hy sinh bản thân mình, cũng như hy sinh cả cái danh của bản thân mình như thế, trong lịch sử đã có rất nhiều. Ấy là cái đức chịu đựng ở mức độ hết sức cao, vượt hết mọi cố chấp của người cũng như của mình.

Truyện ông Tán Cao, còn điển hình cho đức hy sinh này nhiều hơn nữa. Ông là Tán Vương quân vụ, phụ tá ông Tống đốc Hoàng Diệu giữ thành Hà Nội. Khi thành bị mất, Ông Hoàng Diệu treo cổ lên cây tự tử, còn ông Tán Cao thì xin hàng để cứu lấy sinh linh. Con người ấy đâu phải con người hèn sợ chết? Nhưng gặp biến thì phải tòng quyền, vì ông đặt lên bàn cân: bên mạng sống của dân chúng ở trong thành đã nặng hơn bên cái danh của mình nhiều lắm. Cho nên ông thà chịu mang tiếng để cứu lấy dân trước đã, rồi sau trong bàn tiệc, người ta sì sào, ông mới luồn tay rạch bụng và moi ruột mình để lên bàn mà tự sát.

G.— KHÔN CŨNG CHẾT, DẠI CŨNG CHẾT, BIẾT THÌ SỐNG.

Đó là tư tưởng cao thâm của Trạng Trình trong thời ly loạn cuối đời Lê.

Thời này cuộc tranh chấp quyền bính đã xảy ra gay gắt giữa năm bè bầy lối, Chúa Trịnh, Chúa Nguyễn, họ Mạc, họ Lê, rồi quan lại, quân đội... rồi mù ra như một mớ bòng bong. Mà con người như con ruồi con muỗi đã không còn biết đường nào là đường sống nữa.

Tỏ ra theo với bè phái này thì bè phái kia thù oán. Tỏ ra chống đối bè phái nọ thì bè phái khác thấy hại đến mình. Tìm cách lọt vào cửa này thì cửa khác bất bình. Tìm cách lánh xa tất cả thì tất cả thù ghét.

Kẻ dại chui đầu vào chỗ chết mà chết đã đành. Kẻ khôn tìm đường sống thì đường nào cũng có thể đầy chông gai để mà chết cả.

Bởi cái khôn hay cái dại của người đời, thường đã chỉ tính với cái thực tại hiện hữu, ít có ai biết tính với cái biến dịch tương lai, biến dịch của mình, của người, của bạn, của thù, của thế cuộc. Biến dịch của sự việc, của tâm trạng, của tiềm thức, của trời, của đất, hễ không biết được lẽ biến dịch ấy thì đừng hòng tìm thấy đường sống.

Cho nên bảo rằng *biết người biết mình trăm trận đánh trăm trận thắng* là còn chưa đạt lý. Phải biết cả cái biến dịch của mình và người nữa để thích ứng thì mới là đạt vậy.

Biết đạt, áp dụng vào thực tế là biết khôn, biết dại, biết làm mặt khôn, biết làm mặt dại, biết để người ta dùng cái mặt khôn của mình, như dùng cái mặt dại của mình, nghĩa là con người phải hoàn toàn làm chủ cuộc cờ ở trong thời ly loạn mới mong sống được.

Đây là một tư tưởng ở độ hết sức cao của sự sống. Nó không đứt đoạn với truyền thống tư tưởng triết lý sống còn ở thế kỷ thứ I, mà nó đã chỉ khuếch xung lên với cái điều kiện ly loạn. Tiêu đích tựu chung vẫn là sống, sống để giữ gìn lấy dòng giống về sau.

H. — CUỘC CỜ SỐNG CỦA TRẠNG TRÌNH

Cuộc cờ này đã được bày ra không chỉ cho vài cá nhân, mà bày ra cho sự sống của toàn cả dân tộc.

Đối với dòng họ Mạc, có thao lược và Vũ dũng, Trạng Trình khuyên rút về đất Vườn Cam (cao Bằng) để canh chừng quân Tàu tràn qua xâm lấn. Đối với dòng họ Nguyễn, không có đất dung thân, Trạng Trình đẩy vào miền Thuận Hóa để mở mang thêm bờ cõi. Đối với dòng họ Trịnh muốn thay ngôi nhà Lê, Trạng Trình bảo năm nay được mùa, lấy thóc giống cũ ra mà gieo và giữ chùa thờ Phật thì ăn oản.

Cái thế quốc gia ngăn ngoại xâm ở phía Bắc, mở rộng biên cương ở phía Nam và giữ nền nếp cũ ở trung ương, là thế cờ chân vạc mà Khổng Minh đã từng bày ra ở Trung Hoa. Đó là cái thế cờ để cho cả quốc gia dân tộc tìm thấy đường sống vậy.

Thắng hoặc không có thế cờ ấy của Trạng Trình, bọn chúa Trịnh có thể làm liều không thờ Phật mà nhẩy lên làm Phật, thì Trung Hoa tất có cơ xua quân qua chinh phạt, dòng họ Mạc sẽ phụ họa theo và dòng họ Nguyễn sẽ cứ lực địch ở bên này Đèo Ngang làm sao đất nước mở rộng nổi đến Cà Mau?

Nhà tiên tri sự việc 500 năm về trước và 500 năm về sau quả đã là một người biết vậy.

2. SỐNG LÀ SỬA SOẠN CHO CÁI CHẾT

Theo những ý niệm căn bản vừa dẫn, đối với người Việt Nam, sống là bảo vệ thân mạng của mình cũng như của người thân trước mọi đe dọa thường phải chịu đựng để chờ những may mắn thuận tiện nhất định phải có.

“Không ai nắm tay từ tối đến sáng”, “Không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời” ấy là những nhìn nhận để chắc chắn rằng lúc rủi còn có lúc may lúc đau khổ còn có lúc sung sướng. Khôn thì phải biết dè sẻn ngay chính bản thân mình để chờ những may mắn sung sướng ấy.

Kẻ *“mưa lúc nào biết mát mặt ngay lúc ấy”* là kẻ đáng chê *“Bảy mươi còn phải học bảy mươi mốt”*. Tỏ rằng cái khôn ở đời là vô cùng, người già cũng vẫn còn điều gì để phải học của nhau. Cho nên trong cuộc sống người khôn phải biết tiến biết lui, biết lúc mềm, lúc cứng, biết dùng mình và để cho người ta dùng mình hay không dùng mình. Người quân tử đã đành phải trọng danh dự, nhưng không trọng một cách cứng nhắc như ở những xã hội không quen bị đô hộ. Nếu xã hội này của chúng ta lại chỉ có toàn những quân tử không thành công thì thành danh, ắt là đã có quá nhiều dịp cho người ta tự tử bằng cách rạch bụng như ở Nhật Bản, hay làm liều cho đến hết, giống như bỏ cây chuối tươi vào lò lửa đang cháy.

Cho nên có nhiều trường hợp người ta bắt buộc phải nghĩ không sống cho những dư luận khen chê của đương thời, mà phải để chờ *“cái quan luận định”* nghĩa là đập nắp quan tài rồi mới biết kẻ hay người dở.

Sống không cho sự sống của bản thân mình trong hiện tại mà sống cho sự chết của bản thân mình trong tương lai; để trong tương lai ấy con cháu mình tìm ra được lẽ sống. Ấy là hình ảnh con cò xin được xáo nước trong của người quân tử Việt Nam.

Thường có những người già lão, họ không mong muốn, nhưng ví thử có bị mất lòng chân chậm thì họ lại cho rằng như thế con cháu mới dễ làm ăn. Điều này cần phải thích: Người già qua một đời người thành công thất bại liên miên, đã có nhiều kinh nghiệm để khôn lắm, nên không chịu

phí hoài vật gì, bởi nó đều là tài sản cả, và cũng không chịu làm việc gì mà không đả đo lấy chắc được cả mười phần. Còn người trẻ, dù người có bản tính trầm tĩnh và cẩn trọng đến mấy đi nữa, sẵn sinh lực dồi dào, bao giờ cũng có phần ứng nhanh trước mọi việc, nên nhiều yếu tố không ngờ và nghĩ ra kịp đã dễ làm cho thất bại. Ngoài ra họ chỉ nhắm cái đại cương cốt yếu, còn những chi tiết lặt vặt thường bỏ qua. Người Pháp có câu danh ngôn “Si jeunesse vavait et sieillesse pouvait” (nếu tuổi trẻ mà biết và tuổi già lại có sức làm...) tỏ rằng hai tuổi ấy bổ túc được cho nhau thì còn gì hay bằng nữa. Nhưng thường người già lại không biết cách tỏ lộ sự còn có ích của mình cho đúng lúc, mà chỉ hay cậy quyền già để mắng mỏ con cái và cản trở chúng nhiều việc, có khi đúng, nhưng nhiều khi cũng quá đáng, chỉ thêm khó sự làm ăn của chúng ra. Chẳng thà người già ấy mắt lòa chân chậm đi không thấy rõ trẻ làm gì, cũng như phó mặc cho trẻ tự đảm lãnh trách nhiệm, có thất bại rồi sẽ có thành công, thì ấy là có sự làm ăn dễ dàng cho trẻ vậy.

Vấn đề này người Âu Tây ít khi đặt ra, vì họ sống theo tiểu gia đình. Các ông các bà khó tính khó nết đã đi ở riêng một nơi tha hồ mà lảm lòi lảm điếu với nhau, không còn lưu ý gì đến sự sống của bọn trẻ nữa. Duy chỉ xã hội ta mới có vấn đề này. Mà trong nội dung của nó, thì chính người già chấp nhận và tin tưởng rằng mình phải mắt lòa chân chậm thì con cháu mới dễ làm ăn. Ấy là cả một quan niệm sống tre già măng mọc, sống không cho mình mà cho con cháu vậy.

Khi đã quan niệm dứt khoát như thế, con người về già lại chính mắt được thấy con cháu làm ăn khá giả, có tương lai chắc chắn thì cái phút nhắm mắt không còn là cái phút đáng sợ, đáng buồn, hay đáng ân hận gì cả.

Người ta sắm trước cái áo quan, xây trước cái mộ phần và tính trước cái đám tang cho mình không vui cũng không buồn, tựa như người ta sửa soạn một cuộc du lịch vậy.

“Sống ở chết về”. “Cụ tôi về năm 70 tuổi” Về mà không biết là về đâu. Về trời? Về quê? Về tiên cảnh? Về với tổ tiên? Không ai nói được đích xác là sau khi chết hồn vẫn không tan biến để vẫn có thể từ cõi âm cảm thông với người còn sống ở cõi dương.

Đương sự khi gần đất xa trời chỉ có ba điều ước mong :

1) Được có ma chay chôn cất tử tế (*tử đắc táng vi vinh*)

2) — Có con cháu phù sảng tổng lão cho người ngoài khỏi chê cười là *cô độc cô quả*, và có đông đủ bà con họ hàng bạn bè không nỡ quên mình.

3) — Có kẻ hương khói cho khỏi phải làm những cô hồn bơ vơ lạc lõng đi cướp cháo lá đa.

Lúc nằm chờ chết, đương sự vẫn thắc mắc, không khác kẻ đánh bạc chờ phút giây mở bát, rằng liệu những ước mong ấy có thể có được không, hay trong cuộc sống mình đã gây nhiều oan nghiệt để rồi đây là lúc phải trả nợ, cho đời tha hồ mai mỉa.

“*Sống mỗi người một nết, chết mỗi người một tật*” nó là kết quả của những nhân duyên đã gieo trong đời.

Người đau một giây chết một giờ là sung sướng nhất, vì sạch sẽ, con cháu không phải vất vả hầu hạ mà còn để nhiều thương nhớ cho mọi người. Người ốm quá lâu muốn chết mà không chết được thì bị thiên hạ chê cười.

Thành ra chết nhiều khi lại là một điều đáng mừng nữa. Mừng là mừng vì được cảnh thuận: *vợ chết trước chồng, cha chết trước con*. Còn như “*lá vàng còn ở trên cây, lá xanh rụng xuống trời hay chăng trời*” ấy là điều đại bất hạnh mà thiên hạ sì sào là nhà kém phúc đức.

Nhà nhiều phúc đức thì cứ trông vào một đám ma sẽ rõ: khăn trắng, khăn vàng, khăn đỏ, rồi các con, trai, gái, dâu, rể, đầy người ra. Đám tang không có vẻ gì là tang tóc hay buồn bã cả. Nhiều đám tang người ta còn cố ý làm rền rang cho vui nhộn, có cả đốt pháo, cả tiếng kèn, rồi ăn uống tế lễ linh đình như một cuộc vui

Sờ dĩ có chuyện ngược đời về vui mừng trong một đám tang, là vì cuộc sống của người Việt cũ khổ cực quá và có thể nhiều bất trắc quá. Không chắc mình có được toàn thân mà chết không? Không chắc con cái có ai dám ra mặt mà chôn cất mình không, và không chắc mình có được chôn cất tử tế không cho nên con cháu lo được cho cha mẹ có tang ma

đứng đắn không bị thiên hạ chê cười, thì chính con cháu cũng lấy làm mừng rỡ.

Đây là một dịp hãnh diện, một dịp trả nợ miệng thiên hạ và cũng là một dịp để con cháu tỏ lòng hiếu kính đối với người đã khuất. Tang nghi dùng màu tươi mà ít dùng màu đen buồn bã cũng là có cố vậy. Và tiếng kèn trống (*sống dẫu đèn, chết kèn trống*) cũng là để làm người khác chú ý đến. Còn tiếng khóc nữa, người ta mượn dịp có người chết để dùng lời kể lể cho người sống nghe với nhau, mà không phải để tỏ lòng thương người chết. Cái hiện tượng thuê người khóc gọi là *khóc ma mượn* có tiếng khóc kể lể mà không có giọt nước mắt nào, ấy cũng là để át bớt những giọng kể lể của người mà chèn chồng nhau cho đỡ phải nghe những lời không hay.

Đối với sự chết là cái gì quan trọng nhất chấm dứt cả cuộc đời mà người ta vẫn coi nhẹ được như thế, đủ rõ đức chịu đựng đã ăn sâu vào đến tiềm thức, để dù chịu đựng có chết thì chết ấy mới là bắt đầu trở lại một cuộc sống khác. Người ta dâng cúng người mới chết một bát cơm xoay, một quả trứng, một đôi dưa bông, ấy là tín thành dâng một biểu tượng của sự bắt đầu mở ra một cuộc sống mới, mà trứng là cái mầm, cơm tròn là thái cực, đôi dưa là lưỡng nghi.

TIỀM THỨC CHỊU ĐỰNG

Ta thấy đức chịu đựng của người Việt Nam như vậy đã không phải chỉ là cái gì miễn cưỡng, không hơn được thì đành chịu, rồi trong lúc chịu đựng thì than thân trách phận. Nó cũng không phải thứ chủ nghĩa khắc kỷ tự đầy ải mình, tự hành hạ thân xác mình, cho tinh thần thấy thỏa mãn là mình hơn chúng. Cũng không phải một cách tu ép xác để dùng những khổ cực vật chất như một sự chuộc lại những tội lỗi nào từ kiếp trước.

Phân tích kỹ ra để tìm hiểu, thì đức chịu đựng này đã thành bản chất của người Việt Nam. Tỉ như cái cây mọc trong khe đá, nó cần cỗi khẳng khiu, nhưng vẫn vươn tìm trong điều kiện ấy, cái gì để mà sống. Và hề sống thì sống dai lắm. Tỉ như con rùa sống trong kẹt đá, vỏ nó dày hơn lên để chịu mọi sức đè ép của các tảng đá, chịu mọi va chạm, mọi rơi té từ trên cao xuống.

Đã gọi là bản chất thì không còn có chuyện muốn hay không muốn, thú hay không thú, và con người khổ sống theo bản chất của mình thì không có đặt vấn đề vui hay buồn, oán hay hận. Y như trường hợp con tằm phải nhả tơ và chui vào tổ kén để mà thoát xác, hay như con dã tràng cứ phải se cát suốt đời vậy.

Riêng con người sống chịu đựng theo bản chất đã không cần lý luận đến giá trị luân lý hay triết học nào của sự chịu đựng ấy.

Vợ chàng Trương khi chồng đi lính, tối đến ở nhà một mình bày cho con chơi với bóng mình, và bảo con đấy là cha con đã quanh quẩn với mẹ. Khi chồng về, đứa bé không nhận cha, nói là cha thực không biết nói và chỉ tối đến mới về, khiến chồng ngờ và ghen. Vợ chàng Trương đã tự tử để tỏ nỗi oan của mình. Dân chúng thờ người đàn bà trong miếu gọi là miếu vợ chàng Trương và nhà vua sắc phong là Thánh Mẫu Nam Xương.

Câu chuyện ấy đã xen vào tiềm thức của nhân dân, như chuyện nàng Tô thị trông chồng mòn mỏi đến hóa thành đá ôm con, Hay như chuyện bà Thị Kính, khi làm gái chồng ngờ thất tiết, lúc làm trai gái đổ oan tình.

Hầu như tất cả các truyện cổ, truyền khẩu hay thành văn, đều có chứa đựng hình ảnh những nhân vật nhẫn nại và chịu đựng các thiếu thốn, khổ cực, cam go, cả bất công, vô lý, cả tàn nhẫn, ác độc mà chỉ phản ứng lại bằng một thái độ rất thản nhiên. Truyện con Tấm con Cám và truyện Thạch sanh thực đã có tác dụng truyền đức chịu đựng vào mạch máu của người Việt.

Tất cả cái đẹp và lý thú trong cuộc đời của con Tấm không phải ở lúc nó hoàn sinh làm hoàng hậu. Mà người ta chỉ nhớ đến những nỗi gian lao của nó và những tình tiết của di ghê nó giết nó; mà nó vẫn vươn lên tìm cái sống. Cũng như trường hợp Thạch Sanh, người ta không còn gì để thú khi nghe Thạch Sanh cưới công chúa và làm vua, mà người ta chỉ nhớ đến những lúc Thạch Sanh bị Lý Thông đẩy vào chỗ chết mà rồi vẫn chịu đựng để tìm ra sự sống. Cái tiếng đàn oán hận réo rắt đến tai công chúa và vang ra khắp nơi, đã không phải từ tâm hồn Thạch Sanh tạo nên, mà đặc biệt là từ cái vật vô tri ấy mà bật lên tự nhiên. Tổ rằng những oan khổ cực nhục đã đến độ thấm vào mọi vật vô tri, mà chính con người chịu đựng thì đã thản nhiên như không vậy.

Các đấng sự có biết người ta đã xử ác với mình chẳng? Nếu không biết thì sự chịu đựng chẳng giá trị gì, vì chỉ là vô ý thức như gỗ đá. Nhưng thực ra là có biết mà chỉ giữ mình sống theo lẽ phải và chỉ tự vệ mà thôi.

Đoạn truyện lúc Thạch Sanh xuống hang tìm công chúa thật đã nói rõ cả một tư tưởng triết lý chịu đựng.

Sáng mai truyền bảo chư quân
Chỉnh tề khí giới theo mình ra đi
Thông thời ngựa cỡi tàn che
Tiền hô hậu thét bốn bề đã vang
Sanh thời chẳng ngựa chẳng yên
Mình trần trùng trục đi tiên dẫn đàng
Động sơn phút đã gần hang
Sanh Thông bèn mới tỏ tường bảo nhau
Rằng hang nó ở còn sâu
Việc làm cẩn mật để hầu lo toan
Lấy dây chày mới làm thang
Dặn Thông, Sanh mới xuống hang phen này
Bảo rằng thấy động đầu dây
Thì anh rút thẳng đưa rây nàng lên
Dây kia lại bỏ xuống liền
Để tôi lại buộc tôi lên chớ chày
Thông nghe nói bảo dòng dây
Sanh vừa xuống đến nàng rây vừa ra
Hỏi rằng chày ở đâu ta
Nhân sao mà xuống đây hòa việc chi

*Sanh rằng vâng lệnh triều ghi
Xuống đây rước lấy nàng thì lên dương
Công chúa mới nói cùng chàng
Mà anh cứu được vận nàng lôi lên
Thời xin kết nghĩa hợp duyên
Phượng loan êm gối đính nguyên cù sơn
Sanh rằng có việc triều ban
Lý Thông vâng lệnh thiên nhan đưa về
Vả tôi là nghĩa bạn bè
Nếu mà thế vậy lỗi thế đệ huynh.*

Hình ảnh Thạch Sanh mình trần trụi, với một búa, sống trái người ra với cuộc sống đảo điên gặp việc phải thì làm, mặc kết quả cho ai hưởng vinh hoa phú quý, phần mình có đúng nghĩa mới màng, đó là hình ảnh của người anh hùng vẫn nằm sẵn trong tiềm thức của người Việt Nam.

Không phải đây là thứ anh hùng ngu dốt ù lì như cục đá, mặc cho ai muốn lăn đi đâu thì lăn. Đây là thứ anh hùng ghét tà yêu chính, thấy ma quái hại người và định hại mình thì trừ giết để tự cứu và cứu người, mà thấy việc phải thì đem thân đến giúp không nề hà gian nguy khổ cực.

Trong cuộc sống xã hội cũng vậy. Những con người Việt Nam quen chịu mọi thiếu thốn khổ cực từ tấm bé, có thể nói là đã được chính liều thuốc kháng trùng cho mọi loại trùng độc thiếu thốn khổ cực không còn tác hại đến sinh mạng mình nữa. Người ngoài trông thấy thì lắc đầu le lưỡi: như vậy mà sao chịu đựng nổi! Nhưng chính đương sự thì chẳng hề cảm thấy mình khổ cực gì cả, mà chỉ thấy mình thoải mái trong tâm hồn.

Chính đấy là cái tư tưởng về sự sống thật cao mà cũng thật là bình thản. Tư tưởng không phải của riêng một cá nhân nào mà là của toàn cả xã hội đã được đúc kết nên nhờ hoàn cảnh địa dư khí hậu và lịch sử.

Người đàn bà làm dâu, người con chồng dưới bàn tay bà dì ghẻ, người đàn em trong làng dưới quyền các cường hào ác bá, người dân nô lệ trong cảnh “*gửi con cho bác quạ già, biết là bác quạ thương là chẳng thương*” tóm lại tất cả những người ở trong thế bị áp bức, đều tự nhiên có phản ứng trả người ra để chịu đựng.

Nụ cười chấp nhận hận thù để trả oán là nụ cười đặc biệt của người Nhật, về thân nhiên chịu đựng thiệt thòi để liệu sau thì lại là phong độ riêng của người Việt Nam.

Sự chịu đựng này đã không phải chỉ là tiêu cực thụ động. Nó rất tích cực, nhất là khi con người chủ động hành vi của mình. Phương pháp tranh đấu bất bạo động của thánh Gandhi là một bằng chứng cụ thể. Và cụ thể cho thật dễ nhận ra nữa là cử chỉ anh hùng của vị bồ tát Thích Quảng Đức ngồi yên cho lửa cháy mà làm xúc động cả thế giới.

3. PHÚC VÀ ĐỨC

Người ta sống, thi cử, thành lập gia đình, làm giàu, làm quan, cho đến cuối cùng là chết, đều một phần phải dùng đến cái tài của mình, tài thiên bẩm hay tự luyện ra, và một phần nữa phải nhờ đến sự may rủi.

Nhiều người không tài cán gì, nhưng luôn luôn gặp điều may nó đẩy tiền tài danh vọng vào tay. Nhiều người có tài có học uyên bác thì lại cả đời lận đận không gặp cái may nào. Và nhiều khi lại gặp toàn tai họa để phải nhìn nhận là “*chữ tài liền với chữ tai một vần*”. Tai họa có khi do chính mình làm ra, có khi do người khác thù hiềm gây ra cho mình có khi là tai bay vạ gió để không sao ngờ được mà đối phó.

Không ai có tài mà cậy tài, mong ước gặp điều không may để có dịp thử sức cả. Ai cũng chỉ mong gặp may mà thôi. Những điềm báo điều may do kinh nghiệm lâu đời làm người nào cũng hồi hộp. Những điềm ấy như đom đóm, chuột rút, hoa đèn, nhện sa, chim khách, chó đá vẫy đuôi, lửa reo, máy mất, máy mới, nằm mộng v. v..., người ta dù tiến bộ, không chịu tin cả 10 phần nhưng thấy những điềm ấy cũng vẫn băn khoăn để chờ mong một cái gì.

Ngay cả ở thời đại mới đã tiến bộ về khoa học cũng vẫn có những cái may rủi mà sức hiểu biết của con người không thể ngờ và luận ra nổi. Tai nạn xe cộ, tai nạn máy bay từ trên trời rớt xuống, bom đạn tránh người, rồi người rú nhau vào chỗ chết, những hiện tượng may rủi chỉ khác đi ở hình thức, còn nguyên lý vẫn như xưa. Để chính trong thời đại mới người ta cũng vẫn đặt vấn đề may rủi ra để băn khoăn thắc mắc.

May rủi là những đưa đẩy tình cờ, không do tính toán của con người, nó đem cái hay dở, lợi hại đến cho người ta, như những nước bài nước bạc, những trận mưa thành linh làm Napoléon thua quân ở Waterloo, (khi có tính toán, có sức người như ngọn gió đông của Gia Cát trong trận Xích Bích thì không phải là may rủi nữa).

Vậy những may rủi, đưa đẩy tình cờ ấy từ đâu mà có? Trong nền triết học Âu châu, người ta cho tình cờ là tính cách riêng của một biến cố không thể giải thích được hoặc bằng quyết định có tính toán của con

người suy nghĩ và mong muốn, hoặc bằng một định luật khoa học nào, ngay cả khi người ta có thể giải thích những thành phần sự việc thật khoa học nó gặp nhau thì tạo nên biến cố ấy.^[5]

Một cách định nghĩa nữa của họ về tình cờ là coi biến cố ấy ở tự thân của nó là cái gì không giải thích được?

Chúng ta không vội nói rằng triết học Việt Nam có tham vọng gì giải thích được cái tình cờ ấy. Nhưng giải thích cái nguyên nhân mà tình cờ ấy là kết quả thì người Việt vẫn đã giải thích bằng Phúc và Đức.

Đức là hành động cao quý của con người làm điều thiện tránh tội ác, chịu thiệt mình làm lợi cho người. Đức ấy vừa do chính mình làm

Người trồng cây hạnh người chơi,

Ta trồng cây đức để đời mai sau.

vừa có thể do đời ông bà cha mẹ làm.

Cây xanh thì lá cũng xanh

Cha mẹ hiền lành để đức cho con.

và phúc là cái kết quả tốt đẹp do những điều thiện đã làm được gây nên.

Câu chuyện cổ về An Tiêm với bãi An Tiêm còn ở Thanh Hóa, chúng tỏ người Việt cổ quan niệm về Phúc và Đức này đã từ lâu đời, và người Việt tin như bây giờ người ta tin xung quanh người có không khí là nhất định phải có cái nhân quả ấy.

Nhân quả không mơ hồ như thường nói là đời cha ăn mặn đời con khát nước, mà thực là trông thấy nhân tiền.

Quan niệm nhân quả, hơn một lời khuyên về luân lý, đã là những nhận xét rất thực tế. Những chuyện cổ tích có thể còn cho là những chuyện ngụ ngôn đặt ra để răn đời. Nhưng những điều may rủi xảy ra hàng ngày quanh mình ta hay những người khác, thì thật thấy rõ là ở hiền gặp lành, hoặc có gặp dữ ấy cũng có giảm thiểu được phần nào tai họa, nhờ những duyên mai nào đó run rủi, và nhờ những ân tình nào từ lâu rồi, nó

tự nhiên được gọi ra. Không có cái gì mất hẳn ở trên đời này. Một lời nói, một cử chỉ nhỏ một sự giúp đỡ người không đáng kể, một sự can thiệp chẳng nghĩa lý gì, với mình thì có thể chỉ là cho gió bay đi, với người thì lại có thể kết thành những gì là ân tình trọng đại, để rồi trong đầu người sẽ có một lúc kết tinh những thao thức phải báo đền lại những ân tình ấy mà chính mình không ngờ biết.

Trong cái đức đã có sẵn cái phúc vậy.

Câu danh lợi giai như thủy thương phù sa

Vãi phúc chũng duyên tận thị hung trung hoài bảo.

Đó là lời của sư Y Sơn đời Lý trong một bài văn phổ khuyên. Dịch là:

Câu danh chài lợi thấy như bọt nổi trên sông.

Vãi phúc trông duyên đều cũng báu mang trong dạ.

Khi người ta làm điều phúc đức, chẳng hề ai mong muốn hưởng kết quả điều phúc đức ấy, như một sự đặt vốn để buôn bán có lời. Nếu coi là chuyện mua bán thì phúc đức đã không còn giá trị là phúc đức nữa. Sự Cửu Chỉ, đời Lý người chủ trương thuyết Tâm Pháp Nhưt Như đã có câu :

“Mọi phiến não trói buộc đều là không, mọi phúc tội thị phi đều hư chuyển. Cái gì cũng có nhân có quả. Không nên phân biệt nghiệp thế này thì báo thế kia, nếu một khi đã phân biệt thì không có tự tại nữa.”

Trong vấn đề của chúng ta, phúc đức, ta cũng không thể làm việc phân biệt ấy để như tự tay cầm lấy món lợi sẽ được hưởng sau khi tay kia đã làm điều thiện vậy.

Việc làm điều thiện, việc ăn ở có đức có nhân, là những việc tự nó, thấm nhuần vào thân xác, không lựa là người làm đi cao rao cho mọi người biết: *“Phú nhuận ốc, đức nhuận thân”*. Người có đức trông qua diện mạo đã biết. Đó là kinh nghiệm truyền đời mà phép xem tướng có thể gọi ra được. Nó là những nét bình thản, tự tại, trên gương mặt không gay gắt khắc khổ để phải dăm chiêu chiến đấu đè nén cái gì ở nội tâm. Đối với những người ấy, kẻ dữ tự nhiên nể nang không dám coi thường nếu những người ấy không may lọt vào vòng giam cầm của kẻ ác với

nhiều người khác thì cũng có những gì huyền bí tiết ở người ra khiến kẻ ác nường tay, và nếu không may hơn nữa, người ấy có thể bị đánh, bị giết, thì chắc chắn cũng vẫn sẽ có cứu tinh tự nhiên ở đâu tới vào một giờ phút nguy kịch cuối cùng.

Điều không hiểu, như người Âu Châu không thể giải thích được chỉ là không hiểu cái nó sẽ tới nhất định thế nào. Chớ việc phải có một cái may gì đến cho người có đức thì là việc nhất định mà ai cũng tin chắc.

Người có phúc là người được hưởng thụ những may mắn trên đời như sức khỏe, tiền tài, danh vọng, tình duyên... Họ thường gặp những cái hay tự nhiên tới. Dù họ không khôn, không mưu mẹo mánh khéo để chụp giựt, thì lại càng vì cái không khôn ấy mà gặp những điều may hơn. Điểm đặc biệt nữa là kẻ kém phúc đức có ghen ghét lồng lộn cũng vô ích nếu lại cố tâm làm hại người ta thì chưa biết chừng là lại đem cái hay hơn đến cho người ta.

Trời cho ai nấy hưởng. Và trời hại ai mới phải chịu, người hại không ăn thua gì.

Đó là một tin tưởng phổ biến, nó lẫn lộn huyền bí với những gì là chứng nghiệm để dẫn đạo cuộc sống.

Tin tưởng phổ biến khác nữa ở từng cao hơn, thêm phức tạp hơn, là cái đức của ông bà cha mẹ có lưu lại cái phúc may cho con cái mà người ta gọi là phúc ấm truyền đời, là nhờ tổ ấm, nhờ phúc tổ. Tác giả Đào Duy Anh trong Việt Nam Văn Hóa Sử Cương cũng nhìn nhận cái nhân sinh quan lưu ấm là một đặc tính rất cảm động của văn hóa ta. Ông đã viết :

“Người thì hoặc cho nhân loại tiến bộ vô cùng nên loài người cần phải ra sức phấn đấu, tiến thủ (như người Âu Châu), hoặc cho nhân gian là mộng ảo, huyền ảnh, loài người không cần phải hành động làm gì (người Ấn Độ) hoặc cho nhân sinh là chốc lát (như bóng số, như gang tay) ta nên hành lạc kéo già không kịp hối (như bọn khoái lạc chủ nghĩa). Người Việt Nam thì có cái kiến giải tầm thường và chắc chắn hơn, chỉ trông cậy vào con cháu để lưu truyền nòi giống và tiếp nối sự nghiệp của tổ tông. Người ta đã có quan niệm ấy thì sở dĩ làm điều thiện ở đời, sở dĩ có lúc hy sinh, không phải cốt cầu vinh nhục ở lai sinh (như nhà Gia

Tô Giáo) cũng không mong giải thoát khỏi vòng luân hồi (như Phật Giáo) mà chỉ cốt lưu chút phúc ấm cho con cháu đời sau. Người có lòng ác cũng không sợ ngày thẩm phán cuối cùng hoặc là hình phạt ở địa ngục mà chỉ sợ con cháu bị ác báo mà thôi.”

Nhận xét sâu hơn một tầng nữa, ông Việt Tử trong bài Quan Niệm Phúc Đức đăng trong tạp chí Văn Hóa Á Châu số 3 tháng 6 năm 1958 có viết:

1) Quan niệm phúc đức có phải đã phôi thai từ thuyết luân hồi của Phật giáo không?

2) Quan niệm đó có phải đã do ảnh hưởng của Khổng giáo mà thành tựu hay không?

Về câu hỏi thứ nhất, ta thấy rằng, Phật Giáo được truyền vào nước ta từ đời nhà Đường, nghĩa là từ thế kỷ thứ sáu trong khi quan niệm phúc đức đã có lâu đến từ ngàn năm, từ đời Hồng Bàng. Không kể vấn đề thời gian đó thì lý thuyết luân hồi và phúc đức cũng khác biệt. Phật giáo chủ trương diệt dục, diệt khổ và siêu thoát, còn thuyết phúc đức thì, trái lại, tìm cái phúc lộc ở ngay nơi trái đất này, mà không vin vào thiên đường hoặc niết bàn, hoặc trong một kiếp lai sinh.

Nhân quả của nhà Phật duyên trường cho chính cá nhân. Phúc báo của nhà Phật hiển hiện với nghiệp lực do cá nhân tạo tác, vậy mà quan niệm phúc đức lại di hệ cho con cháu thì tất nhiên quan niệm ấy không thể là biên chế của thuyết nhân quả luân hồi.

Về câu hỏi thứ hai, ta thấy rằng Khổng Giáo là một nền triết lý thực tiễn mà các tín đồ hiểu để, vô hậu xem ra rất phù hợp với quan niệm phúc đức. Tuy nhiên xét cho cùng, thì đạo Khổng là một triết lý thái cực với một nền luân lý và một áp dụng chính trị thực tiễn, lấy nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, để đặt định những chữ đức mà con người cần phải thực hành, chứ đạo Khổng đâu có ý niệm về phúc báo.

Khổng Phu Tử chủ trương cải tạo xã hội, dùng chính trị để thành lập xã hội thanh bình, dùng ngũ thương làm nền tảng luân lý, dùng tam cương làm hệ thống, dùng trung dung làm mẫu mực, chứ vị thánh ấy nào nói đến cái dây vô hình từ đức đến phúc từ đời ông cho đến đời cha, đời cha cho đến đời con.

Cũng như thuyết nhân quả của nhà Phật, tín điều nhân nghĩa, lễ trí, tín của Khổng dẫu sao cũng không mâu thuẫn với quan niệm Phúc đức. Bởi vậy tưởng chúng ta cũng chẳng nên lấy làm lạ rằng trong trí óc vẫn đã có cái quan niệm phúc đức của người Việt, thuyết nhân quả và tín điều kia vẫn được ân cần dung nạp (ở đây chúng tôi xét không cần đề cập đến lão Tử vì lẽ, lý thuyết hư vô, vô vi, tự nhiên của lão Tử không dính líu gì đến quan niệm phúc đức, một quan niệm khác xa với các đạo siêu thoát.

Chúng ta ghi nhận thiện chí của tác giả muốn minh định quan niệm về phúc đức là riêng của dân tộc, không chịu ảnh hưởng của hai nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa.

Nhưng ta cũng không nên cứng rắn quá mà cần nhìn nhận rằng phúc ấm truyền đời là cái nền chung về tin tưởng huyền bí của mọi dân tộc sống trong nền văn minh nông nghiệp mà đặc tính căn bản là nghèo, bắt buộc phải lá lành đùm lá rách, phải kể nợnhường cơm xẻ áo cho người kia để nhìn thấy trong những cử chỉ ấy cái gì là yêu thương, lễ nghĩa, liêm sỉ, hiếu thảo...v.v... Cái tính thiện của con người, hễ đã gọi là người, thì ở xã hội sơ khai nào cũng có cùng một xu hướng tin tưởng về phúc ấm, khi đã hiểu biết và tin chắc ở dòng dõi. Người dân ở xã hội nông nghiệp, khi nhận xét rằng hạt nhân sinh cây nhân và trái nhân, hạt mít sinh cây mít và quả mít, thì tự nhiên phải có sự định ninh về rau nào sâu ấy, hổ phụ sinh hổ tử, con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh. Và khi đã định ninh như thế, thì cái đà nhận thức nó tự nhiên đẩy người ta đến chỗ nhân quả gần là cho ngay đời mình hưởng hay phải chịu, và xa là từ đời nọ di lưu đến đời kia.

Sự nhận xét có giống nhau về vật chất như diện mạo dáng dấp giữa cha mẹ và con cái, cũng như có giống nhau về tinh thần, như tính tình, thì hiếu đã phải có từ ngay khi các giống dân bắt đầu cuộc sống định cư và tụ hội nhau trong cùng một gia đình. Những thứ mà con cái được thừa hưởng của cha mẹ về vật chất thì dễ nhận ra và dễ ghi nhớ, nhưng đến những điều lành có hậu quả lành mà đời trước làm cho đời sau hưởng, hay ngược lại những điều ác cũng vậy, thì phải trải nhiều thời gian chiêm nghiệm. Dù nhiều thời gian, nhưng nhờ sự sống chung, nhờ sự ghi

nhớ và nhắc nhở có mục đích răn dạy về luân lý của mọi người, rồi cuối cùng người ta cũng nhìn nhận phúc ấm truyền đời là cái gì có thực.

Cho nên về sau này có sự kiện người con hiển đạt thì cha mẹ được truy phong, ấy là nghĩ rằng cha mẹ đã có một đời tu thì con cái mới được hưởng phúc, ấy. Và sự truy phong là để cho người con được dịp báo hiếu, đồng thời để nêu gương cho mọi người.

Sự kiện ấy do Khổng giáo mang tới để cho thấy đạo Khổng có ý niệm về phúc báo. Nhưng riêng ở địa phương thì bản chất tin tưởng về phúc báo cũng vốn đã có sẵn từ xưa.

Mặt khác, tác giả Việt Tử nói về đạo Phật: *“Phật giáo chỉ chú trọng diệt dục, diệt khổ mà siêu thoát, còn thuyết phúc đức thì trái lại tìm cái phúc lộc ở hiện tại, ở ngay nơi trái đất này, mà không vin vào thiên đường và niết bàn, hoặc trong một kiếp lai sinh.*

Nhân quả của nhà Phật duyên trường cho chính cá nhân. Phúc báo của nhà Phật hiển hiện với nghiệp lực do cá nhân tạo tác, vậy mà quan niệm phúc đức lại di hệ cho con cháu thì tất nhiên quan niệm ấy không thể là biến thể của thuyết nhân quả luân hồi.

Chúng tôi nhìn nhận tác giả có lý.

Câu chuyện nước mắt chảy ngược của bà Mục Liên Thanh Đế khi đấng đạo, đi tìm mẹ thì hồn mẹ còn bị giam ở địa ngục, và đưa chuối dâng mẹ ăn, mẹ vứt vỏ chuối xuống đất, kẻ đói khổ đến lượm để ăn, mẹ còn dí chân cho nát vỏ chuối ra, tỏ rằng người con đấng đạo ấy đã do công tu chứng của chính cá nhân mình mà không được hưởng phúc đức gì tại mẫu.

Câu chuyện khác của Phật Bà Quan Âm cũng do công tu chứng của chính bản thân, trong khi có những hành hạ tàn nhẫn của vua cha, để ngăn cản. Khi bà đấng đạo thì bà lại cắt tay khoét mắt cứu bệnh cha và cứu cha khỏi tai nạn cùng độ cho cả nhà. Thật đã rõ ràng ý niệm phúc ấm truyền đời không thấy được tính kể trong thuyết nhân quả của nhà Phật.

Sau này, có những lễ tục rằm tháng bảy xá tội vong nhân, con cái lập đàn lễ cầu siêu cho cha mẹ, hay lễ độ vong trong một đám tang, ấy cũng là điều nước mắt chảy ngược, mà nội dung không do Phật giáo mang tới.

Phật giáo chỉ mang tới phần hình thức lễ nghi mà thôi, để dung hợp với những gì là tin tưởng cổ truyền của dân bản xứ.

Cả sự không nhắc nhở gì đến phần ảnh hưởng thần bí của tâm phân đối với con cái còn sống, xa lạ hẳn với lễ tục hỏa táng của đạo Phật, cũng lại càng thêm lý lẽ để ta nhận rằng nhân sinh quan lưu ấm quả thực là riêng của dân tộc ta.

QUAN NIỆM PHÚC ĐỨC TRONG ĐỜI SỐNG THỰC TẾ

Quan niệm này không còn chỉ ở địa hạt thuần lý, đã được thấm mà rất sâu vào đời sống thực tế, để ta có thể theo dõi mà thấy ảnh hưởng của nó.

1- LUẬT BẢO VỆ MỘ PHẦN

Theo luật Gia Long:

— Kẻ nào xâm phạm một ngôi mộ cho tới quan quách hoặc tiểu sanh bị phạt 100 trượng và đày đi 3.000 dặm.

— Kẻ nào xâm phạm làm biến đi một ngôi mộ cũng bị trừng phạt như vậy.

— Kẻ nào xâm phạm một ngôi mộ. Phá nát áo quần để lộ thiên xác chết bị tội giảo án treo.

— Nếu ngôi mộ xâm phạm là của thân thích nhà vua, của các vị đại thần, kẻ xâm phạm bị tội chém và các đồng phạm bị tội giảo.

— Nếu con cháu đàn em xâm phạm mồ mả ông cha, mồ mả đàn anh đến lộ thiên thì thế sẽ bị tội chém, án treo.

— Nếu những người này tiêu hủy thi thể, bán đất ngôi mộ cũng bị tội chém án treo.

— Những người mua đất ngôi mộ hoặc chứng kiến việc tiêu hủy thi thể mà không ngăn đều bị phạt tám mươi trượng: tiền mua đất xung công quỹ ngôi đất trao hoàn cho con cháu người chết.

— Ông bà và cha mẹ phá hủy mộ con cháu bị phạt trượng.

— Con cháu phá hủy mộ ông bà cha mẹ hoặc bỏ mặc thây xác người không chôn cất bị tội chém.

— Kẻ nào trong khi hun bắt cây cáo chuột hoặc các con vật khác tại các gò đồng tha ma, vô ý xâm phạm tới mồ mả cháy quan quách của một ngôi mộ bị phạt tám mươi trượng và hai năm khổ sai.

— Kẻ nào san bằng gò đồng mộ phần người khác để làm vườn ruộng bị phạt 100 trượng và phải đào lại nơi san bằng theo tình trạng cũ.

Ấy là luật thành văn thể theo ý dân tôn trọng mộ phần vì tin có ảnh hưởng thần bí tới đời sống của con người.

Cũng vì tin như thế mà ngược lại, khi Lê Chất bị tội bạo nghịch phải lăng trì, nhưng đã chết thì bị truy đoạt cáo sắc, bỏ áo quan, lục thây, khiêu thủ. Nhưng nhà vua nghĩ lại vì Lê văn Duyệt trước cũng bị tội mà chỉ san bằng phần mộ thôi, thì nay cũng làm như thế. Đối với hoàng Đế Quang Trung thì vua Gia Long còn xử tàn nhẫn hơn: Đào mộ lấy xương sọ về giam trong ngục thất.

2- NHỮNG TỘI CỦA CON LÂY ĐẾN CHA MẸ PHẢI CHỊU

Ở trường hợp của Lê Chất bao nhiêu những cáo sắc phong cho cha mẹ cũng bị truy đoạt cả, Nếu cha mẹ còn sống thì cũng sẽ bị chịu những tội hình tru di tam tộc.

Đó là do điều suy luận rằng cái tội của con nhưng cũng là cái tội của người sinh thành dưỡng dục ở mọi phương diện thể xác lẫn tinh thần. Và vong hồn những kẻ bạo nghịch không thể tiếp tục ảnh hưởng đến dòng dõi của hẳn nữa.

3- CON CÁI THI ĐỠ VINH QUY BÁI TỔ

Đó là cái lệ của triều đình đặt ra để con cái có dịp tỏ lòng hiếu kính đối với cha mẹ tổ tiên đã có công tu và để ân đức cho con nên mới đỗ đạt được.

4- CON NHÀ CA NHI KHÔNG ĐƯỢC ĐI THI

Cũng là cái ý cho rằng không rõ đứa con ấy thuộc dòng dõi nào nên không nhìn nhận đứa con ấy vào hàng khoa bảng.

5- LỰA CON NHÀ DÒNG DỒI ĐỂ LẤY VỢ LẤY CHỒNG

Câu châm ngôn “Lấy vợ xem tông, lấy chồng xem giống” là cũng để người đời thấy tầm quan trọng của việc chọn lựa người con trong những nhà có phúc đức có phẩm tước, ăn học như nhau mà thôi.

6- NGƯỜI CÓ ĐỨC LÀM MAI DONG VÀ CHỦ HÔN:

Trong một đám cưới bao giờ người ta cũng lựa người có đức đứng lên làm mai và làm chủ hôn. Người có đức là người tuổi tác, no vợ đủ chồng, đông con cháu, dồi dào tiền của. Người ấy đến đâu thì mang theo cái may đến đó. Trong bất cứ một bàn tiệc nào, kể cả tiệc cưới, người ấy cũng được trọng vọng. Đủ rõ xã hội trọng người có đức và mọi người đều lấy đấy làm gương.

7- ĐÁM MA CỦA NHÀ CÓ PHÚC ĐỨC.

Đó là đám ma có đông đức con, cháu, chắt, chít, chít. Nhà được ngũ đại đồng đường là nhất. Còn tứ đại hay tam đại là được tiếng khen. Con cháu của những nhà có phúc đức ấy cũng lấy làm hạnh diện.

8- SỰ BUÔN BÁN ĐẶT TÊN HIỆU.

Buôn bán thì phải nói đến lợi rồi. Nhưng người ta cũng luận rằng muốn có lợi, muốn có may thì trước phải có đức đã. Cho nên các bảng hiệu buôn thường cũng dùng chữ trong có chữ phúc, chữ đức, để cho mọi người đều thấy người ta trọng cái giàu nòi chứ không phải cái giàu lỏi.

9- HÌNH TRANG TRÍ NHÀ CỬA CŨNG BẰNG CHỮ PHÚC

Phúc là chữ tên của con dơi. Thường ở khung cửa có chạm hình năm con dơi là ngũ phúc lâm môn, ở đầu hồi nhà cũng có đắp hình một con dơi. Cho đến bàn ghế, kỷ trà, hoành phi, câu đối, chỗ thờ, cũng như chỗ chơi, thường có hình con dơi cả. Tranh tam đa là đa phúc, đa lộc, đa thọ.

10- TÊN NGƯỜI CŨNG BẰNG CHỮ PHÚC.

Cả tên người, tên làng, tên thôn xóm cũng thấy rất nhiều tên có chữ phúc và chữ đức.

11- CHO ĐẾN VĂN CHƯƠNG CŨNG CA TỤNG PHÚC ĐỨC.

Mà câu chuyện hàng ngày ở cửa miệng mọi người cũng thấy thật là nhiều phúc đức.

Ông thầy thuốc đi chữa bệnh cho người ta, bằng kỹ thuật, cũng nhận *phúc chủ lộc thầy*. Người làm ăn khéo tính hay vụng tính công việc cũng nói : *phúc chí tâm linh, họa lại thân ám*. Người nói chuyện phiếm về tính tình của đứa trẻ: *có phúc để con biết tội, có tội để con thích trèo*. Người bàn chuyện kiện tụng cũng: *vô phúc đáo tụng đình, tụng đình rình anh vô phúc*. Người tán tụng về sự chọn nghề cũng: *có phúc thợ mộc, thợ nề, vô phúc thầy để thầy thông*.

Phúc đức tại mẫu. Phúc đức khán tử tôn. Phúc bất trùng lai họa vô đơn chí. Phúc thiên đãi phúc địa. Có phúc thì có phần. Có phúc lấy được dân hiền. Vô phúc lấy phải dân dại. Làm phúc phải tội.

Dẫu xây chín bậc phù đồ

Chẳng bằng làm phúc cứu cho một người

Làm phúc như làm giàu. Làm phúc lại được phúc. Làm phúc không cầu được phúc. Lấy chồng nhờ hồng phúc nhà chồng. Làm phúc quá tay, ăn mày không kịp. Làm phúc nơi nao cầu ao chẳng bắc. Cửa người phúc ta. Phúc đặng hà sa. Vô phúc thiếu âm đức v.v...

Tóm lại, phúc và đức đã là chất keo sơn gắn liền con người Việt Nam vào cuộc sống vậy.

4. ĐỜI SỐNG TÌNH NGHĨA

Điểm đặc biệt nổi bật lên trong đời sống của người Việt Nam là sự tôn trọng tình nghĩa.^[6]

Cái tình nghĩa giữa vợ chồng, cha con, anh em họ hàng bên nội, bên ngoại, ai nấy đều đã nhận ra ở thôn quê nó đậm đà thắm thiết hơn ở tỉnh rất nhiều. Vì nó không bị nhiễm ảnh hưởng của lối sống Tây Phương. Trong sách Văn Minh Việt Nam phần II.

Nếp sống tình cảm đã nói rõ, và có kể cả đến cái phức tạp tình cảm nó làm cho người quen hiểu, quen nói hợp lý phải bối rối.

Những sự oán ghét nhau vì thương mến hành hạ nhau vì muốn cho nhau hay, đay nghiến nhau, vì muốn bần lời qua kẻ khác; người bị mắng mỏ chửi bới hiểu ý và hội ý còn lấy làm hả hê. Thêm những chuyện các bà già đương tử tế hằm hoi thì dùng dùng giở mặt giận dữ, cho đến hết sức là khó chiều, những chuyện người ta đương thân với nhau đến độ con cháu cần đôi mà chỉ vì một người lầm trong cách đối xử với một người nào khác mà sinh ra không nhìn mặt nhau nữa. Tất cả là những phức tạp tình cảm không dùng tinh thần hợp lý để phanh phui ra được. Mỗi con người Việt Nam là một cái phức tạp ấy, không phải chỉ riêng đối với trong gia đình như đã nói, mà còn đối với xã hội nữa.

Người ta mua bán làm ăn, chơi bời, kiện tụng, học hành thi cử cũng như ma chay cưới xin, khao vọng... đều với cái phức tạp tình cảm ấy. Mua bán. Sự mua bán được rẻ hơn hay bị đắt hơn, được những điều kiện dễ dàng hơn hay bị khó khăn hơn, đều do chỗ người ta nhận hay không nhận mình trong cái mối bồng bong về tình cảm ấy.

Thường thì giờ mua bán ít hơn là thì giờ nói chuyện hỏi thăm về việc nhà việc cửa của nhau. Cái chợ ở thôn quê không chút gì giống với cái siêu thị hiện tại. Cả cái cửa hàng thời cổ cũng không có bố trí gì như những nhà hàng tân thời. Và người chủ gọi là có duyên bán hàng cũng có những nét đặc biệt về tình và nghĩa.

LÀM ĂN : Sự đãi ngộ kẻ ăn người làm có đáng quý đáng mến hay không mới là cần. Lương hưởng, cũng như giờ làm, cũng như sự gắng sức làm đã chỉ tùy theo sự đãi ngộ ấy.

Có kẻ với người này thì tận tâm tận lực, mà với người khác thì không, có khi không làm nữa. Có kẻ với người này thì đem hết cả đồ đạc vật liệu của nhà đến làm như việc của mình, mà với người khác thì thuê tiền cũng không làm.

Những mảnh khoé lừa bịp làm eo làm sách bắt bí chủ, làm hại chủ để gây thành chuyện hai bên tìm cách xiết họng nhau, đó là món hàng mới nhập cảng, còn thực gốc cũ là người ta đã có thể làm năm, có người làm cả đời cho nhau nữa.

CHƠI BỜ: Sự chơi bạn không vì lợi mà vì tình. Những chuyện đặt về nhắn lời gởi lời (*gửi lời thì nói, gửi gói thì mở*) hay nhờ mang thư mang quà cho nhau, là những chuyện mà đời bây giờ không quan niệm. Nhưng có những người đã ra sống ở ngoại quốc, quen nếp sống của người quá rồi, mà hễ gặp người đồng hương thì vẫn lại cái thói quen cũ dở ra.

Chỗ đến chơi bờ ăn uống cũng phải là những chỗ quen. Các món chơi bờ ăn uống cũng phải là những món quen giọng. Cho đến những câu chuyện cười đùa cũng phải được hợp giọng nhau mới thú.

Từ một cô đào hát với khách làng chơi “*còn như vào trước ra sau ai cho kén chọn vàng thau tự mình*”) mà khi quan viên sẽ đi xa không còn hy vọng gì gặp nữa, cô đào chẳng có bao nhiêu tiền cũng cố mua thêm quà bánh tặng nhau gọi là lưu lại chút tình với nhau.

KIỆN TỤNG. Cho đến người ta nhận tội thay cho nhau, dấu giếm dùm nhau, cả làm tất cả những việc phi pháp biết là nguy hiểm để gánh đỡ cho nhau, cũng khiến cho ai nấy tỏ ra là khó hiểu.

Đại để cái phức tạp là như thế.

Do vì lương tâm con người đã được đào luyện từ lâu đời theo cái hướng mà người ta nhận là hay, là phải thì nói cứ phải như thế. “*Một mặt người là mười mặt của.*” Không bao giờ người ta chịu vì quyền lợi mà bỏ tình nghĩa.

Kẻ chỉ biết có quyền lợi là kẻ tiểu nhân. Kẻ đặt tình nghĩa trên quyền lợi mới là người quân tử.

Người ta có ý nghĩ trái với thường tình như thế là vì từ lâu rồi người ta cho tiền là bạc, có hàm nghĩa là bạc đen, nó nô lệ hóa con người cho không tự làm chủ được mình khi đối xử với nhau, nó làm cho con người hoa mắt giành giật nhau quyền lợi không hơn gì một đàn chó giành giật nhau những khúc xương, lại còn đem những mưu mẹo thủ đoạn lừa dối rất hại cho tâm tư để tổn thương đến âm đức. Cho nên, trong cùng một hệ thống tư tưởng về phúc, cái tư tưởng đặt tình nghĩa trên quyền lợi đã rất chiêu ứng ở con người Việt Nam. Và cũng ở trong một hệ thống tư tưởng về sự sống để sửa soạn cho cái chết, nghĩa là để được chết với một nụ cười, không ân hận trong lòng, không làm điều gì ác độc, ích kỷ, hại nhân, khiến con cháu được nở mày nở mặt, người ta đã hết sức thành thật với mình để nhìn rõ tiền bạc không đem theo được đi lúc hai tay buông xuôi, mà chỉ có cái tình lưu giữ giữa kẻ sống, người chết mới là điều đáng kể.

Tôi đã có một tiêu ngữ đặt trên đầu sách Nếp sống tình cảm của người Việt Nam: *cái gì làm cho con người trở thành con người!* - Không phải cái mặt mà là cái lòng người ta ăn ở với nhau.

Bởi lẽ giá trị thực của một con người so với một con người là ở cái lòng dè dặt được những ham muốn vật chất, tiêu diệt được những mưu mẹo đen tối đảo điên để đạt những ham muốn ấy. Và về phương diện tích cực là làm được cái gì cho con người tiến bộ để người trở nên người thực là người. Còn bao nhiêu tiền của để mua lấy cơm áo, nhà lầu, xe hơi, chỗ ngồi danh vọng hão... tất cả chỉ là những gì bám ở vòng ngoài thân xác của con người. Đó là của trời.

Của trời trời lại lấy đi.

Giương hai mắt éch làm chi được trời!

Thành ra cái lòng của con người, đầu mối của tình và nghĩa, mới là thực và đáng kể lẽ thực để phân định những giá trị người, và ở ngay thời đại của chúng ta, một thời đại mà ai nấy nhìn nhận mọi giá trị tinh thần đương bị đảo lộn, muốn xã hội có trở lại tất cả những vẻ đẹp của một

xã hội của loài người, thì vẫn lại phải dùng tình nghĩa làm cái thức tiêu chuẩn để định lại các giá trị người.

Đây là điều mà các xã hội máy móc tây phương hiện cảm thấy mình đương thiếu thốn mà rất nhiều người có thiện chí của họ đương muốn vươn về nhưng trong cả quá trình diễn tiến xã hội máy móc với những ngày giờ vội vàng quy định cuộc sống của họ, thực đã hết sức khó cho họ để làm cùng một công việc ấy như người Đông phương, nhất là Việt Nam.

Đời sống Âu tây là đời sống tiểu gia đình, có khi còn cá nhân thật ích kỷ nữa. Chế độ hưu bổng, chế độ bảo hiểm xã hội, chế độ lao động nghiệp đoàn, đã vừa nảy ra do đòi hỏi của cuộc sống cá nhân ấy, lại vừa trở lại cho phép đẩy lối sống cá nhân ấy cho thật xa hơn. Cho đến độ, ít nhiều gì bây giờ người Âu tây trước mọi vấn đề cũng có những phản ứng rất tự nhiên của kẻ sống cá nhân ích kỷ. Sự mời mọc nhau ăn uống, sự cách biệt và tôn trọng lễ thói sống riêng ngay giữa vợ với chồng, sự vội vã lo việc riêng của mình, sự hạn chế trong việc giúp đỡ nhau khi túng thiếu, tất cả không khí sống ấy đã tạo mỗi cá nhân thành một bộ phận máy cứ phải quay theo chiều đã quy định mà không hy vọng gì cưỡng lại nổi.

Còn xã hội của ta thì khác hẳn. Mặc dầu đã có khá nhiều người bị hóa đi phần nào vì ảnh hưởng của tây phương, nhưng cả xã hội chưa tổ chức được như họ, và vẫn còn hết sức đông đảo người thấy không thú cái lối sống máy móc ấy, và những đông đảo người này trước mọi vấn đề sinh sống vẫn có những phản ứng tự nhiên do tình và nghĩa chủ động.

Sở dĩ như vậy là vì từ nhỏ đến lớn và từ rất lâu đời người Việt Nam đã quen sống thành một cái nếp sống của tình và nghĩa, không dễ gì một vài ảnh hưởng ngoại lai đã làm thay đổi hết được.

TÌNH NGHĨA VỢ CHỒNG

Trong những truyện cổ của Trung Hoa cũng như của Ấn Độ mà nước Việt Nam nằm giữa, chịu ảnh hưởng của hai luồng sóng văn minh vĩ đại ấy, ta thấy Trung Hoa có những truyện như Ngô Khởi sát thê cầu tướng, hay Lưu Bị coi nhẹ mạng sống của Cam Mi phu nhân cho đến A đầu được Triệu Tử Long xung đột vòng vây đem được ra, Lưu Bị đã ném

xuống đất mà nói: “Vì may mà ta suýt mất một viên thương tướng”. Hình ảnh người đàn bà đã rất nên mờ nhạt, nếu không muốn nói hẳn là đã bị coi rẻ như một vật sở hữu của người đàn ông. Còn người đàn bà dùng sắc đẹp lung lạc và làm nghiêng ngửa xã tắc như Bao Tự, Đắc Kỷ để người đời mai mỉa. Có lẽ có tình nghĩa với nhau hơn cả lại là Hạng Võ và Ngu Cơ. Còn Lương Sơn Bá, Chúc Anh Đài là cái tình yêu giữa trai và gái chưa phải là cái nghĩa vợ chồng.

Thực ít thấy có một truyện nào làm nổi được lên cái tình nghĩa vợ chồng như truyện Phạm Công Cúc Hoa. Cả trong những truyện cổ của Ấn Độ cũng vậy. Ta chỉ mới gặp truyện công chúa Savitri nhất định ôm xác chồng đi theo thân chết Yama đến cùng trời đất để kêu xin. Nhưng chồng, đối lại cái tình nghĩa ấy đã không có gì xứng đáng để so nổi với Phạm Công cả.

Cái truyền thống người vợ hiền trong tâm thức của dân tộc như thế và trong thực tế nhan nhản ra với truyện các cụ Tú Xương, Tam Nguyên, Phan Bội Châu là cái truyền thống về đạo vợ nghĩa chồng, nó nói lên thực rõ cái việc người ta đã không vì quyền lợi vật chất nào mà hy sinh tất cả cho nhau (Cả ngày giờ, sức khỏe, tiền bạc, tuổi xuân) và không phải chỉ hy sinh cho nhau mà còn hy sinh cho dòng họ của nhau nữa. (Như trường hợp của bà mẹ ông Tán Cao).

Ta thấy có những cảnh người đàn bà thờ chồng nuôi con, phải may gặp dòng họ chết non đến ba bốn đời đàn bà góa ở vậy nuôi con, cháu và chất chỉ để cho nhà chồng không tắt dòng hương khói, lại cả những cảnh làm lẽ, hay chấp nhận cho chồng lấy vợ lẽ vì cần có con cái nối dòng ta càng thấy đáng thương người đàn bà biết bao nhiêu.

TÌNH NGHĨA CHA CON

Tình nghĩa cha con không phải là đạo hiếu, mà là nguyên nhân của đạo hiếu. Nó song phương nảy ra do tiếng gọi của giòng máu và sự sống chung mà không phải như đạo hiếu là bốn phận đơn phương của con cái đối với cha mẹ. Nó tự nhiên nảy ra mà không có tính cách nhân tạo gò bó của nhà luân lý.

Nho giáo Trung Hoa có 24 trường hợp hiếu thảo được coi là gương mẫu cho mọi người noi theo.

1) *Vua Thuấn*: thuở hàn vi mẹ chết sớm, có mẹ ghẻ khắc nghiệt, cha là Cổ Tầu thì ương gàn, còn em Tượng thì điêu ngoa. Vậy mà chú bé Thuấn vẫn chiều dài được tất cả cho vui vẻ cả nhà. Em Tượng ton hót cho cha Cổ Tầu ghét Thuấn, Thuấn chỉ biết ra ruộng mà khóc ngấm khóc ngấm. Tiếng hiều thảo bay đến vua Nghiêu nên được vua vời đến nhường ngôi.

2) *Vua Hán Văn Đế*: tên Hàng là con thứ ba của vua Cao Tổ do bà Thử Phi Bạch sinh ra. Anh là Huệ đế sớm thác, không con nối. Bấy tôi rước về tôn lên ngôi tức là vua Thái Tôn. Bà Bạch Thị vì đó được lên làm Hoàng Thái Hậu. Khi lên ngôi chí tôn rồi Hán Văn Đế phụng dưỡng mẹ rất chu đáo. Khi bà mẹ bị bệnh suốt ba năm, vua mắt không nhắm, áo không cởi đai, suốt ngày đêm hầu hạ bên giường. Thuốc đưa đến, đích thân vua nếm trước rồi mới dâng mẹ. Tiếng nhân hiều đồn khắp thiên hạ.

3) *Tăng Tử Du*: tức Tăng Sâm ở đời Châu mạt, là học trò đức Khổng Tử. Thầy nuôi cha là Tăng Tích rất chu đáo, bữa thường phải có rượu thịt, khi dọn dẹp nếu cha hỏi còn dư chảng, ắt thầy thưa rằng có, mặc dầu không có gì cho mình. Nhà nghèo, thầy phải vào núi kiếm củi. Ở nhà có khách đến, mẹ không có cách xoay sở ra cơm rượu mà trông con mãi thấy không về, bèn cắn ngón tay mình cho động lòng con, Tăng Sâm đương trong rừng thấy đau ở trái tim vội về mới hay cố sự.

4) *Mẫn Tử Khiên*: tức Mẫn Tổn đời Châu, học trò đức Khổng Tử, sớm mất mẹ, cha cưới mẹ ghẻ sinh được hai em cho mặc áo ấm, còn mình thì cho mặc rách rưới lạnh lẽo. Khi cha dạo Mẫn Tổn theo chân đầy xe nhưng rét lạnh quá nên xây rơi tay. Cha nhìn biết rõ sự thể quyết bỏ vợ. Mẫn Tổn quỳ xin “Mẹ còn chịu một thân đơn, mẹ đi luống để cơ hàn cả ba.” Khi nghe được việc ấy bà mẹ ghẻ cũng trở nên nhân từ hơn.

5) *Tử Lộ*: tức Trọng Do đời Châu, người nước Lỗ học trò Đức Khổng Tử. Nhà nghèo ông ăn rau lê, rau hoắc qua ngày rồi đội gạo đi xa hàng trăm dặm để bán lấy tiền nuôi cha mẹ. Khi cha mẹ qua đời ông qua chơi nước Sở ở phía Nam. Vua Sở dùng làm quan lớn có xe trăm cỗ, lúa muôn chung, trải thảm mà ngồi bầy vạc mà ăn. Tử Lộ than rằng dầu muốn ăn rau lê rau hoắc và vì cha mẹ đội gạo như cũ cũng không được nữa.

6) *Diễm Tử*: đời Châu thờ cha mẹ rất hiếu. Cha mẹ già đau mắt ước ao hằng ngày được uống sữa hươu, Ông tìm cách bắt một con hươu lột da để mặc, rồi trà trộn vào đàn hươu để lấy sữa về dâng cha mẹ. Có lần bị bọn đi săn vây bắt ông cởi áo da hươu và kể lại sự tình.

7) *Lão Lai*: Đời Châu, người nước Sở, ngoài bảy mươi cha mẹ còn sống vẫn làm ra vẻ mình còn trẻ để vui lòng cha mẹ. Ông mặc năm màu áo sặc sỡ, làm trò trẻ nít múa hát giỡn chơi ngoài sân, rồi khi lấy nước lại giả vờ té và khóc.

8) *Đồng Vĩnh*: ở đời Hán, nhà nghèo, khi cha mẹ chết không có gì để làm ma, phải tự bán mình cho một nhà giàu gần nhà lấy tiền để chôn cất. Tới chùng đi làm công Đồng Vĩnh đi đến nửa đường ngồi nghỉ dưới cây hoè, gặp người con gái xin kết làm chồng vợ để cùng đi đến chủ nhà. Chủ nhà sai dật lựa. Hai người dật một tháng xong. Nợ trả hết, hai người cùng về, đến chỗ vắng nàng từ biệt và biến mất mới hay là tiên do trời sai xuống giúp.

9) *Quách Cự*: tức Vân Cử đời Hán nhà nghèo có con ba tuổi. Mẹ già thường nhịn ăn cho cháu. Cự bàn với vợ: nhà đã không có dư ăn, phần dành cho mẹ già lại bị cháu chia sớt. Sao chẳng chôn đứa con này? Vợ chẳng dám trái ý bèn cùng nhau đào lỗ chôn con thì bắt được một hũ vàng.

10) *Khương thị*: đời Hán thờ mẹ rất hiếu. Mẹ già thích uống nước sông. Vợ ra sông múc gánh về mà dâng. Mẹ càng ưa cá gỏi, vợ chồng làm mà dâng lên, lại mời các bà già lối xóm cùng ăn cho vui. Vì đó bên nhà có suối nước tuôn lên nước ngọt như nước sông và hàng ngày có cặp cá chép cho vợ chồng bắt mà dâng mẹ.

11) *Thái Thuận*: tự Quản Trọng ở cuối đời Tây Hán, tuổi nhỏ mồ côi cha, thờ mẹ rất hiếu. Thuở ấy gặp loạn Vương Mãng lại mất mùa, Thái Thuận đi nhặt trái dâu về cho mẹ ăn, lại lựa trái đen để riêng và trái đỏ để riêng. Giặc Xích Mi trông thấy hỏi thì trả lời: “Trái đen thì ngọt để dành cho mẹ, còn trái đỏ thì chua để dành cho mình ăn. Giặc khen và cho gạo với đùi trâu đem về cho mẹ.

12) *Đình Lan*: đời Hán cha mẹ chết chưa được phụng dưỡng. Khi lớn nghĩ đến đức cù lao mà xót xa nên nhớ lại hình dung để tạc tượng gỗ thờ,

bữa thường dâng cơm canh như lúc còn sống. Mấy mươi năm như thế. Người vợ có ý bực thử lấy kim châm ngón tay pho tượng thì thấy chảy máu. Đến bữa chồng dâng cơm canh vào thì thấy tượng chảy nước mắt. Hỏi ra biết rõ đầu đuôi, chàng liền bỏ vợ.

13) *Lục Tích*: tự Công Quỹ đời Hậu Hán là trẻ nhỏ có thiên tư, khi theo cha đến quận Cửu Giang mà ra mất thái thú Viên Thuật, Thuật lấy quít ra cho ăn, Tích lấy hai trái dẫu trong tay áo. Khi ra về chào chủ nhà, Tích đánh rơi hai quả quít. Thuật cười mà nói lời trêu chọc. Thì Tích trả lời “Mẹ tôi rất thích ăn quít nên tôi lấy về cho mẹ tôi”.

14) *Giang Cách*: tự Thứ Ông đời Hậu Hán, cha chết sớm một mình nuôi mẹ, gặp thời tao loạn công mẹ tránh đi. Giặc muốn bắt thì khóc xin. Giặc tha cho. Khi dời qua đất Hạ Bì nghèo túng nhưng chịu khó làm ăn để cung cấp cho mẹ đủ mọi thứ cần dùng.

15) *Hoàng Hương*: tự Văn Khương đời Hậu Hán năm chín tuổi mất mẹ, nhớ mền thiết tha cả làng đều khen là chí hiếu. Còn cha, Khương đã kính thờ không lỗi đạo. Mùa hạ trời nóng thì Khương quạt mát gối đệm, mùa đông rét mướt thì chui vô lấy mình ủ ấm cho cha nằm.

16) *Vương Thôi*: tự Vĩ Nguyên người quận Doanh Lăng đời Ngụy, thờ cha mẹ rất hiếu. Thở ấy nhà Ngụy mất, nhà Tấn lên thay, cha bị Văn Đế nhà Tấn giết, ông Thôi khóc bên mồ cha, vấy nước mắt mà cây trúc bên mồ hết héo thể suốt đời không ngồi day mặt phía tây để tỏ ý chẳng chịu làm tôi. Khi mẹ chết, vì tính mẹ lúc sinh thời hay sợ sấm, mỗi khi có mưa gió sấm sét, ông Thôi lại chạy ra ôm lay mộ khóc mà khẩn rằng: “có Thôi ở đây”.

17) *Ngô Mãnh*: đời Tấn, năm tám tuổi nhà nghèo, giường không có mùng, mùa hè nhiều muỗi. Mãnh cởi trần mình nằm cho muỗi đốt không xua đuổi sợ nó đến đốt cha.

18) *Vương Tường*: tự Hưu Trưng đời Tấn sớm mất mẹ. Mẹ kế họ Châu khắc nghiệt thường xúc xiển cho cha ghét. Bà lại muốn ăn cá tươi trong khi mùa đông nước sông đóng thành băng cả. Tường cởi áo nằm trên đồng băng cho hơi nóng tan băng ra để bắt cá về dâng mẹ.

19) *Dương Hương*: Đồi Tẩn năm mười bốn tuổi theo cha ra ruộng gặt lúa. Cha bị cọp bắt. Hương tay không, chỉ biết cha mà chẳng biết có mình, nhảy lên chặn cổ cọp. Cọp nghiến răng mà đi. Nhờ vậy cứu được cha.

20) *Ngô Mạnh Tông*: tự Cung Võ, tuổi trẻ mất cha, mẹ già bị bệnh nặng, muốn ăn canh măng mà mùa đông măng không mọc. Tông không có cách gì kiếm được đến bên bụi tre mà khóc. Giây lát đất nẻ mọc ra măng để cho Tông cắt về nấu canh dâng mẹ. Ăn xong hết bệnh.

21) *Sưu Kiêm Lôu*: đời Nam Tể làm huyện Lịnh Sàn Lăng. Khi tới nhậm chức chưa đầy một tuần xảy ông thấy trái tim động mổ hỏi chấy, liền bỏ chức quan về, thấy cha bị bệnh đã hai ngày. Thầy thuốc nói muốn biết bệnh bớt hay nặng lên thì hãy nếm phân, nếu đắng thì tốt. Ông Kiêm Lôu nếm thấy ngọt, lòng lo lắng, đến đêm đập đầu lễ sao Bắc Đẩu, xin đem mình thế cho cha. Sau đó ông chiêm bao thấy một người cầm thẻ vàng đề chữ “sắc cho bình an”. Sáng mai cha hết bệnh.

22) *Đường Thị*: là dâu họ Thôi, có bà cố nội nhà chồng già mà rụng hết răng. Mỗi ngày chải đầu rửa mặt xong, Đường Thị lại lên thêm cho bà chồng bú. Nhờ vậy bà chồng khương kiện như xưa. Một ngày kia trở bệnh ngặt, bà gọi cả nhà lớn nhỏ đến bên giường trời trăng: “không lấy gì đền được ơn cho cháu dâu của ta. Mong rằng cháu dâu của mà sẽ được như cháu dâu của ta vậy”.

23) *Châu Thợ Xương*: đời Tống năm bảy tuổi mẹ bị mẹ già ghen ghét phải lìa con đi xa. Năm mười năm sau, vua Thần Tông dụng ông làm quan sang. Ông bỏ chức vô đất Tần thề chẳng tìm thấy mẹ thì không về nữa. Đến Đồng Châu thì gặp mẹ đã tám mươi tuổi.

24) *Hoàng Đình Kiên*: đời Tống tự Tăng Trực hiệu San Cốc làm quan Thái Sử triều Nguyên Hựu. Mặc dù sang cả ông hầu mẹ rất chu đáo. Mỗi buổi chiều ông đích thân đi rửa đồ tiệp tiện cho mẹ như một kẻ gia nô.

Ta thấy đạo hiếu mà Nho giáo suy tôn đến như vậy là cùng cực. Tính cách gàn dở cổ lỗ, làm cho người không quen với nếp sống tâu ấy phải ngơ ngác buồn cười.

Trong lịch sử của ta không chép nhiều trường hợp hiếu kính thật đặc biệt để làm thử cuộc so sánh. Chỉ có Chử Đồng Tử, hai cha con chia nhau một cái khố. Và có con vua Hùng Vương ngày Tết dâng bánh dày hình tròn và bánh chưng hình vuông tượng hình trời đất để nói ơn cha mẹ rộng như tựa trời đất. Ngoài ra có Nguyễn Phi Khanh bị quân Minh bắt, bảo con Nguyễn Trãi về lo việc phục thù đừng đi theo khốc lóc vô ích. Và gần đây có vua Tự Đức ngự đi bắn gặp phải mưa nước lụt không kịp về sớm trước ngày có kỵ. Đức Từ Dụ nóng ruột cho Nguyễn Tri Phương đi rước. Đến chiều tối thuyền ngự mới về tới. Trời mưa to ngài vội lên kiệu trần thẳng sang cung lạy xin chịu tội. Ngài đặt cây roi mây lên trên kỵ rồi nằm xuống xin chịu đòn, Đức Từ Dụ quay ra hất roi đi và ban: (Thôi tha cho). Bấy giờ ngài mới dám đứng lên.

Nho giáo đưa 24 gương hiếu kính ra với dụng ý tôn quyền cha để tôn quyền vua, lấy cái lý rằng người con biết hiếu kính với cha mẹ trong nhà thì mới có đức độ của con người, để nếu làm vua thì người ấy có thể lấy cái đức của bản thân nêu gương cho thần dân song trong vòng đức trị, nếu làm quan thì “người ấy biết ơn thờ vua, còn nếu làm dân thì người ấy cũng là người dân tốt biết kỷ cương”. Thật là giàn dụa.

Nhưng khi thể chế chính trị chuyển sang pháp trị và nhất là trong những thời loạn thì lý do tồn tại của đạo hiếu này đã giảm bớt phần hiệu lực. Những trường hợp bất khả kháng đã khiến người ta chỉ giữ lấy tinh thần của đạo hiếu trong lòng mà thôi.

Bởi vậy mà phải nói đến tình nghĩa.

Đã nói tình nghĩa thì lại không cần kể đến công ơn vì những đáp đền công ơn bằng hiện vật đã không đáp đền được tình nghĩa. Mà phải tình nghĩa mới đáp đền được tình nghĩa.

TÌNH ANH EM HỌ HÀNG

Một bát máu đào hơn một ao nước lã, không lựa là kể đến anh chị em ruột là khúc ruột trên, khúc ruột dưới, là chân với tay, để cho thấy người ta đã coi nhau thân thiết đến mức nào.

Vì sao vậy?

— Vì người ta tất cả là một tập thể yếu đuối, từ lâu đời ở trong vòng đe dọa nếu chẳng cố kết lấy nhau thì tất cả sẽ cùng bị nguy hại. Người ta đã không rời nhau ra trong việc phải đã đành, đến cả trong việc trái người ta cũng tìm lý lẽ và tìm cách để bình vạ nhau. Mà cả đến những việc trái mười mươi hết cách đi, người ta cũng vẫn tìm cách nói để đỡ đòn cho nhau.

Những trẻ nhỏ từ chín mười tuổi đã phải đi dự việc làng việc họ, không phải để ăn cho nhà đỡ tốn một bữa, mà cốt yếu là để đi nghe người ta bàn cãi và đi học lấy lời ăn tiếng nói của người lớn, cũng như đi để biết các việc trong hàng trong họ ai bắt bực hiếp ai, ai trái ai phải, ai cãi chầy cãi cối. Những trẻ ấy phần nhiều đến 17, 18 tuổi đã ăn nói rất chững chạc và lễ phép đến các cụ cũng phải nể nang và không ai bắt bẻ vào đâu được.

Mỗi một họ ở trong làng là một đơn vị toàn vẹn, không những chỉ bảo vệ quyền lợi vật chất cho nhau, mà còn bảo vệ danh dự chung của nhau nữa. Họ này có người đàn em xuất sắc thì chỉ rình cho họ kia có điều gì sơ hở là cho đàn em ra nói chuyện, vừa để tỏ rằng người lớn chúng tôi không thèm nói, vừa để nếu lỡ đàn em có đuối lý thì các đàn anh cũng dễ có cách xin lỗi và hòa giải.

Những cuộc đấu lý công khai giữa đình chung như thế, đã dần dần gây ý thức họ hàng cho mọi người trong họ để tự nhiên ai cũng phải có một thái độ và một lập trường chung khi đã được nhìn nhận là họ hàng với nhau.

Ý thức họ hàng ấy đã đến độ là mọi việc riêng của từng nhà trong họ, như ma chay, cưới xin, khao vọng người ta ai nấy cũng có bốn phận trông nom vào cho người ngoài khỏi chê cười. Ý thức ấy mặc nhiên đến cái độ có thể át hẳn những quyết định riêng của cá nhân và bó buộc cá nhân phải theo quyết định và tục lệ cũng như lập trường chung.

Một cái họ gây dựng nổi cho đến mức là một họ đàn anh trong làng để ai nấy hãnh diện trong họ có người giữ những vai vế quan trọng, lẫn át được những người của họ khác cùng nắm giữ được nhiều lợi quyền cho ai nấy được nhờ, thì cũng phải tốn nhiều ngày giờ công phu và tâm tư nữa.

Cho nên khi có một người trong hàng con cháu chịu khó ăn học thi đỗ làm quan thì cả cái họ ấy lấy làm sung sướng. “*Một người làm quan cả họ được nhờ*” không phải là nhờ về tiền bạc, công ăn việc làm, hay những gì cụ thể dễ trông thấy. Thường nhờ đây chỉ là nhờ cái hơi cái tiếng mà thôi.

Người làm quan có khi cai trị tận đâu ấy, ít khi về đến làng. Có khi người ấy, đã tân tiến rồi không thích những truyện vụn vặt như tranh xôi tranh thịt trong làng, nhưng bà con họ hàng của người ấy thì lại bảo hoàng hơn vua để đòi hỏi hạch sách các thứ, hết sức là hống hách. Họ không cho phép kẻ nào nói lời xúc phạm hoặc xử sự thiếu lễ độ và thiếu những dấu hiệu chứng tỏ lòng tôn kính đối với ông quan và dòng họ của ông quan ấy. Nội dung việc khó tính hạch sách này vì ông quan thì ít mà vì họ thì nhiều hơn, nhưng trên danh nghĩa cho ai cũng thấy thì lại là sự công bằng phải chăng. Ở trường hợp ông quan ấy không để mặc họ, để làm hài lòng họ, hoặc có những lời nói cử chỉ gì làm hư hỏng mất nước cờ của họ, thì họ sẽ giận hờn đến khó chịu. Nhưng bên trong thì bằng mặt chẳng bằng lòng, mà bên ngoài thì vẫn ra chiều không có gì mất hòa mâu thuẫn cả. Cái phức tạp tình cảm là như thế.

Phần những người đàn bà con gái trong họ, cũng không kém về tình cảm như vậy. Những khi có chuyện rắc rối về dâu con, bên ngoài, bên nội, bề gái, bề trai, người ta đều thấy các bà con trong họ lẫn lộn người chủ chốt để nắm lấy quyền đối xử, cùng lèo lái câu chuyện theo hướng thù địch mà họ quan niệm. Nhiều những việc nhỏ nhặt không đáng gì cả mà rồi không ngờ trở thành to và đổ vỡ không hàn gắn được, phần lớn cũng là tự nơi bà con trong họ này. Nguy hiểm một điều là chỉ đương sự mới thấy tùy trường hợp phải nể nang trong những lời ăn tiếng nói thì lại bị lẫn át đi: còn người trong họ không trực tiếp chịu ảnh hưởng và trách nhiệm thì lại tha hồ nói để gây thêm khó khăn ra.

Thành thử cá nhân bị hút vào sống theo tập thể. Nếu cá nhân không chịu như thế thì sẽ có hết sức nhiều điều tiếng thị phi xảy ra.

Những người đàn bà con gái trong họ này bởi cũng không có nhiều công việc bận rộn và thì giờ làm ăn cũng chẳng có gì phải vội vàng, nên các việc bé dễ bị xé ra to để cho nó cứ lan dần ra khắp cả mọi nơi; mọi người lúc nào cũng thấy nói đến.

Trong cuộc sống nông nghiệp bề ngoài thấy là hết sức giản dị mà ngờ đâu bên trong lại phức tạp đến thế. Đã có không biết bao nhiêu chuyện người ta cãi cọ nhau, không phải vì ghét mà là vì yêu. Đã có không biết bao nhiêu việc người ta hờn giận nhau mủa mai bóng gió nhau, không phải vì giận mà là vì thương. Cứ nhìn những phát hiện mà xác định theo hiện tượng luận, lấy tư tưởng làm thực tướng, thì sẽ rất có thể sai lầm hết. Cuối cùng trong những khi giỗ ngày tết, những dịp ma tang tóc hay những nguy cơ chung thì thấy họ lại chẳng còn có vẻ gì giận dữ nhau, bởi cuối cùng bao giờ mỗi người của họ cũng lại tính đến một giọt máu đào hơn một ao nước lã.

Trong Việt Nam Văn Hóa Sử Cương Đào Duy Anh đã viết: “*Gia tộc Việt Nam xưa nay có hai bậc, một là nhà hay tiều gia đình gồm vợ chồng cha mẹ và con cái; hai là đại gia đình gồm chung đàn ông đàn bà cùng một ông tổ sinh ra... gia tộc phụ hệ ấy thường gọi là họ nội gồm một chi trưởng và một chi thứ: lấy một người làm bản vị thì ở trên người có cha mẹ, trên cha mẹ có ông bà nội gọi là tổ phụ mẫu, trên ông bà có cụ gọi là tằng tổ phụ mẫu, trên cụ có kỵ gọi là cao tổ phụ mẫu rồi đến cao cao tổ, cho đến thủy tổ. Ở dưới thì có con dưới con có cháu hoặc tôn, dưới cháu có chắt hoặc tằng tôn, dưới chắt có chít hoặc huyền tôn còn ở dưới nữa gọi chung là viển tôn. Tự cao tổ đến viển tôn là Cửu tộc. Đồng hạng với mình là anh chị em ruột. Anh em trai của cha mình là bác chú hoặc bá phụ và thúc phụ. Chị em gái của cha là cô hoặc cô mẫu. Con bác và chú đối với mình là anh em thúc bá hoặc bằng huynh đệ và tòng tử muội. Con của họ đối với mình là anh chị em con cô con cậu hay biểu huynh đệ và biểu tử muội. Họ ngoại thì gồm có những thân thích theo phụ hệ của mẹ mình. Cha mẹ của mẹ gọi là ông ngoại bà ngoại. Anh em trai của mẹ gọi là cậu, chị em gái của mẹ gọi gì. Anh em chị em con cô con cậu cùng anh chị em con dì đều gọi là biểu huynh đệ và biểu tử muội... cũng y như trung hoa vậy”.*

Nhưng có một đặc điểm không giống với Trung Hoa, ta cần phải nói đến: ấy là phép xưng hô.

PHÉP XƯNG HÔ:

A) Khi tự xưng mình không phải bắt cứ với người nào cũng dùng tiếng “tôi” cả:

- Với cha mẹ thì xưng là con
- Với chú bác, cô, dì, cậu mợ thì xưng là *cháu*
- Với anh chị thì xưng là *em* hay *tôi*
- Với em trai em gái thì xưng là *anh* hay *tôi*
- Với cháu mà mình là chú bác, cậu mợ, cô dì thì xưng là *chú bác, cậu mợ* hay *cô dì*.

— Với người ngoài thì tùy theo, để cho người ta hiểu mức quý trọng của mình đối với họ coi họ như bà con trong tộc hệ thì cũng tự xưng mình tùy trường hợp như trên.

— Sơ thì là *ông* và *tôi*, *bà* và *tôi*, *anh chị* và *tôi*.

— Thân và trọng vọng thì là *chú bác cô dì* đối với *cháu*, *ông bà* hay *cụ* đối với *con*, *anh chị* đối với *em*, *các em*, đối với *anh* hay *chị*, *các cháu* đối với *chú* hay *cô*.

Riêng một tiếng “tôi” để tự xưng mà tùy trường hợp đã biến dạng như thế cho người nghe gặp bất cứ những biến dạng nào cũng vừa nhận ra đó chỉ là tôi, mà còn vừa nhận ra cái việc người đối thoại đã đặt mình vào đúng địa vị trong thân tộc chưa, hoặc nếu mình là người ngoài, thì mình sẽ nhận ra người đối thoại đã coi mình ở mức độ nào.

B) Nhưng còn cách tự xưng khi gọi thay cho con nữa lúc mình đã đứng tuổi và đã có vợ con:

- Với cha mẹ, người con *thưa ông bà*, nhưng xưng *con*.
- Với ông bà người cháu *thưa cụ*, nhưng xưng *cháu*
- Với chú bác cậu mợ, cô dì, người cháu *thưa ông bà*, nhưng xưng *cháu*
- Với anh chị em *thưa bác* nhưng xưng *em* hay *tôi*.
- Với các em người anh *thưa chú thím* nhưng xưng *anh* hay *tôi*.
- Với con rể và con dâu con rể của mình, người cha gọi *anh chị* và xưng *tôi* quan cách thì xưng *ta*.

— Với các cháu mà mình là chú, thì người chú gọi *anh chị* và xưng *chú* hay *thím*.

— Với các cháu mà mình là bác thì mình gọi *em* hoặc *cô chú* và xưng *bác*.

C) Khi nói về một người khác cũng lại rất uyển chuyển để tùy trường hợp tự xưng mình trực tiếp hay gián tiếp thay con.

— Nói về vợ chồng mình với cha mẹ mình thì *thưa thầy để* hay *thầy mẹ, nhà con...* sao đó, hoặc *thưa ông bà, nhà con...* sao đó, hoặc *thưa ông bà, bố cháu hay mẹ cháu ...* sao đó.

— Nói về vợ chồng mình với chú bác cô dì mình thì *thưa ông bà, nhà cháu* hay *bố cháu mẹ cháu...* sao đó.

— Nói về vợ chồng mình với anh chị thì *thưa anh chị, nhà em, nhà tôi,* hay *thưa các bác, nhà em nhà tôi...* sao đó.

— Nói về vợ chồng mình với các em thì gọi *cô chú cậu mợ, anh* hay *chị...* sao đó.

— Nói về vợ chồng mình với các cháu mà mình là chú bác thì gọi *anh* hay *chị, bác trai* hay *bác gái...* sao đó.

— Nói về vợ chồng mình với các cháu mà mình là hàng ông chú, bà bác, thì gọi các *cháu* hoặc nếu đã lớn thì *anh chị, ông bà cháu...* sao đó.

D) Nói về con mình với người ngang hàng mình hay trên mình đều phải chỉ là *cháu*, *thưa ông bà, cậu mợ, cụ...*, *cháu ...*sao đó.

— Nói về con mình với người dưới mình thì gọi *anh chị* và chỉ con là em: *mấy khi anh chị đến chơi, em vừa đi vắng.*

E) Nói về cha mẹ mình với người ngang hàng thì *thưa chú bác, ông tôi* hay *bà tôi...* sao đó

— Nói về cha mẹ mình với người trên mình thì *thưa ông bà, ông con* hay *bà con* hoặc *ông cháu, bà cháu...* sao đó.

— Nói về cha mẹ mình với người dưới mình thì gọi *anh* hay *chị* vào *thăm ông* hay *bà...* sao đó.

Tuyệt đối không được dùng tiếng “ông ấy” “bà ấy” vì là khinh miệt và lại tự tỏ ra vô lễ bất hiếu.

F) Khi nói về, anh chị em mình cũng vậy, tuyệt đối không dùng tiếng “anh ấy chị ấy” “cô ấy chú ấy” vì nó dường đoảng thiếu thân tình và thiếu lễ độ. Khi đã dùng tiếng ấy là đã có chuyện giận dỗi nhau cãi cọ nhau rồi.

Xem qua cách xưng hô phức tạp đến như thế, cùng với các cách nhận định rạch ròi tinh tế đến như thế, ta đủ thấy giá trị của nền văn minh Việt Nam.

Đây là phép lịch sự để người ta biểu lộ những thân tình họ hàng trong lễ nghĩa.

Nếu ta lại xem sự để tang của những người trong họ, theo Thọ Mai gia lễ, thì lại càng thấy tình họ hàng thiêng liêng lắm, mà cái họ chín thế hệ người cho rằng có sa sầy đi, và cho rằng có người không con bù với người đông con, thì ít ra một họ cũng đông tới vài trăm người.

Vài trăm người ấy, họ giỗ tết, ma chay, cưới xin khao vọng, khi vui khi buồn có nhau, trong một ngôi nhà thờ chung ở trong làng, ta thấy cái tình đoàn kết nó keo sơn đến bậc nào.

5. NHÀ Ở

Nghiên cứu về nhà ở thì có thể biết được rõ ràng quan niệm về sự sống người ta.

Cái nhà cũ thường nhằm sự cân đối. Bao giờ cũng ba gian, ba gian hai chái, hoặc năm gian hai chái, hay bảy gian hai chái, để lấy gian chính giữa đặt bàn thờ.

Gian thờ trang trọng nhất, mọi đồ quý đều trưng bày ở đây. Mọi cuộc tiếp tân đều ở trước cái bàn thờ ấy bố trí thành nội tự ngoại khách. Mọi cuộc lễ lớn như cưới xin, ma chay, giỗ tết, khao vọng, hoặc tuần tiết, cúng lễ, đều ở đây.

Gian thờ ở giữa với hai gian hai bên, không ngăn vách, càng làm cho gian thờ cao quý rộng lớn và trội hẳn hơn tất cả những thứ gì khác trong nhà. Người khác ngồi chơi hay người nhà nằm ngồi ăn uống ở tất cả khoảng rộng ba gian đều nhìn lên thấy bàn thờ, vừa đặt cao hơn, vừa có những đồ thờ với câu đối hoành phi mầu đỏ và vàng rực rỡ.

Đó là cái tinh thần *báo bản tôn tổ*, theo định nghĩa của danh từ văn hiến. Dù là ngày giỗ gần hay xa, giỗ trọng hay giỗ dúm, con cháu có tiền làm được mâm cơm cúng đã đành mà không thì bát cơm quả trứng để lên cũng được, miễn là phải có dầu đèn hương khói trên bàn thờ.

Cái tài sản ruộng vườn của ông bà để lại cho, gọi là cửa hương hỏa, ấy là để làm ăn hằng ngày mà sống, và sống thì giữ lấy dòng hương lửa cho khỏi tắt. Người ăn thừa tự là người được hưởng của gia tài để thờ ông bà quá cố.

Trong lễ cưới, cô dâu chú rể đến lễ nhà thờ, không phải người nào cũng có quyền đốt hương và vén cái màn thờ, mà phải là trưởng và đưa cháu ăn thừa tự. Người nhiều tuổi rồi mà chưa có con, phải đi lễ các cửa đền cửa chùa để xin một đứa con trai. Con trai ấy gọi là con *cầu tự* tức là đứa con người ta cầu cho có để lo việc thờ ông bà.

Những ngày tết, người ta đến thăm nhau, gọi là đi *lễ tết*, nghĩa là đến lễ ở cái bàn thờ ấy trước rồi sau mới xoay ra chúc năm mới mọi người

cùng mừng tuổi cho con trẻ.

Người nói lời bạc bẽo. gọi là nói *đố cả hương án bàn thờ*, tức là nói mất cả ân thâm nghĩa trọng mà con người phải có đố trước cái bàn thờ ấy.

Như vậy, ta thấy cái bàn thờ được đặt lên hàng quan trọng đến bậc nào. Bực nào mà trong cuộc sống, từ mọi việc vui buồn đến khi giỗ, ngày tết, lấy vợ, lấy chồng, sinh con, đẻ cái, cho đến làm ăn, nói năng, xử đối đều quy về cái bàn thờ cả và cũng đều từ cái bàn thờ ấy mà ra.

Nguyên rửa thì nguyên rửa là *tuyệt tự*, (hết con cái nối giòng). Thế bồi thì *thế chết một đời cha ba đời con*. Chúc tụng thì *chúc xin năm đẻ bảy* (để có con cháu nối dòng). Nhận định thì nhận *mẹ tròn con vuông*, là cả mẹ lẫn con đều được hưởng phúc ấm tổ tiên rộng như trời đất, nên may mắn và khoẻ mạnh cả. Khi gặp may tránh được tai họa thì lời đầu tiên thốt ra là nhờ trời, nhờ tổ ấm. Khi thi đỗ về làng là vinh quy bái tổ. Nghĩa là trong cả cuộc sống lúc nào người ta cũng chỉ thấy có cái bàn thờ. Những bức hoành phi treo ngay trước bàn thờ cùng những câu đối thường có những chữ nói lên cái tinh thần báo bản tôn tổ ấy, để hàng ngày nhắc nhở và giáo hóa mọi người.

Tổ công tôn đức bách thế bất thiên

Tử hiếu tôn hiền vạn đại như kiến.

Tổ công tôn đức thiên niên thịnh

Tử hiếu tôn hiền vạn đại xương.

Tiên tổ phương danh lưu quốc sử

Tử tôn tích học kế gia phong

Sơn thủy thanh cao xuân bất tận

Thần tiên lạc thú cảnh trường sanh

Phúc sinh lễ nghĩa gia đường thịnh

Lộc tiến vinh hoa phú quý xuân.

Hoành phi thì có chữ kính như tại Phúc mãn đường hay bách thế bất thiên đức lưu phương.

Trên bàn thờ ấy, nhiều đồ thờ đã chứa đựng nhiều ý nghĩa tượng trưng mà ta cần lưu ý.

THẦN CHỦ: làm bằng gỗ táu, là một khúc gỗ vuông bào nhẵn, dài cỡ 30 phân, giữa viết tên họ chức tước và hai bên đề ngày sinh ngày tử của cụ quá cố, ngày thường có hộp vuông úp ngoài.

Ngày cúng giỗ mở ra (Đinh, lim, sến, táu là bốn loại gỗ rắn gọi là thiết mộc).

Thần chủ làm bằng gỗ táu, hàng ngàn năm không hư không mục, nên có ý nghĩa vĩnh cửu. Khi đã tới năm đời thì người ta chôn thần chủ đi (NGŨ ĐẠI MAI THẦN CHỦ), ấy là người ta tin rằng tới đấy thì cụ tổ đã đi đầu thai kiếp khác rồi.

HƯƠNG: Do tích xưa làn khói của hương bay đi giúp cho sự cảm ứng của thần linh với người ở trần thế.

TAM SƠN : Cái hộp ba tầng xếp như hình chữ sơn trên để ba đài rượu, ấy là cúng thì phải cúng ba tuần rượu mới là đủ lễ, và đặt trên chữ sơn là tỏ rằng các cụ quy tiên ở trên cõi sơn thủy thanh cao xuân bất tận.

TRẦU CAU : là hai phẩm vật nhai trong miệng thì hòa với nhau thành đồ tươi, được tôn quý cho đến độ không có thì không thành lễ. Truyện cổ tích về trầu cau cũng như tục lệ dẫn cưới, phải có trầu cau biếu xén, tiếp khách (miếng trầu là đầu câu truyện) đã khiến cho khi đệ cúng trầu cau là người ta đệ cúng với tất cả lòng chân thành của mình.

BÁT CƠM QUẢ TRỨNG: Hai món cúng căn bản và tối thiểu, người nghèo hết sức cũng có thể có nổi để tỏ lòng thành kính với người quá cố. Khi người chết còn trong nhà chưa đưa đi chôn thì cơm xoay đặt quả trứng luộc ở trên, kẹp trong đôi đĩa tre vót có tua lên gọi là đĩa bông. Còn ngày cúng giỗ thường thì cơm xoay để riêng và một đĩa riêng để quả trứng. (Ý nghĩa tượng trưng của phẩm vật dâng cúng này đã nói ở trên).

CHÉN NƯỚC LẠNH: Tức là thanh thủy tượng trưng lòng trong trắng thanh khiết.

CÁC ĐỒ THỜ ĐỂ MỘC HAY SƠN: Người mới chết chưa đoạn tang dù con cháu có quý hóa đến đâu cũng chỉ dùng toàn đồ thờ để mộc, với câu đối bằng vải trắng, viết chữ mực đen và quấn bằng vải trắng vẽ chữ màu chàm để cho thấy vẻ tang tóc. Khi nào đã đoạn tang mới được dùng màu sơn. Đèn nến cũng phải màu trắng cho đến khi đoạn tang mới dùng màu đỏ.

VÀNG THOI: cúng ma mới chỉ dùng vàng hồ để thấy ngay vẻ tang tóc. Cúng các cụ chết đã lâu mới dùng vàng hoa.

HOA CÚNG : hoa rời bày trên đĩa trầu cau, chỉ thường dùng hồng, kim cúc, ngọc lan, sồi, huệ. Các thứ khác không thơm thì không dùng, còn thơm như nhài thì lại bị liệt vào loại lẳng lơ, không dùng. (Vì nhài là giống hoa nở về đêm).

HOA CẨM LỘ : thường dùng huệ vì thơm và có màu trắng tinh khiết, sen vì thơm mà lại sống gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn, thêm nữa cuộc sống của sen đồng thời có cả hương tượng trưng cho dòng sống ở quá khứ hiện tại vị lai. Mùa lạnh thì dùng đào vì màu hoa đẹp lại thuộc giống cây có trái tượng trưng sự sống lâu. Người ta cũng dùng mai nữa vì mai tượng trưng cho sự hồi sinh sau mùa đông khô héo.

HOA VÀ CÂY TRỒNG TRONG CHẬU : thường dùng cúc vàng tượng trưng sự an nhàn của mùa thu, quất trái đỏ, nhiều, trong lại nhiều hạt, tượng trưng dòng họ đông đúc, phật thủ bàn tay bởi phật tượng trưng quyền lực vô biên, thạch lựu, quả nhiều hạt tượng trưng con cháu đông đúc, thủy tiên thơm và đẹp như tiên nữ.

Những cây hoa khác có sắc không hương không bày vào bàn thờ.

LỘNG HÀNH: cần lưu ý: dù bàn thờ là nơi cao quý nhất và con cháu có thể có rất nhiều tiền để trang trí bàn thờ nhưng phải giữ không được dùng những thứ dành riêng cho vua chúa hay thần linh vì là phạm tội lộng hành.

Tỷ dụ như cửa võng dưới bức hoành, có thể chạm trổ và sơn son thếp vàng, nhưng không được dùng lưỡng long triều nguyệt hoặc tứ linh, mà chỉ được dùng dây hoa. Câu đối có con dơi là phúc, chạy triện đơn hay kép.

Các án thư sập sơn son cũng vậy. Nhà quan có thể dùng dầu hồ phù.

Những đồ bát bửu, nhà quan mới được có. Những đồ để thờ thần như cờ quạt tàn lọng cũng không được dùng.

GIAN BÊN : hai gian hai bên gian thờ, không ngăn vách với gian thờ ở chính giữa, nên cũng kể như trong cùng một phòng chánh của nhà vậy.

Hai gian này cũng có thể có bàn thờ riêng của ông bà hay cha mẹ mới mất. Nếu không thì là tủ chè, sập của vị gia chủ, rồi đến bàn ghế cho khách ngồi chơi. Nhà hay phải tiếp bà con ăn uống và ngủ lại thì hai bên là hai giường gian hay hai cái bực lớn và dài để vừa dùng làm chỗ ăn, vừa dùng làm chỗ ngồi chơi, đánh bài, nói chuyện, và vừa dùng làm chỗ ngủ cho con cháu và khách khứa.

Nơi hai gian này, ở vách ngăn với hai chái nhà thường treo tranh vẽ, trướng thêu, câu đối, tứ bình hoặc dán các tranh tết.

Đó là phòng ngủ của ông cụ gia trưởng. Bà cụ nằm gian bên kia với các cháu. Chăn màn gối chiếu ban ngày lại cuộn và chất vào hai bên chái nhà. Chỉ có cái tráp trong đựng sách với cái quạt, ít cây bút. Và trên bàn tiếp khách có khay trà, cái điếu, tráp trâu, với một ngọn đèn nhỏ, lửa xanh và nhỏ như hạt đỗ.

Cửa của gian giữa và cửa của hai gian bên là cửa bức bàn, sang thì có chấn song con tiện, mở ra đóng vào trên cối xoay, đặt trên bực cửa cao đến đầu gối và không có bản lề.

Ngày giỗ tết mở hết và nếu có tế tự thì nhắc luôn cánh cửa ra của gian bên. Ánh sáng hắt từ sân đất lên vào nhà nơi tiếp khách không quá gay gắt, làm cho cảnh đã yên tĩnh lại càng yên tĩnh hơn. Có khi bên ngoài cửa còn có một hành lang rộng cỡ hai thước trở lên, rồi mới tới một lớp trại bằng tre. Tức là một thứ màn sáo đứng, để lọc nắng và ánh sáng chiếu vào hành lang trước khi hắt vào nhà.

Ta thấy nhà ở đã thật rất hợp với tâm hồn con người hướng nội không ưa sự bộc lộ.

HAI CHÁI NHÀ: mỗi bên vách ngăn đã nói ở phòng giữa có cửa đi vào chái nhà (nếu là nhà ba gian hai chái) Chái nhà bít bùng ở dưới mái thấp,

chỉ có khe hở dưới đầu vách và mái với mấy vuông cửa sổ nhỏ cho gió và ánh sáng lọt vào. Đó là phòng ngủ của những cặp vợ chồng trẻ, cũng vừa dùng để chứa thóc lúa, các đồ lặt vặt (nếu nhà nghèo).

Nhà giàu và đông người thì làm năm gian, ba gian giữa lối cửa vách đi sang hai bên, rồi mới tới hai chái chỉ dùng chứa thóc lúa và các đồ vật, còn phòng ngủ ở hai gian bên.

NỀN NHÀ: Toàn bộ cái nhà ba gian hay năm gian ấy thường ở trên một nền cao hơn sân từ bốn mươi đến năm mươi phân, phải bước hai bậc thêm mới lên tới hành lang.

Những bậc thêm xây ở chính gian giữa. Ngày thường khách bước lên gặp cửa giữa của gian thờ đóng. Phải rẽ sang bên mới bước qua bậc cửa vào nhà được. Còn ngày lễ tết có tế tự cửa mở hết, thì từ sân ngoài thấp nhìn lên thấy bàn thờ uy nghi và tôn nghiêm vô cùng.

VÁCH VÀ MÁI: Nhà nghèo thì vách đất mái lá, nền đất sân đất; giàu thì tường gạch mái ngói, sân gạch nền gạch, tường xây. Nhưng cách bố trí thì đều như nhau cả.

SÂN : là nơi đập và phơi lúa thường rộng mười thước, dài hai mươi thước. Những nhà lớn và giàu còn rộng dài hơn. Hành lang càng để rộng là vì khi chạy mưa thì chỉ cần hốt hết các thứ đương phơi từ sân lên.

Khi nhà có cưới xin ma chay thì tất cả cái sân ấy sẽ dùng dựng rạp ngồi ăn uống, tế lễ, hát xướng.

Chúng tổ cả nhà, cửa, sân, hành lang, cần phải thỏa mãn những đòi hỏi thông thường cũng như bất thường của gia chủ, và mọi việc hệ trọng trong đời sống của gia chủ đều có nơi ấy để diễn tiến. Việc hệ trọng dính dáng đến danh dự và cả lễ sống nữa là ma chay, cưới xin, khao vọng, lễ tết... là những việc có liên quan chung đến họ hàng.

Còn việc riêng cho cá nhân thuộc phạm vi tiện nghi của sự sống thì người ta đã không coi là hệ trọng.

BẾP: Gia đình ăn uống ngày thường đều ở dưới bếp cả. Có khi cả ngày người ta cũng quanh quẩn và làm việc ở nhà bếp. Bếp làm rộng lắm. Một góc là chỗ đun nấu, choán từ hai tới ba thước rộng và bốn tới

nằm thước dài, nghĩa là một gian. Tới gian giữa là cái chõng tre khiêng và xoay ngang xoay dọc được, để cả nhà ngồi ăn cơm. Có khi chỉ ông già bà già ngồi, còn trẻ thì ngồi ngay bực giữa, còn lớn thì vừa ăn vừa trông bếp.

Chỗ để cái chõng ấy, dẹp chõng ra gốc tre, là một khoảng trống cho người sàng xấy lúa gạo: gạo để nấu cơm ăn, tấm để cho gà, cả đàn nó nhảy vào tận bếp để cướp, còn cám để nuôi heo, chuồng heo ngay sau bếp.

Cạnh gian giữa ấy đến gian nữa là cối giã và cối ăn xay. Gà què ăn quần cối xay là cứ quanh ở đấy ăn không dám ra gian giữa sợ những gà khác mổ.

Có khi nhà hàng xóm bà con đến xay giã nhờ vì cối nhà họ hư, mượn luôn cả đồ dùng: dầm, xàng, nong, nia, gác ở dưới mái bếp. Người ta luộc khoai luộc bắp nấu cháo, nấu chè, vừa ăn vừa nói chuyện vừa làm. Cho nên bà con chạy qua chạy lại thường cứ nhà bếp mà ngồi lấy làm chỗ thân mật nhất. Nước uống là nước vối nấu và ủ ngay trên bếp. Thuộc lò thì có điếu cây và thổi lửa giấm sẵn trong bếp suốt ngày và đêm. Chỗ ngồi thì sẵn chõng và bực cửa đấy.

Quả đúng rằng trung tâm sinh hoạt nội bộ của gia đình là cái bếp. Còn trung tâm sinh hoạt của gia đình liên hệ đến họ hàng là cái nhà trên.

Nhà trên ngăn nắp trang trọng bao nhiêu thì nhà bếp sập xệ xuề xòa bấy nhiêu. Bếp ngồi, mỗi chỗ đun là ba cục đất nung, gọi là ba ông đồ rau cũng gọi là vua bếp. “*Đói no có vua bếp hay, đắng cay có bồ hòn chịu*”.

Người đun bếp ngồi xồm, mỗi thì có ghế thấp đóng bằng miếng ván với hai chân. Rơm thì lấy và ôm từ cây rơm vào để đống sau lưng rồi với tay dồn vào bếp, luôn luôn tay kia phải có cái que cời để đẩy bớt tro ra thì mới có chỗ cho rơm kia vào. Trên gác bếp thì đầy cả mồ hóng, mạng nhện, lại thấy để thúng mủng, rổ rá, hàng ngày khói lửa rơm un lên. Ngoài ra còn lương khô để trên ấy như măng, nấm hương, mộc nhĩ, cho khỏi mốc và còn lá vối để hàng ngày lấy xuống một ít rửa đi và nấu uống. Cạnh bếp là cái trạn bát, còn gọi là cũi bát vì đóng bằng tre giống kiểu cái cũi chó. Trên vách đất của tường bếp là những nồi niêu đen

ngòm móc vào những cái đầu đình. Lũng lẳng treo từ mái nhà là những quang bằng tre hay mây trong để mâm cơm hay nồi thịt, cá kho, chõng lên nồi cơm nguội “*chó treo mèo đậy*”, phải treo thức ăn lên như thế thì chó mới không ăn vụng được. Nhưng nếu nhà đi vắng cả thì gà có thể nhảy lên quang lục lợi; thế là “*vắng chủ nhà gà vọc niêu tôm*”.

Nhà bếp để trống không có cửa. Người nhà ngủ thì lên nhà trên. Đêm ai hút thuốc lào thì tự xuống bếp mà thổi lửa hoặc uống nước thì xuống bếp mà uống.

Trẻ nhỏ cũng quen dần với lề thói sống giản dị hết sức như thế.

VỆ SINH

Tắm thì ra sông ra ao. Người già không thể bơi lội được thì ở nhà, lấy nước ở bể nước mà con cháu gánh về, dội ít gạo. Đàn bà con gái thì có cái váy là vật lợi hại nhất để thay đồ ướt.

Đi tiêu thì vào chuồng lợn. Trẻ con đã có chó dọn cho. Hai ba ngày đi tiêu một lần mới là người vô bệnh. Tiểu tiện thì có nồi hông ở ngay đầu cổng cho khách vừa bước đến cổng, còn người nhà thì có nồi khác để ở đầu nhà.

Rửa mặt thì có khăn cũng được, không thì dùng bàn tay mà rửa, rồi vuốt một cái.

Rửa chân thì rửa bùn đất ở ao hay nước cạnh bếp rồi đi đất, đợi một lát cho khô khi bước lên giường thì ngồi buông thông xuống, xoa vào nhau cho hết bụi cát, là rửa chân cạn,

Đánh răng là chuyện không thấy ai nói đến.

NGỦ

Giường ngủ nhà giàu mới có bộ ghế ngựa hay sập dành cho các ông bà già còn nhà nghèo thì giường đóng bằng tre trên có cái dát giường cũng bằng tre, rồi cái chiếu. Nằm đau lưng lắm, mà cửa mình thì nó kêu cọt két. Gối thì là một cục gỗ bào nhẵn và để lượn xuống cho khỏi vướng cổ. Có nhà làm tre. Nhà có tiền mua gối mây. Các cụ già có gối xếp bằng bông, ban ngày chõng lên ngồi tựa vào đọc sách. Nhiều người gối lên tay mình mà cũng ngủ được.

Trời rét thì đắp chiếu. Có tiền mới sắm chăn rạ chăn bông, mà cũng là để cho các cụ già.

CHỮA BỆNH

Khi đau ốm cần thuốc men thì thường dùng toàn thuốc lá và thường theo lời người ta chỉ dẫn cho để chữa mẹo.

Ta thấy thật là cùng tột của sự giản dị và thật là một thái cực đối với những thặng trọng từng ly từng tý khi phải hành lễ ở nhà trên hay đại diện cho họ hàng mà xử sự ở trong làng.

Nhà nghèo thì mức độ giản dị còn hơn nữa để chẳng giường phản gì hết, tất cả toàn nằm ổ rơm, nhưng vẫn có cái bàn để thờ ông bà. Nhưng đời sống giản dị ấy có thể chỉ là một sự bắt buộc nếu không tính kể được là một chủ trương tư tưởng. Ta hãy để ý xem những nhà giàu xây nhà theo kiểu gì.

Kiểu nhà chữ Nôm: Nhà lớn làm thành ba dãy, mỗi dãy từ ba đến năm gian, dãy chính nằm chính hướng trông ra sân, hai dãy kia nằm hai đầu sân trông vào. Hành lang trước gian nhà chạy bắt vần quanh sân thành hình chữ U.

Sở dĩ có thể sắp đặt được như thế một cách dễ dàng là vì tất cả các gian phòng đã không cần phải lo cho có cái cầu tiêu, phòng rửa mặt, phòng tắm như kiến trúc âu tây. Mỗi gian chỉ là một phòng ngủ của anh em hay cô chú, các gian sắp đặt như vậy là để cứu ứng nhau khi nhà có cướp, và lúc bình thường thì cái sân ấy là chỗ chơi vui chung, lúc có công việc thì sân sẽ dựng rạp cho cả vài trăm khách khứa ăn uống một lúc cũng đủ chỗ.

Kiểu nhà chữ Đĩnh: Kiểu nhà chữ đĩnh là kiểu ba gian hai chái hay năm gian hai chái, bảy gian hai chái thay vì gian giữa đặt bàn thờ, thì đầu mái ở gian giữa ấy làm thêm một căn riêng sâu vào trong để thờ (thường gọi là chuôi vồ) còn gian giữa để làm phòng tiếp khách.

Kiểu nhà chữ Công: Kiểu chữ công là kiểu hai dãy song hành với nhau, cách bởi một sân lớn rồi ở giữa cách một hai gian có một dãy đầu góc mà nối hai dãy với nhau nó gần như chữ H lệch và đặt nằm ngang.

NGOÀI RA: còn những kiểu nội công ngoại quốc, kiểu chữ vạn hoặc những gì người ta biến chế thêm nữa.

Tất cả những nhà lớn theo kiểu chỉ những quan lại và những phú hộ nhiều vợ lắm con mới có nổi và mới cần phải cáo. Vừa để bảo vệ lẫn cho nhau, khỏi bị cướp vừa để thật gần gũi với nhau cho tiện sự làm ăn và có cái thú sống đại gia đình.

THỨ SỐNG ĐẠI GIA ĐÌNH:

Buổi tối người ta soi đèn đi lượm trẻ con nằm ngủ ở các hiên nhà cùng các giường trong các phòng. Chúng chơi rồi bạ đâu ngủ đấy. Trẻ con cứ như trứng gà trứng vịt, có khi không nhớ được tên chúng. Mỗi đứa phải có một thành tích nghịch ngợm hay trò chơi gì đặc biệt để có những biệt hiệu cho dễ nhớ mà gọi để chia bánh qui. Chúng ăn ăn uống uống ào ào, “*củi chẳng ngon nhà nhiều con cũng hết*” và chơi đùa chạy nhảy hết các bệnh tật cho đến thật dễ nuôi, như “*tre ấm bụi*” cả ngày góc nhà nào cũng thấy có tiếng trẻ reo hò, lẫn cả tiếng cười, tiếng khóc và gào thét bắt buộc không ai công đâu can thiệp kịp. Đành cứ mặc chúng.

Các ông bà già đau yếu thì con cháu đến thăm nom suốt ngày, lúc nào cũng có người bên giường bệnh, không hề bao giờ cảm thấy mình trợ trợ.

Những ngày giỗ tết hoặc có việc vui mừng thì tấp nập kẻ ra người vào như đám hội. Những ngày thường, nguyên người nhà trẻ con người lớn bốn năm chục người cũng đã đủ nhộn nhịp rồi.

Ăn uống thì không cần phải nói đến sự tốn kém Vì đông người lại nhiều ruộng làm để có nhiều lúa gạo, khoai sắn ngô đậu. Mà mọi người thì đặc biệt, ai cũng có tính quen có gì ăn nấy và thế nào cũng ăn được. Qua bữa thì thôi. Niềm vui đời vẫn cứ có thể đến được với những người ăn thiếu chất bổ dưỡng, nhưng thờ thì thừa không khí và cái tình ở với nhau cũng thừa.

Ở trong những nhà lớn như vậy, ta thấy nổi lên rõ rệt cái thích thú và cái chủ trương sống theo đại gia đình cho lúc nào cũng nhìn thấy có gốc, có ngọn, kẻ nợ nường tựa hay che đỡ cho người kia Vì tất cả cùng vui cùng buồn với nhau.

Con người quen sống giản dị như vậy đã không có gì để lo nhiều về vật chất. Ăn ở, mặc, đi lại, chơi bời, chữa bệnh... số tiền kém không nhiều và sức làm có thể cung ứng dễ dàng được. Ngoài ra những phẩm vật kỹ nghệ đối với họ tuy là xa xỉ như nhu yếu phẩm để nâng cao đời sống và mức sống, nhưng họ có cũng được không có cũng không thấy làm sao, nên những phẩm vật ấy không thôi thúc nổi họ dờn bỏ lối sống giản dị quen thuộc của họ. Vì vậy họ dễ tìm thấy cái thanh thản nó làm cho con người sống lâu.

6. CUỘC SỐNG THANH THẢN

Không có gì là vội vàng đối với người dân đã quen với nếp sống giản dị ấy.

SỰ ĂN : Ăn đi trước, lội nước đi sau, đến ăn là cái việc thật cần và đã có lời dạy khôn như thế, vì đến trễ thì có thể người ta sẽ ăn hết, nhưng hãy lưu ý mà xem nhà quê có đám tiệc mời khách, thì không phải như lối ở thành thị, người ta mời và hẹn ngày hẹn giờ trên giấy trắng mực đen, rồi thôi, ai đến trễ hay không đến thì hết cỡ.

Ở nhà quê mời nhau ăn là mời nội trong ngày ấy, bất cứ giờ giấc nào đến cũng có cỗ. Chính cỗ cũng được sửa soạn thể theo cái điều kiện thì giờ ấy, để hễ có đủ bốn người (nếu cỗ đóng bốn) thì bấy luôn ra phần và mời ngồi ăn luôn. Khách khác đến sau lại ngồi vào mâm khác. Trừ khi cỗ mời làng thì cần đông đủ quan viên và có sự sắp đặt chỗ ngồi đúng ngôi thứ các cụ. Còn nếu là cỗ thường thì nhà chủ sẽ liệu thu xếp cho cỡ tuổi nào ngồi với cỡ tuổi ấy. Nếu thiếu người và không muốn để khách chờ lâu thì phải chạy sang hàng xóm tái thỉnh người qua. Ông hàng xóm này thường thủng thẳng làm rộn một vài công việc nhà chớ có cần qua ngay đâu. Thành ra nhiều khi tái tái thỉnh mãi không chờ được, thì lại phải xin lỗi khách để cho một vài người nhà ra ngồi thù tiếp khách vậy. Nhiều khi những người nhà này đã phải thù tiếp liên miên như thế đến bốn năm mâm.

Đặc biệt là đại khái cái ông khách tái tái thỉnh mãi kia vừa quần áo chỉnh tề ra tới ngõ lại gặp ba bốn người khách từ tỉnh hay từ làng bên qua chơi, thì ông ấy lại quay về để trà nước tiếp các bạn đã. Trẻ con sang mời, ông ghé tai nói nhỏ, cho nó về thưa lại thì nhà chủ lập tức khăn áo chỉnh tề chạy sang và có lời mời luôn cả mấy người khách ấy nữa, lấy sự nhận lời của họ là một điều hân hạnh lớn. Cỗ không vì thế mà thiếu. Bởi nhà lúc nào cũng sẵn gà vịt, rau, xôi, rượu. Thấy cỗ có vẻ thiếu là người ta lo làm thêm liền ngay. Nếu cần làm thết thêm con heo, người ta cũng thết.

Cái lối ăn uống thanh thản như thế theo lối nông dân, không phải là ở tỉnh và ngay bây giờ đã không còn. Ta để ý thấy nhiều đám cưới mời ăn bữa giờ chiều mà có khi tám giờ rưỡi, chín giờ mới đủ khách đến để bắt đầu bữa cỗ.

Bảo rằng như thế là kém văn minh, người đi trễ làm bực mình người đi đúng giờ phải chờ đợi, thì người ta nghĩ rằng vẫn có thể cải lại được là tại tổ chức làm cỗ của gia chủ không thể theo nếp sống của người ta, định ép sự ăn uống và thú thưởng thức món ăn theo cái kim đồng hồ, và bắt thiếu số phải mất cả sự thanh thản cho đa số. Trong khi ấy, thì có ai cấm rằng hãy lo tổ chức cho người đến trước cứ việc ngồi vào bàn trước và để riêng một số bàn cho người đến sau? (một thí dụ cụ thể này chúng tôi trong buổi giao thời người ta cố chấp danh từ và hình thức văn minh tân tiến, nên đã không ý thức cách tổ chức linh động, và đã chỉ làm khổ nhau một cách vô ích mà thôi).

Mục đích cuộc mời ăn theo lối Tây ở thời này là thiết đãi một bữa ăn ngon, cho người đến ngồi ăn ào ào và nói chuyện với vài ba người ngồi gần, lắm khi không quen và nhạt phếch.

Mục đích cuộc mời ăn theo lối ta ở thời trước là cũng thiết đãi một bữa ăn ngon nhưng có thêm một không khí không có gì vội vàng, người ta vừa nhàn nhã nói chuyện với nhau. Nếu thích thú và truyện cà kê thêm truyện nữa thì mấy người một cỗ ấy, cứ việc kéo dài, nhà chủ cứ việc tiếp thêm món ăn, ta tưởng tượng cũng thấy rõ đằng nào vui và đằng nào thì khách thấy thú vị và thân mật.

Ngay cả những món ăn đưa ra theo thực đơn như bây giờ dù có được nghiên cứu để đổi vị cho thực khách được hưởng nhiều món khác nhau, mỗi món ngon một cách nó cũng vẫn có vẻ ào ào vội vã. Mà điều kiện để thưởng thức hương vị của một món ăn là phải chậm rãi thông thả như khi nhấp chén trà vậy. Có thể mới kịp cho khẩu cái nhận định về vị ngon của món ăn. Có thể mới kịp thấy giá trị của những gia vị.

Gia vị của người Việt Nam ngoài tiêu, ớt, chanh, tỏi, khế, gừng, giềng, hành v.v... như mọi món ăn của mọi giống dân khác, còn có thực là nhiều những lá rau, mỗi thứ lá ăn in ít với một món ăn riêng, hễ dùng lạc điệu đi thì dù món ăn làm thật khéo cũng giảm hẳn giá trị xuống. Đó là đặc

điểm về phong thái ăn uống của dân tộc. Người Tàu, người Ấn, người Tây phương đều có những món ăn ngon đặc biệt thật, nhưng không hề có những gia vị nhiều và phức tạp cho đến như của người Việt Nam. Nhớ đâu kể đó một cách sơ qua ta thấy:

1. Rau muống xào phải ăn kèm với vài ngọn rau kinh giới sống.
2. Cá xào phải có rau mùi.
3. Phở phải có rau thơm.
4. Giả cầy phải có rau ngò.
5. Thịt gà phải có lá chanh.
6. Tiết canh phải có húng quế
7. Canh cua khoai sọ phải có rau rút.
8. Rươi xào phải có niềng niềng.
9. Mắm ngấu phải có vỏ quít, cần
10. Thịt chó phải có lá mơ, giềng.
11. Thịt nướng phải có lá lốt, sương sồng.
12. Cá dầm phải có rau riếp ngô.
13. Cháo lươn, cháo trai, hột vịt lộn phải có rau răm
14. Lòng chó phải có đọt ổi
15. Thịt lợn luộc phải có dưa giá
16. Ốc phải có lá gừng
17. Cá dầm phải có thì là
18. Bún thang phải có cà cuống
19. Cà chua chưng tương phải có hoa chuối
20. Nước rau muống luộc phải có quả cà
21. Cà om phải có tía tô

22. Cá rô nướng nấu canh phải có gừng
23. Cá kho phải có giềng, sung
24. Trứng cá phải nấu với rau ngót
25. Giò sống phải nấu với hoa lý
26. Cua đồng phải nấu với rau mồng tơi
27. Tôm phải nấu với rau cải cúc
28. Chả mực chả trâu phải có rau thì là
29. Rau dền luộc phải có cà chua hấp
30. Cuốn phải có hẹ, nước mắm cà cuống
31. Thịt vịt phải có khế tỏi
32. Thịt cò phải xáo măng
33. Sườn nấu bung phải có dộc mùng

Thật quả kỳ lạ là hễ ăn khác lá rau gia vị thì món ăn không còn ngon nữa. Cho hay, trong cái điều kiện xã hội nghèo, không thể có những sơn hào hải vị quý và đắt tiền người ta đã thích ứng kịp hoàn cảnh để không những chỉ bằng lòng với điều kiện nghèo và thiếu ấy, mà còn cầu kỳ để tìm tòi ra những gia vị cho các món ăn ngon hơn lên.

Món cao lương phong lưu nhưng lợm

Mùi hoắc lê thanh đạm mà ngon

Cái ngon nói ở đây không phải là cái ngon gượng gạo, mà là cái ngon thực. Nếu ăn uống ào ào như lối Tàu lối Tây thì sẽ chẳng nhận thấy giá trị gì hết. Còn nhắm nhót thủng thẳng như người Việt Nam vừa thưởng thức vừa mỉm cười suy nghĩ, thì sẽ thấy hương vị của các món ăn đã hết sức ngon và thanh quý.

Đời sống thanh thản đã tìm thấy lý do tồn tại ngay trong cách ăn và món ăn vậy.

Thi sĩ Tản Đà là người rất sành điệu về ăn uống đã nói “*Món ăn không ngon thì không ngon, chỗ ngồi ăn không ngon thì không ngon, người cùng ăn không ngon thì không ngon*”. Ông đã nói ra một chân lý về ẩm thực mà đáng lẽ ông còn nên nói thêm: *cách ăn không ngon thì không ngon*, thì mới thực đầy đủ.

Cách ăn từ tốn, không một vả gì vất vả vội vàng đã hợp với cuộc sống thanh thản của con người tự đặt mình ngoài vòng ganh đua vì danh vì lợi. Riêng cái đầu óc thanh thản không một chút lo phiền, đã đủ cho người ta ăn gì cũng thấy ngon rồi. Huống lại thêm sự nghiên cứu truyền thụ cho nhau từ bao nhiêu đời, những cách sửa soạn nấu nướng những bữa ăn bằng những thứ ở ngay trong vườn nhà và cũng rất dễ kiếm dễ mua.

Đến cách mời mọc nhau, thù tiếp nhau, gặp những miếng ngon để mời nhau, nhường đĩa cho nhau, nghĩa là nhường nhau gặp miếng ngon, quả thực cũng phải hết sức thanh thản trong tâm hồn không bận rộn một việc khác, thì mới có nổi được.

SỰ ĐI ĐỨNG: Sự đi đứng không hấp tấp vội vàng. Bất cứ ở đâu và lúc nào người ta cũng như nhà thi sĩ đương tìm vần thơ, lại càng chứng tỏ cuộc sống thật là thanh thản. Sự việc ấy có lẽ chính tại đôi giày đôi dép, đôi guốc nó lẹp kẹp, và lúc nào cũng chỉ chực rời chân ra nếu người bước vội; không giống như đôi giày tây có dây buộc chặt vào chân, cho người tha hồ bước mạnh bạo mà không việc gì cả.

Giày, dép, guốc đã đành không phải lúc nào người ta cũng đi. Còn có lúc đi chân không để làm việc đồng áng nữa. Nhưng hẳn không làm việc người ta đi vào những thứ ấy để dạo chơi, đến thăm nhau, hoặc đi lễ thì như rằng là muốn đi mạnh bạo một cách hấp tấp vội vàng cũng không thể được. Thành ra thói quen nó truyền mãi cho đến thế hệ những người đi giày tây bây giờ cũng lại vẫn cứ thủng thà thủng thẳng thế thôi. Nhiều người Việt đi ra ngoài quốc, mình đứng sau cứ trông dáng đi là đoán ra được người đồng hương ngay. Tha hồ cho họ thích ứng hoàn cảnh và tha hồ cho họ bị bắt ép phải bước mạnh bạo vội vàng, qua khỏi ngã tư sang đến lề đường là lại thấy những bước chân nhả của họ. Những bước chân mà người tây phương phải nghĩ rằng đó là của người mới ở bệnh viện ra, hay người đương cấu tứ để làm thơ. Thì ta thấy rõ nguyên

Ủy chẳng phải những vật dụng đi vào chân mà là ở ngay trong tâm hồn thanh thản và lúc nào cũng chỉ tìm cái thanh thản.

Tâm hồn ấy biểu hiện ra thành phong thái chung của con người nhàn nhã, tự nhiên không thấy cần phải dồn cả cuộc sống của mình theo tiếng tích tắc của máy đồng hồ, và tự nhiên chẳng bao giờ chịu đánh giá bằng tiền bạc những giờ phút qua đi.

Với phong thái nhàn nhã ấy thì chẳng có việc gì là gấp rút cả, cứ từ từ rồi cũng đến nơi.

Ngựa long cong ngựa cũng đến bến.

Voi nghều nghệu voi cũng đến bờ.

Cho đến việc quan là việc cần kíp, mà người ta cũng coi là:

Quan cần nhưng dân không vội.

Quan có vội quan lợi quan sang.

Mà cho đến việc đánh giặc là việc cần hết sức thần tốc nữa, người ta có danh từ và chủ trương đánh giặc nhàn là chủ trương để cho giặc mệt mỏi chán nản thì chỉ đánh một trận là giặc chạy.

Y PHỤC: Trông con người Việt Nam trong bộ quốc phục cũ thì quả có thấy tiết ra một phong thái nhàn nhã thật.

Đàn ông và đàn bà trong cảnh không giàu có đã chỉ mặc một bộ, một kiểu, họ dùng đi chơi, đi làm, đi chợ, đi lễ, cả đi dự tiệc, cả vào cửa quan, cả đi đưa ma, cả đi dự đám cưới. Đó là thứ áo dùng cho tất cả mọi trường hợp phải tiếp xúc với xã hội, không sang nhưng cũng không hèn và đối với người trên hay người dưới, lúc nào người mặc cũng tỏ ra là rất chính. Mức độ giản dị của y phục đến đây là cùng. Số tốn kém cho một thứ y phục giản dị ấy quả không làm ai phải lo lắng quá đáng mới có nỗi để khiến có hại gì chẳng cho cuộc sống thanh thản của người ta. Áo còn có quyền được đổi vai thay tay đối với đàn bà, để bỏ những phần rách thay bằng phần vải mới mà kéo dài tuổi thọ cho cái áo, “áo rách khéo vá hơn lành vụng may”. Áo đàn ông thì cũng được phép vá chút ít hoặc thay cổ. Nhưng mỗi năm áo thường cũng chỉ dùng mười lần là

nhiều, xong lại giặt giũ phơi phóng cất đi, thì đến lúc hư cũng phải trên mười năm là ít.

Không nói đến bộ áo mới canh cải theo Âu Châu phần nào, riêng nói chung về cái áo cũ, nó đã không lướt thướt quá độ, mà cũng không cứng đơ. Phần tay, ngực, cổ, gợn bao nhiêu thì phần tà áo tha thướt bấy nhiêu.

Ta không xét về phương diện kinh tế, xã hội, mỹ thuật. Mà chỉ đưa ra một nhận xét rằng trong cái vỏ áo như thế, con người bắt buộc không thể không có phong thái ung dung. Áo đã hợp với lối sống của người, và là nguyên nhân cho lối sống nhàn nhã ấy và cũng vừa là kết quả vậy.

SỰ XÊ DỊCH: Đến sự xê dịch xưa kia bằng cáng, võng, kiệu, thuyền bè, không còn gì thông thả và thủng thẳng được hơn. Qua đến hồi gần đây, và có khi ngay cả bây giờ nữa, người ta ít khi đòi hỏi gặt gao quá đến tốc độ: Cái xe thô mộc với con ngựa kéo chốc lại dừng. Cái xe xích lô đạp mà người đạp nhẩn nha không có gì gọi là cố gắng cật sức cả. Cho đến cái xe ô tô buýt vừa chạy trong thành phố vừa lo thảng và tránh người. Và cái xe lửa chạy rì rì chỉ chừng 30 cây số một giờ, đến ga xép nào cũng lại ngừng... mà người đi không hề lộ một vẻ bất bình. Muốn bao giờ đến cũng được. Có thứ người dễ tính đến thế là cùng. Cả đến người đi bộ băng qua đường, các thứ xẹp phải dừng lại để chờ, nhưng người ấy cứ thủng thẳng chẳng lộ một vẻ gì là vội vàng cả. Ngay những phiên chợ tết, ai cũng muốn mua bán mau mau chóng chóng mà về, nhưng để ý xem đoàn người đi giữa hai dãy hàng, thì thấy người ta vẫn chẳng vội vàng chen lấn gì nhau hết.

Thì ra cái phong thái người thanh thần có lẽ đã ăn sâu vào tới mạch máu của người ta.

SỰ LÀM VIỆC: Để ý xem người ta làm việc mới lại càng thấy rõ hơn nhiều nữa. Người làm việc ở phòng giấy đã đành là nhàn nhã. Cả những người làm việc lao động chân tay mà cũng vẫn có vẻ nhàn nhã thanh thoi như sờ vào công việc, chớ không phải hăm hở bắt tay vào làm việc. Cái điệu làm việc cứ từ từ như thế này, trông tức cười lắm, Không hăm hở, không hùng hục, không nỗ lực cố gắng gì hết. Người nào cũng thích nhờ khéo hay sai người khác làm. Người nào cũng muốn tưởng tượng sai xong một cái là xong. Ai cũng lo đi tìm sự nhàn thân cả. Bất đắc dĩ mới

phải đích tay mình đặt vào công việc. Mà đích tay mình như thế thì lại còn rất thích dùng sức thiên nhiên để nó làm giúp cho, còn mình thì nhẩn nha trông coi thôi. Chẳng hạn đắp con đường đất. Thay vì phải đầm, phải nện cho đất dẽ và thành đường để xử dụng ngay, người ta chỉ đắp đất thôi, rồi chờ cho mưa nó làm đất dẽ xuống. Hoặc chẳng hạn như phá một rặng tre, thay vì dùng rựa chém dần thì mệt nhưng làm tới đâu gọn tới đó, người ta chờ nắng rồi cho một mớ lửa vào để lửa nó phá rồi sau mới lo dọn dẹp cho quang.

Cái luật về giảm thiểu nỗ lực trong khi làm việc thì đối với bất cứ giống dân nào cũng vậy thôi. Khác một điều là người ta nhàn thân ở việc nào thì lo để công để thì giờ vào việc khác. Còn người mình thì chỉ để nhõn nhõ không làm việc gì khác cả.

Việc không thích mệt xác và mất óc như thế là hay hay dở? Ta nhường người khác bàn luận. Ở đây ta chỉ đưa ra điều nhận xét sự việc nó như thế mà thôi. Để chứng minh người Việt Nam muốn sống thanh nhàn.

NHỮNG THỨ CHƠI: Mặt khác những thú chơi cũng biểu lộ sự thích sống như thế, thì đặc biệt là có cái thú chơi cây cảnh bể cạn và hòn non bộ.

Người chơi tẩn mẩn từng ly từng chút, săn sóc đến cái lá cái cành con con, rồi uốn nắn, xếp đặt cho cây và núi thành các thế gì cho vui mắt. Cả ngày và hết ngày ấy sang ngày khác chỉ thấy họ thong dong như thế thôi, cho đến ai cũng phải sốt ruột lên.

Thú chơi khác là chơi chim, chim bồ câu để dự thi, chim họa mi để chọi, chim gáy, chim sáo, yến, hoàng yến...v.v... người ta săn sóc cho ăn uống, rồi đêm hôm thì che đậy, cho đến con cái, việc nhà việc cửa, có thể không dòm ngó đến một chút gì cả, chỉ lo có chim mà thôi.

Chơi thả diều cũng là một thú chơi làm người ta say mê. Toàn là những cách chơi gần gũi với thiên nhiên bắt buộc phải thích nhàn nhã và phải có điều kiện sống nhàn nhã mới có thể chơi được.

Thú chơi khác có vẻ nhiều sức bố cục của người là chơi cờ, thì điều kiện yên tĩnh giữa thiên nhiên và tâm hồn hoàn toàn thanh thản cũng là một điều kiện căn bản.

Tóm lại, ăn, ở, mặc, đi đứng, xê dịch, làm việc, chơi bời ta đều thấy người Việt Nam chỉ vụ một cuộc sống thanh nhàn mà không muốn có gì làm rộn ràng cuộc sống ấy.

Điều đáng ghi nhớ là thanh nhàn trong cảnh vừa đủ, biết đủ, và cứ đẩy bớt những đòi hỏi thêm về vật chất cho đỡ phải lo. Chớ không phải là thanh nhàn trong cảnh phú, cái gì cũng đã dư dật phủ phê rồi.

7. ĐỜI SỐNG GIẢN DỊ

Nhiều người Âu Mỹ hiện nay khi suy nghĩ về cuộc sống quá thiên về vật chất của mình, đã chủ trương nên văn hồi lối sống giản dị, nếu thật muốn thấy cái lạc thú trong cuộc sống.

Người ta coi cuộc sống vật chất và máy móc thực quả không sung sướng chút gì. Mỗi món cần dùng lại đòi hỏi và sinh để thêm ra nhiều món cần dùng khác, mà thiếu thì bực bội, còn đeo đẳng nó thì nó hành mình (Xe hơi, thang máy, máy ghi âm, truyền hình, máy chụp ảnh, quay phim, bệc lửa, hút bụi, bệc điện, nồi cơm điện, là những thứ làm sung sướng hãnh diện cho con người bao nhiêu thì cũng làm cho con người phiền lụy bấy nhiêu).

Sự chi tiêu cho có những thứ ấy. Thành ra con người tự chui đầu vào tròng của nó thì cứ bị nó cuốn đi mỗi ngày một sâu hơn. Không những cái vui sướng thích thú của người ta bị lệ thuộc vào chính thân một vài thứ mà thực ra còn bị lệ thuộc vào những thứ ở rất xa và rất bất ngờ, (một băng keo để dán cái băng máy ghi âm bị đứt, một cái đèn bấm để soi sáng mà sửa điện hư trong xe hơi, một cục đá lửa cho vào bệc gaz, một cái bóng chụp ảnh trong phòng tối một sợi dây chì cho sáng đèn cả nhà... những thứ đại khái như thế mà thiếu là đủ làm cho cụt hứng không kể sinh ra bấn gấc cãi nhau).

Con người càng càng lưng xuống làm việc kiếm tiền để cho có một vài thứ ấy, thì mỗi ngày càng phải tự đẩy ải mình thêm để nuôi dưỡng một vài thứ ấy.

Những cái phiền lụy thì lại còn ở chỗ không có thì thôi, có thì phải lo gìn giữ để cho đâu óc lúc nào cũng luẩn quẩn với những thứ ấy, và để thành thói quen muốn đánh giá người khác cùng tự cánh giá mình cũng bằng những thứ ấy.

Từ những thói quen đánh giá nhau như thế đến chỗ sa đọa ác độc hèn hạ không xa xôi gì. Trong cuộc gọi là đảo lộn các giá trị tinh thần đối với nhiều người hỏi đảo lộn thế nào? những gì? nhiều người ấy không trả lời rõ được, thì sự đảo lộn ấy chính là đây. Lời xưa có nói:

Nước có đạo mà nghèo là một điều đáng sỉ nhục; nước vô đạo mà giàu lại là một điều đáng sỉ nhục khác. Thành ra nước có đạo hay vô đạo là một điều kiện tiên quyết để định giá sự giàu nghèo của cá nhân. Để mất cái điều kiện tiên quyết ấy mà chỉ tính giá trị nhau với sự giàu nghèo thể hiện bằng những sản phẩm vật chất là người ta khuyến khích mọi tư cách và hành động tầm thường hèn hạ.

Ngoài điều kiện này thuộc phạm vi hoàn toàn luân lý, ta còn cần lưu ý đến điều kiện không có không được, thuộc hoàn toàn phạm vi nhân sinh.

Con người hễ không có gì cả để mà mất và để mà cố cho có, bao giờ cũng dễ thấy tâm hồn thanh thản thảnh thơi. Lúc bình thường cũng vậy mà lúc có biến loạn phải chạy cũng vậy, cho đến lúc nằm chờ chết cũng vậy nữa. Còn trái lại, con người có nhiều thứ quá để mà mất, nhiều thứ quá để tổn công sức mưu toan thật nhiều mới có nổi, nhiều thứ dính liền vào người cơ hồ như những sợi dây bằng vàng bằng bạc tự mình đeo và buộc chằng chịt lấy mình, đứt lìa ra là chạm những trọng huyết để có thể chết được, thì trái lại con người ấy quả thật mỗi lúc thêm một ham muốn sung sướng lại là một lúc thêm choắt choeo đi vì lo toan.

Cái bí quyết để sống lâu là bớt dục vọng cả vật chất lẫn tinh thần. Một đêm lo nghĩ làm Ngũ Tử Tư bạc trắng cả tóc. Đó là câu chuyện có thể có thực mà người xưa ghi lại. Nếu chuyện ấy chưa đủ để người ta tin thì tưởng mọi người hãy sáng suốt nhận xét ngay xung quanh mình: loại người nào trẻ lâu, loại người nào chóng già, và tại sao vậy? Người sống đến trăm tuổi và sống trên trăm tuổi là những người ở thôn quê. Chính bên Âu Mỹ cũng vậy... Người thanh thản rất ít vết nhăn trên trán, là những người biết yên phận, biết đủ và không tự hành hạ mình bằng những lòng tham không đáy. Còn người ở thành thị gặp hồi may mắn được phồn phở mà mặt cũng chỉ là cái vui mong manh để liền ngay sau là cái buồn, cái lo, cái bức, do sợi dây tham vọng khác mang tới.

Vòng trói buộc khác để cho người khó dứt ra được và cởi bỏ âu lo là danh vọng. Danh về tài trí giỏi giang, khéo léo. Danh về hiền đức nhân hậu, khôn ngoan, tử tế, rộng lượng, phúc đức. Danh về thấu đáo chân lý. Danh về được sự ái mộ của đông đảo người. Có thể nói gồm toàn những điều hay nó làm cho con người phải lụy, và dù có lụy cũng không đáng trách, còn đáng khen để nêu gương. Nhưng cái lụy ấy đứng về phương

diện nhân sinh để tìm lấy đầu mối cho cuộc sống an lạc, cũng vẫn là những gì khiến nặng người xuống. Nghĩa là khiến cho thành sân và rồi si. Như vậy cả danh (danh tốt) cũng vẫn là kênh càng.

Chỉ khi nào tinh thần người ta rũ sạch đến vô danh vô kỷ như những bậc thánh nhân, thần nhân, thì người ta mới tìm thấy lạc thú của cuộc sống. Đối với người thường, chỉ có lời dạy này: tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập tri thiên mệnh, lục thập thuận nhĩ, thất thập cổ lai hy. Đến tuổi tri thiên mệnh là hết tham vọng vật chất... đến tuổi thuận nhĩ là hết luôn cả cao vọng về danh. Và đến tuổi cổ lai hy là con người sẵn sàng như một tàu lá khô cho gió cuốn đi, không còn tha thiết gì nữa.

Ta nhận thấy thực rõ, trừ phi còn nhằm sự sướng thỏa vật chất ở đời để tự mình gây lụy cho mình bằng những dằn vặt vô tận mà lạc đường mãi về cõi khổ cực liên miên, còn muốn tìm cái lạc thú thực của cuộc sống thì bắt buộc phải tìm về sự giản dị.

Bác sĩ Alexis Carrel khi viết sách La Vie Simple cũng đã kêu gọi người ta trở về chủ trương đời sống giản dị ấy để tìm thấy lạc thú của cuộc sống.

Nhưng con người ta từ một nếp sống giản dị nhào vào cái lối sống phức tạp có nhiều thứ hấp dẫn xác thân thì dễ lắm. Còn khi đang ở nếp sống phức tạp tự thấy mình là chủ những máy móc và những phẩm vật máy móc, nhưng đúng ra thì chưa biết chừng là nô lệ cho chúng, vậy mà ước muốn vứt bỏ hết cả để trở về nếp sống giản dị thì thật là thiên nan vạn nan. Người bất hạnh phải vào tù, hay lạc đến một hoang đảo cũng chưa chắc bỏ được lòng ham muốn thay, hưởng hồ giữa xã hội lúc nào cũng trông thấy những vật mình ham muốn, và lúc nào cũng chỉ với tay một cái là đã có thể có những vật ấy được rồi.

Cho nên ở một phương diện nào đó, cái điều chẳng may đến cho người dân Việt Nam để phải chịu cảnh nghèo cảnh chậm tiến, chưa biết chừng lại là điều may để cho người dân ấy tìm thấy an lạc và có hẳn một tư tưởng triết lý cho cuộc sống.

HỆ THỐNG TƯ TƯỞNG TRIẾT LÝ

Chúng ta khởi luận từ điều kiện thực tại ở khách quan của hoàn cảnh lịch sử và xã hội cho thấy: hễ sinh ra làm dân Việt Nam thì người ta phải chấp nhận và chịu đựng cái nghiệp và cái cộng nghiệp là nghèo nàn chậm tiến. Con người càng cố gắng rầy rụa để vượt khỏi cái vỏ cộng nghiệp ấy thì càng bị nó thắt vào, mà công dã tràng se cát thì chỉ là cái công đáng thương hại. Điểm đáng quý chỉ là dám tích cực chiến đấu thôi. Chớ rồi cuối cùng vẫn lại phải trở về cái thế tiêu cực để kháng, ở phạm vi xã hội cũng như ở phạm vi cá nhân.

Nếp sống giản dị chính là điều kiện cho người ta thích ứng mà còn một hăm hực trong lòng thì vẫn còn phải tự làm khổ mình để rầy rụa mong thoát ách. Cho nên cái thú sống thanh thần đã là một ngọn đuốc soi sáng tâm hồn để cho phép sự thích ứng thật là toàn vẹn.

Muốn thấy cái thanh thần phải tìm ra cho được một đức tin không lay chuyển về may rủi, phúc đức, nghiệp định. Nhưng cũng lại phải có một nhận định thật chân xác về nhân của truyền đời để thoáng trong một giây mà nhìn bao quát được cả một dòng sống của mình và của những người thân ở hiện tại, quá khứ và vị lai.

Nhìn bao quát được như vậy thì hết máu vị kỷ, hết coi cả cái sống của bản thân là trọng nữa để coi cái chết mới là khởi đầu của cái sống, và toàn cả dòng sống của gia đình mới thực là cần bảo vệ, nhất định hơn một mảnh sống nhỏ nhoi của từng cá nhân.

Do đó mà tình gia đình thăm thiết, đời sống tình cảm, lá lành đùm lá rách khi còn sống trông thấy mặt nhau, và khi có người đã khuất mặt trên cuộc đời thì người ta nhớ nhau, cái đời sống tình cảm ấy mới là một đời sống có nghĩa hơn cả.

Gia đình trở thành một tổ ấm thực cho dân nghèo yếu nường tựa lẫn nhau cùng chia vui chia buồn với nhau.

Chúng ta thấy rằng cuộc sống ở thực tại cũng như ở ước vọng và do đó tư tưởng của con người, ở mỗi mảnh vụn luận, đã như những khoen xích làm nhân làm quả cho nhau, và tất cả tạo thành một hệ thống tư tưởng hết sức chặt chẽ.

Lối sống giản dị cùng với tư tưởng về cuộc sống giản dị đã không phải từ trên mây rớt xuống, mà phải bắt rễ từ xã hội và lịch sử để mọc lên.

Đây là bảng tổng kết để cho thấy cái hệ thống tư tưởng chặt chẽ, không phải một người nào sáng tác ra được trong một ngày một buổi nào, mà đã có nguyên nhân cấu thành từ rất lâu đời.

Đó là truyền thống. Cái truyền thống có những điểm hay như đã biết nhưng cũng có những điểm dở, như một thứ bệnh ung thư ở trong tim óc, cố cựa quậy để chữa thì không chữa từ ngoài vào được, mà đành để thì càng ngày càng thấy nguy kịch, không lối thoát.

HOÀN CẢNH

Lịch sử, địa dư, khí hậu, xã hội, tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn

CHẬM TIẾN CON NGƯỜI

Đói khổ, kém cỏi, yếu đuối, làm việc dở, kỹ thuật thô sơ, cách vật.

TRÍ TRI TỒI TỆ

TINH THẦN - SỐNG - TÂM LINH

biết thì sống, Nghiệp định,

nhẫn nhục, chịu đựng, phúc đức, nhân quả, phúc ấm

TÌNH CẢM VẬT CHẤT

đùm bọc, thương yêu Giản dị, thanh nhàn

CON NGƯỜI

Triết gia thì sẽ nghèo đói, bệnh hoạn, chán chường, uể oải, lười biếng, chịu phạt hèn, lấu cá vật.

HOÀN CẢNH

Không bảo đảm được đời sống cho cá nhân, không gây được tin tưởng ở một viễn ảnh tương lai

Xã hội bị bóc lột từ ở rất xa, khiến cái nghèo càng ngày càng tột cùng nghèo.

Chúng ta nhận định kỹ cái vòng luẩn quẩn mà chúng ta bị hãm vào trong như một nghiệp định, mới thấy ai oán cho thân phận chung của mình.

Thẳng như ở trong cảnh bế quan tỏa cảng như xưa, âu cũng đành bao giờ tỉnh giấc ngủ cũng được. Bây giờ thế giới đã như trong một nhà, cái gì cũng ảnh hưởng đến nhau cả, mà ảnh hưởng. rất nhanh, một phút lơ đãng không biết làm, hay làm sai làm hỏng của mình là một phút để xã hội người làm giàu làm mạnh và hưởng cái sung sướng phủ phê trên lưng xã hội của mình. Con đĩa nhỏ như vậy hút máu một con trâu mà con trâu còn gây ốm đi thay. Nếu con đĩa lại lớn bằng con trâu, nó hút máu con trâu bằng con đĩa thì còn gì mà con trâu chẳng chóng chết.

Tuy nhiên, ngoài quan điểm xây dựng xã hội để đặt vấn đề tiến hóa như thế, riêng ở phạm vi đời sống giản dị trong vấn đề văn hóa này chúng ta còn cần nói thêm để giúp sự nhận thức của nhau về cái gì là truyền thống dân tộc.

Chính sự giản dị là một truyền thống căn bản nữa, cũng như những đức chịu đựng, đời sống tình nghĩa, quan niệm phúc đức, đời sống thanh thản đã kể trên.

SÁNG TÁC VĂN NGHỆ:

Ta thấy mọi sáng tác văn nghệ hợp thị hiếu đại chúng để phổ biến và tồn tại đều đã có đặc tính là giản dị.

Về kiến trúc, điêu khắc, hội họa là những nghệ thuật tạo hình, thì người ta đều đã dùng những biểu tượng chung của triết học Trung Hoa và Ấn độ, nhưng được cách điệu hóa theo tinh thần giản dị đến mức tối đa. Vừa bởi người ta nghèo, không đủ sức theo những nét cầu kỳ, phiền phức của người, vừa có lẽ cũng bởi sợ mắc tội lộng hành nếu bắt chước đúng theo của người đô hộ, các tác phẩm loại này còn sót lại đã cho thấy một vẻ giản dị kỳ lạ mà duyên dáng thật đậm đà.

Cột, cầu thang, tường hoa của chùa Một Cột, tường bao, cổng, chân cột Khuê Văn Các của Văn Miếu, cho đến nóc mái, đầu góc, đầu hồi các

tư gia, rồi những đình chùa cổ, ... đã không thấy gì là cầu kỳ cố ý làm cho lộng lẫy hay cố ý khoe cái giàu có. Nhưng để đạt cái duyên dáng đậm đà của tác phẩm thì hẳn nhiên các tác giả đã phải hết sức cầu kỳ trong mọi đường nét giản dị để cho ngang bằng xo ngay và các bộ phận cân xứng với nhau theo mọi chiều cao cũng như chiều rộng.

Một củ khoai lang cắm bốn cái tăm vào và dựng cho đứng trên những cái tăm ấy, đấy là con bò. Hai khẩu mía tiện khoanh rồi, lấy dao tách một nửa khẩu trên ra, đoạn dựng ngồi lên, đấy là ông bụt. Một cục đá đẽo sơ cho khoằm đầu vuông ra rồi chôn ở cạnh cổng, đấy là con chó đá mà nó còn biết vẫy đuôi nữa.

Người ta đã khởi cách điệu hóa và giản dị hóa từ đấy và từ hồi còn nhỏ để sang sự cách điệu hóa trong các tác phẩm điêu khắc và kiến trúc. Còn hội họa với những mẫu căn bản và những nét thật đơn sơ, thì đến ngày nay ta còn phải nhận là đẹp những tranh lợn, tranh gà, tranh tiến tài, tiến lộc dán trong những ngày tết.

Về văn thơ truyện tích, ngụ ngôn, ca dao, thì ai cũng đã thấy rõ càng giản dị như không có công phu gò bó về nghệ thuật gì cả, mới thật là đạt cao độ của nghệ thuật. Chẳng hạn như thơ Hồ Xuân Hương, Tú Xương, Yên Đổ, Học Lạc, Nguyễn Bính... còn thật lâu người ta sẽ còn rất lấy làm thượng thức. Cả những truyện Thạch Sanh, Phạm Công Cúc Hoa, Phan Trần, Nhị Độ Mai, Lục Vân Tiên... cũng vậy.

CHẾ TÁC VẬT DỤNG :

Cũng với nguyên tắc và điều kiện giản dị, người xưa cho đến người nay, đều có thật nhiều vật dụng được chế tác một cách thật tài tình.

Cái điếu cây bằng một ống nứa với cái nõ đẽo bằng gỗ, rồi khoét lỗ ở đầu mẫu cho chút nước vào trong, hút lên kêu sòng sọc, đã là giản dị quá mức rồi. Nhưng người nghĩ ra cái điếu ấy đâu đã thật giản dị và tài bằng người uống một ngụm nước ngậm trong miệng rồi lấy cái ống vỏ bao diêm khoét một lỗ con để điếu thuốc vào một bàn tay bịt đầu kia của bao diêm vừa đỡ nó trước miệng, còn một tay quẹt que diêm cho cháy thuốc để hút. Thế mà cũng thấy kêu sòng sọc. Người ta cũng có thể thay vỏ bao diêm bằng một cái lá cây cuộn như sâu kèn lại. Ta phục cái giản dị ấy rồi, thì lại càng phục kẻ giản dị hơn một từng nữa, khi anh ta không

dùng vỏ diêm cũng không dùng lá cây mà dùng chính nắm tay của anh ta dẹt thuốc vào khe ngón tay rồi đốt diêm hút. Cũng kêu sòng sọc và say sưa đáo để.

Đấy, cái tinh thần giản dị của người Việt Nam, nó là đầu mối cho không biết bao nhiêu sự chế tác các vật dụng hàng ngày.

Cái lít để đong gạo, không để gì nhà nào cũng có. Người ta dùng luôn cái hộp đựng bơ hay cái lon sữa bò để đong và gọi là *một bơ gạo*, *một lon gạo*, rồi sau tính ra lít ra ký lô cũng không khó gì cả.

Cái ống đựng tiền để dành bằng một ống tre. Cái ống để đựng sách đựng bài văn cũng bằng một ống nứa gọi là *ống quyển*. Cái đĩa thường dùng đã sứt mẻ rồi thì đo dầu phụng vào cho thêm mấy sợi bắc thành cái *đĩa đèn*. Cái dây đóng sách bằng những mảnh giấy lể dọc ra rồi se lại. Mấy cành tre khô buộc lại thì thành cái chổi quét vườn. Gai của cây bưởi dùng làm kim để nhể ốc. Quạt giấy cỡ lớn gọi là *quạt thước* vừa dùng che nắng che mưa, vừa dùng để đánh chó. Cái thắt lưng vải khâu tròn thành bao gọi là *thắt lưng bao*, hay *hầu bao* để dùng luôn vào việc đựng tiền, trầu cau mà cả gạo ăn đường nữa.

Rất nhiều thứ lặt vặt như thế đã khiến con người quá quen thuộc với những gì là giản dị. Để cho thấy khi *gặp hoàn cảnh bất cứ thiếu thốn đến độ nào, bất cứ không thuận tiện đến độ nào, tự mỗi người dân cũng tìm ra ngay được cách thích ứng*.

Tỷ dụ như trong cuộc chiến này, cũng như cuộc chiến 45-54 trước, người dân Việt Nam với tinh thần thích ứng hoàn cảnh và óc sáng chế trong giản dị, đã dùng được rất nhiều những mẹo thật thông minh để đương đầu với những phương tiện máy móc tinh vi và thật là tiến bộ nhất. Cho chính những khoa học, kỹ thuật gia cũng phải khâm phục.

Cái thúng để ngồi rồi trượt trên sinh lầy. Cái mảnh thân cây chuối để hắt ánh sáng của một dãy ngọn nển lên dùng làm đèn rampe mà biểu diễn văn nghệ. Cái xe đạp để thổ cả tấn hàng. Hai xe đạp đi nối đuôi đeo võng ở giữa để tải thương. Một cái gậy tre để trói người mà không gỡ ra chạy được. Một sợi dây kẽm chằng lưng chừng trời ngang con rạch để làm gãy cánh quạt của xe trượt nước. Cái lốp xe hơi cũ phá ra làm dép...

Bên cạnh cái đau thương của cuộc chiến, phần người dân thích ứng hoàn cảnh với tinh thần giản dị truyền thống của mình, đã góp một vẻ gì thật là hào hùng đáng quý.

8. TRIỂN VỌNG

Cả thế giới hiện đương chờ đợi một nước Việt Nam mới sau chiến tranh. Người ta chờ đợi một cái gì không vĩ đại thì ắt cũng phải thông minh và không tầm thường, đúc kết bởi cơn đau thương kéo dài đến một phần tư thế kỷ.

Dù người ở bên này hay bên kia vĩ tuyến, dù người nghiêng theo chủ trương chánh trị này hay chủ trương chính trị kia, trừ phi chính mình không muốn nhận mình là người Việt Nam để tự hào về truyền thống dân tộc của mình, còn thì người nào vẫn còn nói cái tiếng nói Việt Nam, vẫn còn sống cả vật chất tinh thần tâm linh và tình cảm theo lối sống Việt Nam, người ấy lắng lòng mình xuống một lát, vẫn tự nhiên thấy có tiếng gọi tha thiết của truyền thống trong huyết quản.

Điều làm sững sốt thiên hạ sẽ không phải là sự cố gắng hết sức mình và trên sức mình của đôi bên để kéo dài đến vô tận cái cảnh xương trắng máu đào này. Điều làm sững sốt mà thiên hạ sẽ phải kính phục, chính lại là trong cái mâu thuẫn kinh khủng và bế tắc hoàn toàn, phản ảnh và thu gọn cả mâu thuẫn quốc tế vào lòng đất nước, thật là không lối thoát, vậy mà người Việt Nam đã có thể làm nổi được như Nguyễn Nhạc ôm Nguyễn Huệ mà khóc:

Lỗi lầm anh vẫn là anh

Nổi da xáo thịt sao đành hỡi em.

Xét trong cả dòng đời lịch sử, chưa hề bao giờ người Việt Nam đại để đánh nước cờ tuyệt chủng. Mà bao giờ người ta cũng tìm dùng cho bằng được cái bề thế và cái khả năng của nhau để cùng lợi cả và cùng giữ lấy dòng giống về mai hậu cho tất cả.

Sự nỗ lực xây dựng lại Đất Nước, xây dựng lại con người, sẽ là việc không khó, kể từ cái giây phút mọi người nhận định ra chỗ khác nhau của cái *danh hư* về thắng một trận hay bại một trận với cái *sống thật* của bao nhiêu mạng người anh và em gục ngã xuống do chính bàn tay của mình.

Thắng người không khó, và không danh giá. Thắng chính bản thân mình và những cố chấp của mình mới khó hơn và danh giá hơn.

Ta chờ đón cái lúc được đeo vòng hoa chiến thắng lên cổ những người tự thắng ấy. Bởi kể từ lúc ấy, viễn ảnh một nước Việt Nam mới sẽ mở toang ra cho thấy truyền thống dân tộc chưa bao giờ đẹp được đến như thế.

Chú thích

[1] Đời Mã Viện sang đánh Hai Bà Trưng, đến vùng Lãng Bạc còn thấy độc bốc ở bãi lầy lên, đến nổi quạ đương bay phải rớt xuống mà chết.

[2] Khi vua nhà Hán cấm bán trâu dê cái cho Giao Chỉ thì vua Triệu Võ Vương đem binh đánh vào quận Trùng Sa.

[3] Câu chuyện người ăn cắp búa và câu chuyện thầy bói sờ voi sẽ cho ta thấy cần phải nhìn bằng con mắt tổng quát, lấy sự việc nọ kiểm điếm sự việc kia, rồi mới có thể nhất định được theo chiều này hay chiều khác.

Chẳng hạn việc vua Trần sau khi đuổi được giặc Nguyên có bắt được một rương những sổ biếu của quan lại và hàng tôn thất của ta viết để xin hàng phục quân Nguyên. Vua đã cho đốt hết mà không hỏi tội một ai.

Sử cũ ghi một điểm son về lòng nhân từ lượng thứ của vua. Nhưng xem xét kỹ việc ấy thêm một tầng nữa, ta sẽ có thể hiểu rằng: hoặc đây là cái mưu của quân Tàu để lại bằng chúng bội phản để nội bộ thanh trừng lẫn nhau mà suy yếu cả, nhưng nhà Vua đã không chịu mắc mọo lừa ấy; hoặc đây là việc dứt dây động rừng, có khi chính nhà vua và triều đình khi chạy về Hoan Diển đã để lại người để làm nội gián. Rồi bây giờ những người ấy chính là có công. Sao lại đem ra trừng phạt, mà thưởng công những người ấy, thì những người khác đã theo quân Nguyên một cách chân thành để che chở cho dân sao lại không được thưởng? Vậy thà bỏ đi cho đỡ rắc rối.

[4] Trực giác để thấy tư tưởng, để thể đạo, không phải là tưởng tượng.

Tưởng tượng thì phải phóng cái bản ngã của mình ra để xấp đặt cho mọi ý phù hợp với bản ngã ấy. Còn trực giác thì ở căn bản đã là hòa hợp bản ngã với Đại ngã, để con mắt nhìn của Thiên Lương rộng mở và nhận định

[5] *On entend par hasard le caractère d'un événement qu'on ne peut expliquer ni par une descision délibérée d'un sujet pensant et voulant ni par une loi scientifiques dont la recontre constitue cet événement.*

[6] *Xem Văn Minh Việt Nam phần II: nếp sống tình cảm.*

Mục lục

VỀ TÁC GIẢ

THAY LỜI DẪN

QUAN NIỆM NHÂN SINH

1. SỐNG LÀ CHỊU ĐỰNG

2. SỐNG LÀ SỬA SẠCH CHO CÁI CHẾT

3. PHÚC VÀ ĐỨC

4. ĐỜI SỐNG TÌNH NGHĨA

5. NHÀ Ở

6. CUỘC SỐNG THANH THẢN

7. ĐỜI SỐNG GIẢN DỊ

8. TRIỂN VỌNG